

Tác Giả và Tác Phẩm

Trùng Dương (II)

Tiểu sử

Hiện cư ngụ tại Oregon, Hoa Kỳ.

Tác phẩm

Thành Trì Cuối Cùng (!970), Chung Cư (1971),
Một Cuộc Tình (1972), Lập Đông (1972),
Những Người Ở Lại (1973).



Mục Lục

60 năm nhìn lại cuộc di cư 1954 - Vĩnh biệt Hải Phòng – 2
Phòng văn tác giả - Lê Quỳnh Mai - 7
Trông vời quê mẹ - 11
Chuyện trò với nhà văn/nhà báo Trùng Dương - Trần Lê Hoa Tranh – 17
Trở lại mái nhà xưa - 23

Phụ đính I:

Nhìn lại vụ Chu Tử bị ám sát hụt... - 27
Vĩnh biệt Cao Xuân Huy – 33
Tôi đi dự giỗ đoạn tang của cố nhà báo Đỗ Ngọc Yến - 33
Viễn phố: Người đàn bà đằng sau bộ “Văn Học Miền Nam 1954-75” – 34

Phụ đính II:

Đi thăm Taos và “Vòng Tròn Mê Hoặc” ở New Mexico - 38
Đi thăm ngôi nhà của Hemingway ở Key West, Florida - 44
Thăm công viên Vigeland ở Oslo, Na Uy - 46
Venice 2012: “trời hành cơn lụt mỗi năm”...- 51
Viếng pho tượng “Veiled Christ” ở Napoli - 55

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

60 năm nhìn lại cuộc di cư 1954 - Vĩnh biệt Hải Phòng

*Kính dâng hương hồn Cậu Mợ,
với lòng tri ân sâu xa nhất của con.*

Khi cuộc Di Cư 1954 diễn ra, tôi vừa lên 10 tuổi, đang sống với gia đình ở Hải phòng, cái thành phố hải cảng đã trở thành chặng cuối cùng đối với hàng triệu người Việt miền Bắc muốn di cư vào Nam thay vì ở lại sống dưới sự cai trị hà khắc dã man của Việt Minh, tên gọi của những người cộng sản hồi ấy.

Cũng cái thành phố hải cảng này đã là nơi Bác sĩ Trung úy Hải quân Mỹ, Thomas A. Dooley, và vài quân nhân Mỹ đã làm việc trong suốt 11 tháng, từ giữa tháng 8 năm 1954 tới giữa tháng 5 năm 1955, để giúp dân tị nạn ổn định sức khỏe trước khi gửi họ lên tàu Mỹ di cư vào Nam, mà kết quả là cuốn hồi ký “Deliver us from evil” (“Hãy cứu chúng tôi khỏi mọi sự dữ”, trích từ một câu trong Kinh Lạy Cha của tín đồ Thiên Chúa giáo) xuất bản vào năm 1956. (*) Cuốn sách, mô tả, với sự quan tâm chân thực, xót xa của một vị lương y mới ra trường, những giao tiếp của ông với dân di cư từ các vùng quê đổ về, phần lớn là những giáo dân thuộc đạo Thiên Chúa, đói rách và bệnh hoạn, và nghe kể về những cảnh huống tàn bạo ngoài sức tưởng tượng mà những người dân quê phải gánh chịu do những người cộng sản cuồng tín gây ra.

Cha mẹ tôi không có ý định di cư vào Nam. Cha mẹ tôi nguyên là con nhà nông thuộc giới điền chủ. Ông bà cùng sinh ra vào khoảng năm 1910, và lớn lên ở làng Trình Xá, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông. Cha tôi là con trai duy nhất trong một gia đình gồm năm chị em. Ông học lực chỉ xong được bằng tiểu học, và với tí vốn liếng học thức đó, ông được bầu làm lý trưởng, hay xã trưởng, thời vua chúa xưa là hương mục, có trách nhiệm trông coi tài sản công và tư của làng.

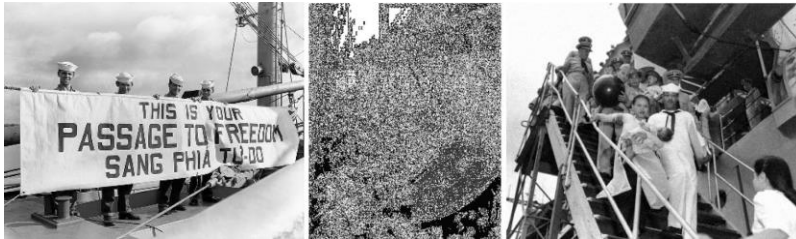
Hồi còn nhỏ tôi nghe mẹ tôi kể chuyện là, vì ông có máu mê cờ bạc, nên có cái triện để đóng dấu trên những giấy tờ sang nhượng ruộng đất bà nội tôi nắm giữ luôn, còn cẩn thận cuốn trong ruột tượng quán quanh bụng suốt ngày đêm cho chắc ăn, để ông không tự do bán ruộng đất của gia đình. Do đấy, mỗi lần có ai tới xin ông lý trưởng đóng nhận một sang nhượng bất động sản nào đó, ông lại phải nói với mẹ cho mượn cái triện. Có lẽ cái say mê nhất của ông là xe hơi và máy móc mà những lần ra tỉnh chơi ông đã thấy, và có để ý theo dõi việc làm ăn của một ông chủ của tôi, chủ một hãng xe đồ ở Hà Nội.

Tôi không nhớ ông bà quyết định dọn ra tỉnh (vì chỉ có ở tỉnh ông mới được thoả mãn lòng say mê máy móc xe hơi) vào năm nào, song căn cứ vào năm và nơi sinh, là tỉnh Sơn Tây, của các anh chị kể tôi, thì có lẽ vào khoảng năm 1940 hay trước đó đôi năm. Tóm lại trong đám anh chị em 11 đứa tụi tôi thì ba người đầu sinh ở quê, năm người, trong đó có tôi là thứ bảy, ra đời ở Sơn Tây, và ba đứa em cuối cùng sinh ở Hải Phòng. Thoạt đầu cha tôi làm công cho người ta. Dần dà ông tậu được một cái xe chở hành khách, dẫy anh Cả và vài người cháu trai đồng lứa học lái, sửa xe và đi theo làm lơ xe. Có lần, cũng theo lời kể của mẹ tôi, chiếc xe đồ của ông bị quân đội Pháp trưng dụng đi sang tận bên Miên, Lào mà mẹ tôi không được tin tức gì tới hai tuần, cuối cùng ông về kể chuyện bà mới hay. Ông làm ăn vất vả nuôi một bầy con lúc nhúc. Cũng nhờ sự chịu khó cần cù của ông mà hồi xảy ra nạn đói năm 1945 giết chết cả triệu người miền Bắc, gia đình tôi lớn bé không có ai bị thiếu ăn cả.

Trí nhớ của tôi bắt đầu ghi nhận được là lúc gia đình tôi đã dọn xuống Hải Phòng, có lẽ vào cuối thập niên 1940. Nhỏ nên không biết gì về tình hình chiến sự sôi động hồi ấy, nhưng tôi nhớ có một đôi lần anh lơ xe hót hải chạy về giữa ban ngày, nói không ra hơi, báo với cha tôi, vốn

ven, “Ông ơi, xe bị mìn rồi!” Cha tôi lặng người chết đứng, mẹ tôi ngưng mọi việc đang làm thất thần nhìn cha tôi, trong khi lũ nhỏ chúng tôi biết đã tới lúc đi chỗ khác chơi.

Cha tôi, như nhiều người Việt khác, là người có khả năng sinh tồn mạnh mẽ, sẵn sàng vượt qua mọi trở ngại và bất hạnh của đời sống để lo cho vợ con. Vào các năm trước cái gọi là Chiến thắng Điện Biên Phủ, rồi tiếp theo là việc ký kết Hiệp định Genève vào mùa hè năm 1954 giữa Pháp, chính phủ Bắc Việt của Hồ Chí Minh, Lào, Trung Cộng, Liên Xô và Anh (Hoa Kỳ từ chối không ký, còn chính phủ Nam Việt Nam không chấp nhận Hiệp định) được ký kết, cha tôi đã làm chủ một hãng xe chở hành khách gồm cả xe đò và xe nhỏ, hình như hiệu Citroen, không rõ tại sao gọi nôm na là xe lô-ca-xông, tôi đoán từ chữ “location”, ngược xuôi các tuyến đường Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng và Hải Phòng - Đồ Sơn, tôi nhớ đại khái thế. Hãng xe của cha tôi tên là Đông Bình, nên người ta hay gọi cha mẹ tôi là Ông Bà Đông Bình, chúng tôi là con Ông Bà Đông Bình. Tôi không bao giờ có dịp hỏi tại sao ông chọn tên đó, nhưng nghĩ có lẽ đó là do khao khát được nhìn thấy hoà bình trên giải đất dọc theo bờ biển Thái Bình Dương lâu nay chiến tranh triền miên này. Hai người anh họ ruột của tôi cũng mỗi người được cha tôi nâng đỡ tậu được một hay hai xe chở hành khách, tự đặt tên là Bắc Bình và Nam Bình. Tôi không rõ vì sao cha tôi không nghĩ tới việc mua bất động sản, mà suốt thời gian sống ở Hải Phòng ông thuê nhà chứ không mua. Tôi còn nhớ ngôi nhà chúng tôi ở trước khi di cư vào Nam là ở số 3 Ngõ Nghĩa Lợi, một đầu ngõ gặp đường Cát Dài, và đầu bên kia dựng một đường rầy xe lửa nằm bên cạnh một hồ sen mà hình ảnh vẫn còn in trong trí nhớ tôi, mà loài sen là hoa tôi rất thích. Không mua nhà đất có lẽ vì cha tôi thấy không cần thiết vì ông chắc chắn sẽ thừa hưởng nhiều ruộng đất để lại của bà Nội tôi khi bà qua đời.



Trai, các thủy thủ trên chiếc tàu Hoa Kỳ USS Bayfield cầm biểu ngữ chào mừng đoàn người di cư. Giữa, hàng ngàn người được tàu đổ bộ của Pháp đón vớt từ các nơi dọc theo bờ biển Bắc Việt Nam đang chờ lên tàu Mỹ USS Montague để di cư vào Nam. Phải, xuống bến Saigon để bắt đầu một cuộc đời mới và tự do. (Ảnh U.S. Navy) Theo Ronald B. Frankum, Jr., tác giả “Operation Passage to Freedom – The United States Navy in Vietnam, 1954-1955” (Texas Tech University Press, Lubbock, Texas, 2007), cuộc di cư vĩ đại này có sự tham dự của 115 chiến hạm và các loại tàu lớn, nhỏ khác của Mỹ, và đã chuyên chở trên 310,000 người trong số 800,786 tổng số người di cư cho tới tháng 5 năm 1955, kể cả dân lẫn quan sự, từ Bắc vào Nam. Số còn lại do các cơ quan của chính phủ Việt, Pháp và Anh đảm trách, bằng phương tiện vừa tàu thủy vừa máy bay. Ngoài ra, có khoảng trên 40,000 người tự tuc bằng các phương tiện riêng. Số người bị Việt Minh ngăn cản bằng mọi cách, kể cả đe dọa và hành hung, không cho tới được Hải Phòng để đáp tàu vào Nam ước tính lên tới nhiều chục ngàn người.

Vào những ngày trước khi kết thúc cuộc chiến mà sách vở gọi là Cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (1946-1954) và nhiều người trong chúng ta cho là không cần thiết vì sau Đệ nhị Thế chiến đa số các nước thuộc địa đều lần lượt trước sau lấy lại được độc lập mà không cần đổ máu, tin dữ từ nhà quê ra: Bà Nội tôi bị chết vì trúng một mảnh mìn chèn vào đầu trong khi đang trốn dưới một cái phản gỗ vào một đêm nọ. Bà tôi chết khi được 84 tuổi, tuy già nua nhưng cụ còn khá minh mẫn. Mỗi lần nhớ đến Bà Nội thì tôi không thể không nhớ tới một lần về quê ăn Tết, tôi ở miết bên nhà ông cậu ruột vì ở đó có các người em họ cỡ tuổi tôi hay

lớn hơn. Đến giờ đi ngủ, bà tôi lụm cụm tay xách cây đèn dầu tay chống gậy sang đón về nhưng tôi không chịu về. Tôi sợ những nét già nua nhăn nheo của bà một phần, nhưng sợ nhất là cái quan tài bằng gỗ sơn đỏ bà sắm sẵn để trong cái gian đầu nhà chuyên để chứa thóc gạo và các đồ linh kính khác.

Hiệp định Genève được ký kết vào ngày 21 tháng 7 năm 1954, chia cắt Việt Nam làm hai, miền Bắc do Việt Minh cai trị, miền Nam sau đó trở thành một quốc gia mới. Người dân hai miền có 300 ngày để chọn nơi mình muốn sinh sống. Quê tôi là một trong những vùng được Việt Minh tiếp thu sớm nhất vào cuối năm 1954. Cha tôi quyết định gửi vợ chồng anh Cả và đưa con gái đầu lòng mới được mấy tháng về nhà quê sống. Cùng đi với anh chị Cả là anh Sáu, tôi và thằng em Chín. Như nhiều chủ gia đình Việt xưa, cha tôi ít khi giải thích lý do ông có một quyết định nào đó, hoặc có thì ông cũng chỉ bàn với anh Cả, vì khi viết bài này tôi hỏi Chị Năm, người chị kế tôi, chị cũng nói không rõ tại sao cha tôi quyết định gửi một số con về quê ngay sau khi đình chiến. Tôi suy đoán là thứ nhất, anh Cả hồi ấy bị động viên, đã mặc đồ lính (tôi còn nhớ, mặc dù hồi ấy chỉ mới 9, 10 tuổi, đã trở mặt trước vẻ đẹp trai khác thường của ông anh trong bộ quân phục màu rêu khít khao với thân hình và cái nón chào mào cùng màu), có lẽ là đảo ngũ về quê sống, có thể là do ý muốn của cha mẹ tôi vì lo cho cậu con cả. Ngoài ra, có thể cha tôi, cũng như đa số người Việt ở thành thị hồi ấy chưa biết gì về hậu quả của các cuộc cải cách ruộng đất đã và đang diễn ra ở các làng quê nhưng chưa về tới làng tôi, nên ông gửi một số con về quê để tiện thể trông nom ruộng đất chẳng.

Chúng tôi về quê sống được vài tháng vào cuối hè và đầu thu, thì một bữa chị Năm, hồi ấy mới 14 tuổi song tinh nhanh nện nên được cha tôi tin cậy giao phó việc đi đi về về đem tiền bạc và thông tin, được cha tôi gửi về bảo thu xếp về Hải Phòng để đi Nam. Để tránh nghi ngờ là có ý định đi Nam và có thể bị bao vây giữ lại, khi ra tới Hà Nội, lúc ấy cũng đã được tiếp thu, chúng tôi phải giả bộ như sẽ sinh sống ở đó, bằng cách thuê một căn phòng nguyên là lớp học ở trong một nữ tu viện và trường học mà hầu hết nhân sự đã di cư, nằm trên đường Hai Bà Trưng, để ở ít tuần. Anh Sáu và thằng Chín thì đã theo chị Năm về Hải Phòng trước, còn tôi ở lại với gia đình anh chị Cả để giúp trông con cho chị. Để cho màn trình diễn có vẻ thực hơn, tôi còn được ghi danh đi học lớp ba ở một trường công tại đây. Tất nhiên vì là con nít nên tôi không được cho biết các mưu tính đó của các người lớn.

Khi chúng tôi chuẩn bị đi Hải Phòng thì tôi được người lớn dặn dò là nếu có ai hỏi đi Hải Phòng làm gì thì nói là đi thăm người nhà sắp đi Nam để khuyên họ ở lại, đừng đi Nam nữa vì nước nhà đã độc lập tự do. Ngoài ra, riêng tôi còn được giao thêm một việc nữa, đó là khi các cán bộ Việt Minh khám đến chị Cả đang bế cháu bé thì tôi phải tìm cách... cầu vào đùi con bé thật mạnh để nó phải khóc ré lên và chị Cả sẽ đưa nó cho tôi bảo bế ra ngoài. Thế nhưng chính việc đó lại làm cho người nữ cán bộ khám chị Cả càng sinh nghi, túm tôi lại và lột lấy hai chiếc giày trên chân con cháu, lôi ra và tịch thu cọc giấy bạc tiền Đông Dương còn mới tinh. Tuy thế, chúng tôi sau đó cũng được phép lên xe đi Hải Phòng, chỉ có mớ tiền bị giữ lại. Cửa đi thay người, chị tôi ứa nước mắt suýt xoa tiếc của song tự an ủi. Lúc ấy chúng tôi hoàn toàn không biết tới những cảnh tìm đường vượt thoát vô cùng thương tâm của bao nhiêu ngàn con người muốn tìm đường tới Hải Phòng, một thành phố đang hấp hối song vẫn còn là nơi còn cho họ cái hy vọng tới được Đường tới Tự Do - Passage to Freedom.

Nếu trong cuộc Di cư 1975 và sau đó, câu hỏi của hầu hết người Việt ở Miền Nam, trong một cái xã hội vô vọng mà “đến cả cái cột đèn nếu biết đi thì cũng tìm cách đi”, là làm sao để đi; thì ở thời điểm 1954 tình thế phức tạp hơn nhiều, và câu hỏi lớn nhất của họ là nên đi hay ở. Trước hết, một trong những điều khoản của Hiệp định Genève là hai năm nữa, vào năm 1956, sẽ có một cuộc tổng tuyển cử để thống nhất đất nước và người dân hai miền Nam Bắc tự định đoạt lấy thể chế chính trị thích hợp. Đây chính là điều đã, theo tôi, khiến nhiều người dân miền Bắc

quyết định ở lại để chờ cái ngày không bao giờ đến đó, một phần cũng vì quá mệt mỏi với chiến tranh và muốn thấy hoà bình bằng mọi giá, và cũng vì tiếc của, bên cạnh ảnh hưởng bởi một chiến dịch tuyên truyền ráo riết của Việt Minh. Tuyên truyền và cả dọa nạt, nhất là đối với dân quê, rằng tàu “há mồm” của Mỹ sẽ đưa họ ra biển rồi mở cái cổng mồm đó và trút họ xuống biển, hoặc thủy thủ Mỹ sẽ nướng con nít ăn thịt nếu đến với họ, vv. Và thứ hai là đạo ấy chỉ có một số ít nghe biết, chứng nhân thì lại càng ít hơn, được những cuộc tàn sát giết hại và đầy dọa những người không cùng chính kiến của người cộng sản Việt Nam.

Cha tôi, tôi nghĩ, thuộc loại người đã quá mệt mỏi với chiến tranh, muốn tin vào cái viễn ảnh tổng tuyển cử năm 1956, và nhất là tiếc của, của do ông đã tốn bao mồ hôi nước mắt tạo dựng nên và đất đai mà ông tưởng là sẽ được thừa hưởng của bà tôi. Tuy vậy, ông cũng còn bán tín bán nghi, chưa quyết sẽ có di cư hay không. Và có lẽ để cho dễ dàng quyết định vào phút chót, cha tôi bảo anh Cả đem gia đình anh và một số các em vào Nam, trong đó có chị Ba, chị Năm, anh Sáu và tôi.

Nghe biết sẽ phải đi Nam với chúng tôi, chị Ba khóc lóc thú nhận đang yêu anh Tuấn và muốn được cha tôi chấp thuận cho lấy anh, mà gia đình anh Tuấn thì đã nhất định ở lại. Chị Ba là người đẹp nhất trong đám sáu chị em gái chúng tôi, và khá tân tiến: chị là người đầu tiên trong gia đình tôi đi uốn tóc, và chị còn học chơi đàn guitar nữa. Tôi hay ngồi xem chị gảy đàn và hát bài “Dư âm”, có lẽ là bài chị chọn để học đánh đàn, nên tôi rất nhớ bài đó vì nghe tới nghe lui. Cha tôi tất nhiên là rất tức giận vì bị đẩy vào một trường hợp khó xử: trước khi chấp thuận cho chị Ba lấy anh Tuấn, ông lại còn phải xin từ hôn với anh Nhân, là người đã làm đám hỏi với chị Ba, chỉ chờ ngày cưới. Việc chị Ba từ hôn vậy mà cũng thành một tin trên một tờ báo địa phương, tôi còn nhớ đã đọc được. Dù vậy, chị Ba cuối cùng cũng được toại nguyện: lấy chồng trong một đám cưới chạy tang rất đơn sơ, vì bên gia đình chồng đang có tang. Nghe nói chị bị mẹ chồng đối xử không tốt. Nhiều năm tháng sau đó, tôi được đọc mấy cái bưu thiếp chị gửi vào xin một chiếc xe đạp. Tôi không nhớ lời yêu cầu của chị có được đáp ứng. Chị đã qua đời vì bệnh tiểu đường cách đây gần hai thập niên.

Khác với đa số người di cư 1954 đáp tàu Mỹ, chúng tôi được di tản bằng máy bay do Pháp cung cấp. Đó là vào một ngày tháng 3 năm 1955, và đây là lần đầu tiên tôi được đi máy bay, nên bụng dạ làm reo, ói lên ói xuống, ngồi trên xe GMC chờ từ phi trường Tân Sơn Nhất đến nhà ông chú ở đường Phan Đình Phùng để tá túc tạm, tôi vẫn còn ói. Chúng tôi vừa mới ổn định chỗ ở một căn nhà gỗ, không có cầu tiêu riêng, thuê được ở bên Khánh Hội chưa được bao lâu thì có thư của cha tôi nói ông đã quyết định ở lại, bảo mấy anh em ở trong Nam tự lo liệu lấy. Tôi khóc xung cả mắt, nghĩ từ đây sẽ không còn gặp lại cha mẹ và các em, nhất là Tám, cô em thua tôi hai tuổi song hai đứa rất gần nhau từ hồi nhỏ. Chị Năm mới 15 tuổi, phải khai gian lên hai tuổi để xin đi làm sau khi học lấy được cái bằng đánh máy, rồi sau đó vừa đi làm vừa đi học thêm tiếng Anh. Anh Cả thì mượn xe taxi chở khách, trong khi chị Cả đi buôn quần áo từ trong Chợ Lớn rồi thuê sạp ở chợ Khánh Hội bán lại. Anh Sáu và tôi còn nhỏ, 12 và 10 tuổi, nên được đi học. Tôi làm quen với đời sống của vùng đất mới có tên là Sài Gòn, thấy cái gì cũng lạ. Một vài chi tiết mà tôi thấy ngộ nghĩnh, nói lên đặc tính dễ dãi và sởi lởi của người Miền Nam: Đi mua đồ giá năm cắc, tức 50 xu, đưa tờ giấy một đồng, người bán hàng thần nhiên xé tờ giấy bạc làm đôi cái rẹt, đưa trả lại mình một nửa. Tôi thích lối làm bánh mì của miền Nam, đầy tính sáng tạo: ngoài thịt nguội hay ba tê còn có đồ chua, ngò và dưa leo, mà ở bên Mỹ bây giờ chúng ta gọi là Vietnamese sandwich. Nhưng cái tôi thích nhất của Miền Nam là vô số truyện bằng tranh, một loại sách không thấy ở miền Bắc, và những nhà cho thuê truyện, thay thế cho những thư viện công cộng không hiện hữu ở Sài Gòn nói riêng và Việt Nam nói chung. Miền Nam, do đấy, mở ra không biết bao nhiêu là cơ hội, so với Miền Bắc, đặc biệt Miền Bắc của sau ngày bức màn tre buông xuống.

Thế rồi dùng một cái, lại có thư của cha tôi nói quyết định đi Nam. Lúc bấy giờ đã gần tới ngày Việt Minh tiếp thu Hải Phòng. Nhà của cha mẹ tôi cũng là nơi các người thân trong họ từ làng quê, mượn lý do “đi Hải Phòng khuyên người thân ở lại vì nước nhà đã độc lập tự do” để xin giấy thông hành di chuyển, tới ở tạm trong khi chờ ngày lên tàu đi Nam. Cha mẹ tôi chắc đã nghe không thiếu các thảm cảnh cải cách ruộng đất và địa chủ bị đấu tố và xử tử ở các vùng quê, bên cạnh các chuyện cấm đạo, giáo dân bị buộc đi học tập chính trị vào đúng lúc có Thánh Lễ, các giáo sĩ bị tra tấn, hành hung. Một trong những chuyện kinh hoàng nhất là việc một ông linh mục bị Việt Minh đóng bẫy cây đinh xung quanh đầu giả làm mao gai, được vài giáo dân chờ tới trại tạm trú ở Hải Phòng dưới sự điều động của Bác sĩ Dooley để nhờ ông cứu chữa.(**) Thấy

không thể ở lại được nữa, cha mẹ tôi bán tổng bán tháo tài sản để đi Nam, bằng lòng nhận vàng thay vì tiền mặt, hồi ấy là tiền Đông Dương có in hình ông Bảo Đại. Những gì không bán được hay muốn giữ lại thì giao cho chị Tý, đã ở với gia đình tôi được vài năm để nuôi em gái út của tôi, đi theo tàu Mỹ chở vào Nam, cùng với anh Tư và Út, cận ngày Hải Phòng đóng cửa. Tóm lại, gia đình tôi tổng cộng gần hai chục người thì chia nhau đi Nam thành bốn đợt, kể cả đợt chị Hai theo chồng lúc ấy có quốc tịch Pháp di cư vào Đà Nẵng trước đó.

Khi cha mẹ tôi đem vàng đi bán, định để mua một căn nhà để gia đình an cư và lo chuyện xây dựng lại cuộc đời thì khám phá ra là toàn vàng giả. Tôi có thể hình dung ra nỗi đau đớn của ông bà khi ở tuổi ngoài 40, chợt thấy hai bàn tay trắng, với một lũ con mà phần lớn còn nhỏ, tại một vùng đất lạ hoắc.

Dù vậy, tôi không hề nghe ông bà than phiền hay nuối tiếc đã bỏ mọi thứ để đem anh chị em tôi đi Nam. Tôi sẽ mãi mãi ghi ơn ông bà đã chọn lựa Miền Nam làm nơi cho anh chị em tôi lớn lên, trong một không khí tự do dù là tương đối. Chỉ tiếc là 20 năm sau, chúng tôi lại phải đổi đầu với thêm một lần bỏ cửa bỏ nhà ra đi tới những nơi còn xa hơn từ Bắc vào Nam, tuốt tận bên kia đại dương nghìn trùng. Và không đũa nào trong vài anh chị em chúng tôi đi thoát được khỏi Việt Nam vào những ngày cuối cùng của tháng 4 năm 1975 đã đem theo được cha mẹ già.

Cha tôi không muốn đi, nói đã lớn tuổi, không muốn nhờ vả vào ai; còn mẹ tôi thì rất muốn đi khỏi Việt Nam nhưng thấy cha tôi không muốn đi nên cũng lặng lẽ nhìn chúng tôi lần lượt biến mất khỏi cuộc đời bà. Mẹ tôi mất khoảng một năm sau ngày Sài Gòn thất thủ. Cha tôi nể lời con cái bằng lòng đi Mỹ đoàn tụ vào đầu năm 1983, nhưng chỉ sống được tám tháng thì qua đời, vì bệnh một phần, song có lẽ vì cảm thấy quá cô quạnh.

[TD, 2014/07]

Chú thích:

(*) Thomas A. Dooley, M.D., *Deliver Us From Evil - The Story of Viet Nam's Flight to Freedom*, New York: Farrar, Straus and Cudahy, 1956, có thể tải xuống toàn bộ cuốn sách tại <https://archive.org/details/deliverusfromevi006715mbp>. Cuốn sách đã được chính phủ Mỹ hồi ấy dùng vào chiến dịch tuyên truyền chống Cộng của thập niên 1950 và 1960. Cũng do đấy mà có nhiều người Mỹ, kể cả giới học giả, thuộc phong trào chống cuộc chiến tại Việt Nam vào thập niên 1960, đã kết luận, hoặc đề biện minh cho khuynh hướng chính trị hay hành động chống đối nào đó của mình, rằng ông Dooley đã thiên lệch vì làm việc cho cơ quan tình báo Mỹ CIA dạo ấy. Có lời phê bình còn độc địa hơn cho rằng những chuyện trong sách hoàn toàn bịa đặt cho chủ đích tuyên truyền của chính quyền Mỹ.

(**) *Deliver Us From Evil*, trang 198; và “Viet Nam: The Lesson of Seven Nails,” *Time*, 21 tháng 2, 1955,

Phỏng vấn nhà văn Trùng Dương Lê Quỳnh Mai

LTS. Trùng Dương Nguyễn Thị Thái là một “hiện tượng” của sinh hoạt văn học, nghệ thuật và báo chí miền nam Việt Nam. Ngoài những sáng tác văn học, Trùng Dương tích cực tham gia sinh hoạt điện ảnh, và nhất là báo chí trong giai đoạn hấp hối của Việt Nam Cộng Hòa [VNCH], từ 1970 tới 1974.

Người cựu nữ sinh viên Văn Khoa Sài Gòn nổi danh rất sớm, qua hai sáng tác Vừa Đi Vừa Ngược Nhìn và Mưa Không Ướt Đất. Du học Liên Bang Mỹ trở về, bà đứng tên Chủ Nhiệm báo Sóng Thần mà nhóm chủ biên do nhà văn Chu Tử và nhà báo Uyên Thao trách nhiệm. Sóng Thần—đúng với danh xưng của nó—mang đến những đợt sóng dư luận chấn động miền nam, như việc khai quật những xác nạn nhân chôn vùi tập thể ở Huế và Quảng Trị trong mùa Xuân 1968, phong trào chống tham nhũng của Linh mục Trần Hữu Thanh, phong trào đòi tự do báo chí với những đợt công kích Luật 007, ngày ký giả đi ăn mày, và nhất là những cuộc tịch thu báo mới in xong, không cho phát hành, nhằm bóp tắt sự sống các cơ quan ngôn luận chống chính quyền. Đó là chưa nói đến việc truy tố chủ nhiệm và các ký giả, nhà văn ra tòa. Nhưng dù bị áp bức, trù dập, Sóng Thần không chịu khuất phục trước thủ đoạn và sự trấn áp của nhà cầm quyền lúc đó. Trùng Dương, Uyên Thao cùng nhóm chủ biên Sóng Thần (nhà văn Chu Tử đã rút lui vì lý do riêng) tiếp tục cuộc tranh đấu cho tự do báo chí. Nếu không có cuộc tổng tấn công Đông Xuân 1975—đưa đến sự sụp đổ của VNCH trong vòng 55 ngày và 55 đêm địa ngục—chẳng hiểu Trùng Dương và Sóng Thần trôi giạt về đâu.

Dù vô cùng khiêm tốn và nhã nhặn sau 35 năm định cư ở Mỹ, nữ sĩ vẫn cung cấp cho độc giả Hợp Lưu, qua cuộc phỏng vấn với Lê Quỳnh Mai, những thông tin khả tín về diễn đàn ngôn luận tâm huyết do bà và văn hữu chủ trương đầu thập niên 1970. Đặc biệt, những thông tin của Trùng Dương có thể giúp những thế hệ trẻ thấy một sự thực: Văn nghệ sĩ miền nam cũng có những phần tử can đảm bất chấp mọi hậu quả bi hài đứng lên tranh đấu cho đệ tử quyền. Trân trọng giới thiệu nữ sĩ Trùng Dương cùng các văn hữu và độc giả thân quý của Hợp Lưu.

Lê Quỳnh Mai: *Xin chị giới thiệu về nhà báo và nhà văn Trùng Dương Nguyễn Thị Thái.*

Trùng Dương: Khi viết báo, tôi tôn trọng dữ kiện, sự chính xác. Khi viết văn, tôi để óc tưởng tượng của tôi thở, sống, "theo chân mây", như tựa một cái truyện ngắn viết trước 1975, thay vì nhốt nó ở đâu đó. Ở cả hai bộ môn, văn chương và báo chí, chân thực là điều căn bản, nhất là sự chân thực trí thức.

LQM: *Là chủ nhiệm nhật báo Sóng Thần tại miền Nam Việt Nam trước 1975. Chị có thể cho quý độc giả biết về quá trình thực hiện và hoạt động của cơ quan ngôn luận này không?*

TD: Tình cờ tôi vừa viết xong bài điểm sách cuốn *Báo chí ở Thành Phố Hồ Chí Minh – 100 Câu Hỏi Đáp Về Gia Định – Sài Gòn TP. Hồ Chí Minh*, do Trương Ngọc Tường và Nguyễn Ngọc Phan biên soạn và nhà xuất bản Tổng hợp TP-HCM ấn hành năm 2006, về báo chí Miền Nam từ 1865 tới 1995, trong đó có hai trang về tờ Sóng Thần với rất nhiều sai sót. Tôi nhận thấy, vì nhu cầu trong nước và cả ở hải ngoại hiện muốn tìm hiểu về nền văn học Miền Nam 1954-1975, trong đó báo chí là một bộ phận, nên tôi có viết lại về tờ báo Sóng Thần để những ai muốn tham khảo về tờ báo như một phần của báo chí nói riêng và văn học Miền Nam nói chung, có tài liệu và không phải đoán mò, cương ẩu. Rất tiếc là tôi không có phương tiện, nhất là sức lực, để suy khảo về cả 20 năm báo chí Miền Nam, mặc dù một dạo rất muốn và đã thu thập được một số tài liệu. Sau đây là phần viết về tờ Sóng Thần rút ra từ bài điểm sách.

Tờ Sóng Thần ra đời vào tháng 10, năm 1971, và bị rút giấy phép vào tháng 2, năm 1975. Microfilm của những số báo Sóng Thần (trừ những số báo bị tịch thu không ra được tới sạp bán) hiện được lưu trữ tại thư viện Kroch Library Asia thuộc Đại học Cornell, Ithaca, N.Y. Bộ phim gồm bảy cuộn, mang số 5004, gồm 1971: Oct.-Dec., 1972-1974, 1975: Jan.-Feb. Khởi thủy Sóng Thần là cơ quan ngôn luận của nhóm chống tham nhũng Hà Thúc Nhơn (tên một đại úy y sĩ đã bị sát hại vào năm 1970 trong khi đơn thương độc mã chống tham nhũng trong chính quyền Nha Trang). Nhóm này gồm Bác sĩ Phạm Văn Lương, Giáo sư Nguyễn Liệu, Hà Thế Ruyệt, Phan Nhự Thức, Uyên Thao, Lý Đại Nguyên và một số người khác tôi không nhớ hết tên, và những người vì lý do riêng, không muốn công khai. Sau vì nhu cầu chuyên nghiệp, tờ báo tách ra đứng riêng, mặc dù vẫn theo chủ trương chống tham nhũng trong chính quyền và quân đội. Hồi ấy, tham nhũng ở Miền Nam chỉ bằng một phần nhỏ, so với bây giờ, và cũng chẳng lãnh đạo nào dám ngang nhiên tặng đảo, đất hay cho ngoại bang thuê mỏ, thuê rừng để bỏ túi riêng, như bây giờ. Và cũng không có lãnh đạo nào dám bênh vực tham nhũng, cho rằng tham nhũng ở Việt Nam còn thua xa vài quốc gia khác, như mới đây, ở Việt Nam. Sóng Thần được hình thành là do đóng góp tiền bạc dưới hình thức mua cổ phần của các cổ đông và độc giả. Tờ báo có trụ sở đặt tại 133 đường Võ Tánh, Saigon (không phải ở miền Trung như ghi trong cuốn *Báo chí TP. Hồ Chí Minh*). Tờ báo do tôi đứng tên làm chủ nhiệm, và nhà văn-nhà báo Chu Tử làm chủ biên. Sóng Thần chống tham nhũng ngay từ lúc đầu, chứ không phải mãi tới cuối năm 1974, như ghi trong bài "Xin cho biết về tờ Sóng Thần". Tuy vậy, Sóng Thần chống tham nhũng, không chống chế độ hay chính phủ, như một số báo chí ngoại quốc hồi ấy xếp loại là "anti-government". Ngoài ra là thông tin, bình luận thời cuộc, xã hội, và giải trí (mà việc đăng tải những truyện feuilleton là một).

Báo có anh Nguyễn Đức Nhuận lo trị sự, một người rất tận tụy, không những đối với tờ báo, mà còn với gia đình của anh chị em tòa soạn. Phát hành thì có Sáu Cao (tôi không nhớ trọn tên họ của anh, anh chị em quen gọi anh là Cao vì anh ... rất cao và gầy, người miền Nam, năng nổ, bộc trực). Tôi vẫn nhớ hình ảnh anh Sáu ngồi kiêu nước lợt (tức ngồi xồm, theo lối diễn tả của người Bắc), bút rút, khốn khổ, buồn so, mỗi khi nghe tin báo bị tịch thu vì một lý do nào đó, và anh không có báo để phát hành.

Phần tòa soạn thì anh Uyên Thao điều hành, với tư cách tổng thư ký, và anh Trương Cam Vĩnh làm phụ tá. Phụ trách về trình bày và dàn trang, lo in ấn có các họa sĩ Đăng Giao, Huy Tường, và Vị Ý. Hồi ấy, chúng tôi đưa báo đi nhà in mượn người ta in, nhưng có riêng một dàn sắp chữ với khoảng một tá thợ, cậu nào cậu nấy lúc nào cũng mình trần vì phòng sắp chữ vốn là một cái gác lửng trần thấp nên rất nóng, và lem luốc vì mực. Phòng sắp chữ nằm phía sau tòa soạn, do xếp typo Tấn, một thanh niên gốc miền Nam, rất tận tụy, trông coi. Giờ nhìn lại tôi không khỏi xấu hổ mà nhìn nhận là trong số thợ sắp chữ đó có một số em chỉ mới trên dưới 10 tuổi, đủ biết đánh vần để có thể sắp chữ, bỏ học đi làm để kiếm sống giúp gia đình. Tôi cũng còn nhớ cảnh Tấn giục bài, "để mấy đứa nhỏ có bài sắp chữ" vào buổi trưa sau khi báo đã in và thợ sắp chữ sắp các bài nằm, có lần đứng bên cạnh bàn làm việc của tôi với cái thước kẻ, hễ thấy viết được khoảng nửa trang, cậu ta kê thước kẻ vào trang giấy xé cái rẹt, đem phần giấy có chữ xuống nhà sắp chữ, mặc tôi ngẩn ngơ như con gà vừa bị cắt đầu. Sau kinh nghiệm đó, tôi thường viết bài ở nhà, nếu bữa nào chậm bài cho Tấn.

Thành phần biên tập, bình luận và nhiếp ảnh khá đông, nòng cốt gồm có Vũ Ánh, Đỗ Ngọc Yến, Lý Đại Nguyên, Đường Thiên Lý, Lê Thiệp, Dương Phục, Nguyễn Tiến Sơn, Lê thị Bích Vân, Anh Điền, Nguyễn Tân Dân, Chóc Nguyễn Hải Chí, Hùng Phong, Nguyễn Tuyển, Thục Viên, Triều Giang, Chu Vi Thủy, Vũ Ngọc Long, và nhiều người khác nữa. Bên cạnh đó là một hệ thống các văn phòng đại diện ở các tỉnh, đặc biệt là Đà Nẵng, Huế và Quảng Trị, với Nguyễn Kinh Châu, Nguyễn Quý, Ngy Thanh, Đoàn Kế Tường và nhiều anh em khác. Cộng tác viên thì càng đông hơn. Thường xuyên lui tới tòa soạn tôi nhớ nhất có các anh Trần Phong Vũ và Vũ Đức Vinh, cả hai hồi ấy làm đài phát thanh Sài Gòn, với anh Vinh là tổng giám đốc. Về sau này,

sau khi nhật báo Đuốc Nhà Nam của ký giả lão thành Trần Tấn Quốc tự ý đóng cửa để phản đối luật báo chí mới 007/1972 đòi mỗi nhật báo phải ký quỹ 20 triệu đồng, Sóng Thần (tồn tại nhờ vay tiền ký quỹ, và số tiền này còn nằm ở Ngân Hàng Quốc Gia khi biến cố 30 tháng 4, 1975 xảy ra) mời được bút Ngọa Long về cho có màu sắc người Miền Nam vì đa số thành phần biên tập là những người gốc miền Bắc di cư năm 1954. Khác với lời ghi trong cuốn "100 Câu Hỏi Đáp" là cả ba nhà báo kỳ cựu gốc miền Nam Trần Tấn Quốc, Nam Đình và Ngọa Long "cùng sang cộng tác với Sóng Thần", thực tế chỉ có một mình ông Ngọa Long bằng lòng về hợp tác thôi.

Riêng về các nhà văn nhận lời viết feuilleton cho Sóng Thần thì khởi thủy gồm có Nguyễn Vũ, Cung Tích Biền, Nguyễn Thụy Long, Vũ Ngọc Đĩnh, Hoàng Hải Thủy, vv. Sau thêm một số khác nữa trong đó tôi nhớ hơn cả, vì là do chính tôi mời, mà lại mời viết hồi ký chứ không phải tiểu thuyết, để in song song, một phần cũng là nhằm lôi cuốn người đọc, đó là hai nhà văn nữ Túy Hồng và Nguyễn Thị Thụy Vũ. Tôi đã dự tính sau hai nhà văn này thì sẽ mời Nhã Ca và Nguyễn Thị Hoàng viết hồi ký song song như thế, nhưng chưa kịp, không nhớ vì lý do gì. Cả bốn chị đều là những nhà văn có nhiều sách truyện đã xuất bản và được nhiều người biết tới và đọc, khác với tôi, một người viết truyện "xuân thu nhị kỳ", như chủ bút Văn đạo ấy, Trần Phong Giao, đặt cho tôi, có thể vì tôi luôn có những sở thích khác lối cuốn mình, không chỉ mình văn chương. Những người viết feuilleton cho báo hàng ngày là cộng tác viên, không nằm trong thành phần biên tập.

Ngoài công việc thông tin, nhật báo Sóng Thần còn tham gia vào hoặc tài trợ cho một số những sinh hoạt giáo dục (như hỗ trợ cho chương trình gây quỹ học bổng cho trường Quảng Ngãi Nghĩa Thực dậy học miễn phí cho vài trăm em học sinh trung học nghèo ở Quảng Ngãi, do Nguyễn Liệu và trên 100 giáo sư trung học ở Quảng Ngãi đảm trách); xã hội hoặc nhân đạo (như chương trình xây nhà giúp người nghèo, hoặc gây quỹ và phát động chiến dịch hốt xác và chôn cất gần 2,000 nạn nhân chiến cuộc trên Đại lộ Kinh Hoàng trong trận Mùa Hè Đỏ Lửa 1972); hoặc văn nghệ (như lập nhà xuất bản Nhân Chủ, hỗ trợ gánh hát cải lương Bạch Tuyết-Hùng Cường, thực hiện phim "Yêu", do Đỗ Tiến Đức đạo diễn, dựa vào cuốn tiểu thuyết cùng tên của Chu Tử).

Cái ưu điểm của Sóng Thần, và lý do tờ báo lôi cuốn được nhiều người tham gia, hỗ trợ, đó là, ngoài chủ trương chống tham nhũng làm sạch hậu phương để hỗ trợ tiền tuyến chống Cộng đảng bảo vệ một Miền Nam tự do, còn do chỗ này: đó là tờ báo do nhiều người làm chủ, với tư cách cổ đông góp phần hùn vốn, và niềm tin của họ đặt vào hoài bão của nhóm chủ trương, cũng là ước vọng của họ. Tôi chỉ là người đứng tên trên giấy phép xuất bản và chịu trách nhiệm đối với chính quyền, trong đó có những màn đi hầu tòa mỗi khi báo bị tịch thu. Tôi còn nhớ mỗi lần tôi mặc áo dài đến tòa soạn, thế nào cũng có người hỏi: "Bữa nay bà đi hầu tòa hả?" Vì tôi ít khi mặc áo dài, mà thường mặc âu phục để đi xe đạp cho đỡ vướng. Nói tóm lại, không có các anh chị em khác đã cộng tác với Sóng Thần và sự tin tưởng vào lý tưởng của tờ báo từ các cổ đông và độc giả, chắc chắn đã không có tờ Sóng Thần.

LQM: *Khó khăn lớn nhất mà chị đã gặp khi thực hiện tờ Sóng Thần.*

TD: Có lẽ là sự kiểm duyệt khá khe khắt, đôi khi vô lý và lố bịch, của chính quyền của ông Nguyễn Văn Thiệu, và đặc biệt là luật báo chí 007/72 ban hành sau biến cố Mùa Hè Đỏ Lửa, đòi mỗi nhật báo phải ký quỹ 20 triệu đồng để được phép tiếp tục xuất bản. Nguyên nhân sâu xa, đã hẳn là do tình trạng chiến tranh do cộng sản Hà Nội chủ trương, với sự thâm nhập hàng ngũ quốc gia của các cán bộ nằm vùng, đặc biệt trong giới cầm bút viết văn, đưa tới thái độ "paranoid" của giới lãnh đạo Miền Nam. Khi một tờ báo bị kiểm duyệt và tịch thu hơi thường xuyên, khách hàng quảng cáo sợ và độc giả cũng dần nản, bỏ mình, rồi cái nọ kéo theo cái kia.

LQM: *Mặc dù tạo được tiếng vang lớn, nhưng tuổi thọ của Sóng Thần không được lâu dài như một số nhật báo nổi tiếng của miền Nam Việt Nam trước kia. Chị nghĩ sao về cái tên của nó như đềm báo trước về hiện tượng này?*

TD: Chuyện "tên như một đềm báo" chỉ là để nói đùa với nhau cho vui. Tôi không tin tên Sóng Thần tự nó là một đềm báo. Hồi đó, mặc dù Sóng Thần nghe không có vẻ tên báo, nhưng ông Chu Tử rất thích khi tôi cho biết đã chọn tên báo là Sóng Thần. Ngoài Sóng Thần, còn có vài tờ khác cũng bị rút giấy phép cùng lúc, trong đó có tờ Đại Dân Tộc của ông Võ Long Triều.

LQM: *Sau nhiều biến cố xảy ra, chị có tìm ra nguyên nhân tại sao nhật báo Sóng Thần bị đóng cửa hay không?*

TD: Tôi nghĩ tờ Sóng Thần bị đóng cửa là vì thái độ sợ hãi, không còn tin ở ai của chính quyền của ông Thiệu. Như tôi đã nói ở trên, chính quyền của ông Thiệu khi ở bước đường cùng càng trở nên quẫn trí, phản ứng không còn theo lý trí nữa. Người Mỹ có thành ngữ "shoot yourself in the foot" (tự bắn vào chân mình), nói cách khác là tự đào mồ chôn sống, và đây là tình trạng của những chế độ ở bước đường cùng và không tin ai nữa, kết quả là hờ ra làm cái gì cũng sai, trật, và từ từ tự đào hố chôn mình và chôn theo cả một quốc gia, dân tộc. Ta cũng thấy điều đó hiện đang diễn ra ở Việt Nam.

LQM: *Chị có nhận xét và so sánh thế nào giữa hai nền báo chí ở miền Nam Việt Nam trước 1975 và của cộng đồng người Việt hải ngoại sau 1975 (nói riêng tại Hoa Kỳ).*

TD: Báo chí ở Miền Nam trước 1975 có kiểm duyệt, mặc dù không bị chỉ đạo, như báo chí dưới chế độ cộng sản độc tài ở Miền Bắc và cả 35 năm qua trên toàn Việt Nam. Báo chí Việt ở hải ngoại thì hoàn toàn tự do, chỉ cần xin giấy phép mở một cơ sở thương mại (business). Ngày nay với kỹ thuật Internet phổ biến, nhiều báo điện tử không cần cả giấy phép thương mại, chỉ cần đăng ký với một trong những cơ sở đăng ký trên Internet. Tuy nhiên, nhiều người làm báo ở hải ngoại, tất nhiên không phải tất cả, hiểu nhầm quyền tự do báo chí, cho rằng mình muốn viết gì, công kích hay chụp mũ ai thì đó là quyền của mình. Điều này không đúng. Càng tự do, trách nhiệm của người cầm bút càng cao, do đấy người cầm bút càng phải luôn học hỏi, tự trau dồi, về kiến thức cũng như khả năng nghề nghiệp. Và quan trọng hơn cả, theo tôi, là vun sỏi đức tính khiêm tốn, đạo đức nghề nghiệp.

LQM: *Chị có so sánh gì về cả hai mặt tốt xấu trong cách làm báo của người bản xứ tại Hoa Kỳ và của người Việt tại hải ngoại. Và ý kiến về sự xuất hiện mạnh mẽ của báo điện tử hiện nay?*

TD: Báo Việt ở hải ngoại, đặc biệt tại Nam Cali, nhiều quá, vì ai cũng muốn làm chủ báo, mà số người viết thì có hạn, độc giả có hạn, cũng vậy là khách hàng quảng cáo. Lượng thì nhiều mà phẩm không có bao nhiêu. Về phát thanh cũng vậy. Đã vậy, báo chí Việt ngữ, vì tính chất chính trị đặc biệt của cộng đồng Việt tị nạn, ít nhiều, dù không muốn, cũng bị lôi cuốn vào vòng chính trị, khó duy trì được tính khách quan, chuyên nghiệp. Chưa kể ảnh hưởng của khách hàng quảng cáo tới sự độc lập của tờ báo nữa.

Báo chí Mỹ không bị chi phối bởi đặc tính chính trị này, mặc dù cũng không tránh được sự chi phối của quảng cáo. Báo chí Mỹ cũng không xuất bản ồ ạt như vậy. Tại một thành phố như Stockton, nơi tôi đã sống và làm việc 12 năm, chẳng hạn, với dân số khoảng 250 ngàn cho thành phố và khoảng nửa triệu cho toàn quận, chỉ có một tờ báo hàng ngày, tờ The Record, với số phát hành khoảng 70 ngàn số. Vậy mà từ nhiều năm trở lại đây tờ báo cũng đang khốn đốn vì sự phổ biến của Internet vì kỹ thuật này đang lấy đi khách hàng quảng cáo, nguồn thu chính của tờ báo. Và đây là tình trạng chung của báo in tại Mỹ: nguồn thu quảng cáo đang bị thu hẹp lại, trong khi số độc giả mua báo cũng giảm đi.

Kỹ thuật Internet chỉ mới được chính phủ Hoa Kỳ bàn giao cho tư nhân sử dụng vào năm 1995, bốn năm sau khi kết thúc cuộc Chiến Tranh Lạnh. Tuy thế, Internet đã biến đổi sâu xa đời sống của chúng ta ở mọi lãnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn học nghệ thuật và cả những liên hệ

và đời sống cá nhân. Cũng chưa có kỹ thuật nào từ cổ chí kim mà lại có khả năng thu nhỏ quả địa cầu, thông tin chớp nhoáng, kể cả "tin" bậy, và dân chủ hoá và trang bị sức mạnh (empower) cho người sử dụng, như kỹ thuật Internet, mà World Wide Web, gọi tắt là Web, là một bộ phận. Do đấy chúng ta không nên lấy làm lạ khi báo điện tử của người Việt trong và ngoài nước bỗng tràn lan, bên cạnh những ấn bản điện tử (online) của những báo giấy, đấy là chưa kể các trang Web của các đoàn thể, hội, nhóm và cá nhân. Không cần chi phí nhiều để mở những trang Web đó, chưa kể nếu chịu khó thì có thể tự làm lấy trang Web của mình với sự hỗ trợ của một vài chương trình computer, rồi thuê post lên Web, tốn vài chục Mỹ kim/tháng. Vấn đề là có người viết và viết như thế nào, có đáng cho chúng ta theo dõi đọc và tin được không. Không ai ở hải ngoại này, kể cả chính quyền, có thể "đóng cửa" những Web sites này, trừ phi họ vi phạm điều lệ của hãng Internet mà họ thuê post và có người khiếu nại. Do đấy, người đọc cần đủ hiểu biết và thông minh để phân biệt thực hư, giữa sự thực và dối trá, đừng bạ cái gì cũng tin, rồi chuyển đi tứ tán, qua phương tiện e-mail, một cách vô trách nhiệm.

LQM: Là nhà báo và cũng là nhà văn, chị thích lãnh vực nào hơn. Tại sao?

TD: Không có lãnh vực nào tôi thích hơn lãnh vực nào, mà cả hai bổ sung cho nhau. Càng lớn tuổi, với kinh nghiệm, mình càng thực tiễn hơn, không còn mơ mộng, đam mê như lúc còn trẻ, do đấy óc tưởng tượng cũng mòn mỏi đi. Vì nhu cầu công việc và thói quen nghề nghiệp, tôi nghiêng về báo chí nhiều. Tóm lại, tôi đọc báo, tạp chí, sách non-fiction, xem phim tài liệu nhiều hơn là đọc truyện và xem phim truyện, trừ những tác phẩm thật hay. Viết cũng vậy.

(Còn tiếp...)

*Xin đọc phần còn lại ở Tạp Chí Hợp Lưu 111 số tháng 8 & 9 - 2010
(trong ấn bản trên giấy)*

Trông vời quê mẹ...

Tại một bãi cát trên bờ biển Oregon xé nhà tôi về phía tây nam có một cụm những hòn đá lớn nhỏ đủ hình thù bao quanh một phiến đá lớn nhất có tên là Face Rock. Phiến đá này và những hòn đá bao quanh mang huyền thoại về cô công chúa xinh đẹp Ewanua thuộc bộ lạc miền núi Nah-So-Mah xưa cư ngụ trên rặng núi nay được đặt tên là Siskiyou nằm giữa hai tiểu bang California và Oregon. Theo tục truyền thì Ewanua theo cha là Thủ trưởng Siskiyou một hôm tới thăm các bộ lạc ven biển. Các bộ lạc này, vốn rất sợ thủy thần Seatka vì ông ta rất dữ, đã mở tiệc mừng cha con Siskiyou và Ewanua. Ewanua và dân bộ lạc của cô là người miền núi nên không biết sợ thần Seatka. Sau bữa tiệc, trong khi mọi người đi nghỉ, Ewanua đem con chó Komax và đàn mèo con đứng trong một cái giỏ ra bãi biển chơi. Mừng vui, Ewanua bơi ra khơi, không để ý tới nguy hiểm đang rình rập. Thành linh, thủy thần Seatka xuất hiện túm lấy cô. Thấy chủ bị lâm nguy, con chó Komax miêng ngậm cái giỏ trong đó có đám mèo con bơi ra cứu chủ và cắn thần biển. Seatka bị đau, nổi giận, đá con chó và thấy đám mèo rớt vung vãi trên sóng. Ewanua giận lắm, biết sức mạnh của Seatka nằm trong đôi mắt của thần, nên cô từ chối không thèm nhìn vào mắt Seatka. Ngày nay, cô công chúa là hòn Face Rock nằm ngoài khơi, mặt ngửa lên nhìn trời, không đoái hoài gì tới thần Seatka ngồi kế bên. Con chó Komax và đám mèo con nằm rải rác trên bãi cát và giữa những lớp sóng phía sau Face Rock, hoài mong cô chủ của chúng chỗi dậy đến với chúng.

Tôi không biết thần biển Seatka có phải là hòn đá tôi vẫn nhìn với thích thú vì, từ mồm đất nay là Face Rock State Park nhìn về hướng tây nam, hòn đá có hình thù như một ông quan An Nam ngồi ngóng ra biển Thái Bình Dương. Trả lời thắc mắc của tôi, một người địa phương nói Seatka không có trong những hòn đá thuộc huyền thoại Facerock. Dù gì thì mỗi lần tới công viên Facerock, tôi đều bị lôi cuốn bởi hòn đá có hình thù một ông quan An Nam ấy, mà tôi đã

nhân cách hoá là một ông quan ta bị lưu đầy, ngồi ngóng ra biển về phía bên kia Thái Bình Dương. Có đôi lần tôi xuống bãi, đi vòng quanh hòn đá, "hỏi han" có thấy gì ở chân trời, ngoài xa tít mù khơi, bên kia bờ đại dương, nơi có mảnh đất hình chữ S, nơi bao nhiêu triệu con người vẫn còn bị nghèo đói, thiếu tự do, nơi những giòng sông đã hoặc đang chết vì ô nhiễm trước một xã hội vô tâm và vô tình ...

Mùa hè năm rồi nhà văn Nguyễn Tường Thiết, nhân chuyến nghỉ hè ở nhà tôi cùng với vợ, chị Thái Vân, và nhà thơ Trần Mộng Tú và chồng, anh Frank, đã đặt tên cho hòn đá này là Hòn Vua, khi tôi chỉ cho anh xem và nói cảm tưởng của tôi về hòn đá có dáng giống như một ông quan An Nam ngồi lặng lẽ ngóng ra biển trông về quê mẹ bên kia bờ Thái Bình. Nhà thơ Trần Mộng Tú đứng bên hóng chuyện, và như thường lệ thờ thối cũng ra thơ... thẩn, buột miệng: "*Chiều chiều ra đứng ngó sau/ Ngóng về quê mẹ ruột đau chín chiều...*" Tôi ngẫm nghĩ về cái tên Hòn Vua của anh Thiết, thấy hay hay. Tôi thả óc tưởng tượng của mình đi xa hơn, hình dung tới những vị vua An Nam thời nhà Nguyễn đã bị chính quyền bảo hộ bắt đầy ra ngoại quốc vì tội chống Pháp. Đã hẳn không thiếu những vị vua, quan, công chúa của ta, và cả dân thường hoặc bị bắt bớ, bị gả bán hoặc đem đi cống và đã từng rơi vào cảnh "nước non ngàn dặm ra đi", nhưng ít ra những nhân vật của lịch sử đó cùng lắm cũng chỉ đi tới Trung Quốc cùng ở một phía quả địa cầu, là cùng. Chưa có ai trước đó bị đưa đi xa tít mù khơi tới bên kia quả địa cầu như các vua nhà Nguyễn can "tội" chống Pháp và bị đầy đi biệt xứ. Những ông vua này gồm có vua Hàm Nghi, khởi nghĩa thất bại năm 1888 và năm sau đó bị đầy đi "an trí" ở Algérie; và hai cha con vua Thành Thái và vua Duy Tân, chống Pháp, kẻ trước (1907) người sau (1916), bị bắt và cùng bị đầy ra đảo Reunion, một thuộc địa của Pháp ở Ấn Độ Dương, vào năm 1916, trên cùng một chuyến tàu.

Mỗi lần nhìn Hòn Vua, tôi thường nghĩ về ba ông vua nhà Nguyễn bị đầy biệt xứ và đặc biệt về đời sống của các ông trong những năm tháng lưu đầy. Những câu hỏi lớn vờn trong đầu: Các ông đã cảm thấy ra sao khi bước chân xuống thuyền một ra đi không hy vọng có ngày về lại quê cha đất tổ? Chắc cũng tan tác, chết lặng, như tôi và bao người tị nạn cộng sản 35 năm về trước mặc dù sự ra đi của người Việt tị nạn là do chọn lựa, một hành động tự do, và do đấy có tính cách chủ động, đòi hỏi nhiều nghị lực, can đảm và quyết tâm, thay vì thụ động. Những năm tháng đầu đời lưu vong của các ông vua này và các thân nhân, cận vệ đã cùng đi với các ông ra sao? Những năm tháng kế đó họ đã sống ra sao? bằng lợi tức nào? đã làm những gì? đã cảm thấy thế nào? đã ước vọng những gì? đã khắc khoải ra sao? đã ăn uống thế nào — tôi tần mẩn hỏi không biết họ có... nước mắm và gạo không (hai món tối cần cho cái bụng đã quen với đồ ăn Việt)? Nơi họ sống ra sao? Dân tình nơi đó đối với họ thế nào? Nhà cửa họ thế nào? Hàng xóm ra sao? Con cái thế nào? vv... Bình thường cách đây khoảng chục năm, những câu hỏi đó sẽ không có câu trả lời vì sự khan hiếm những tài liệu lịch sử loại này cũng như trở ngại thu nhập (access) tài liệu. Tuy nhiên, ở thời đại Internet, việc này không đến nỗi quá khó khăn, đặc biệt gần đây đã có những nỗ lực rất đáng khích lệ trong nước trong việc sưu tầm các chứng liệu lịch sử liên hệ tới ba ông vua lưu đầy này, và đã đăng rải rác trên các trang Web trên Internet.

Cũng trong lúc sưu tầm tài liệu, tôi được biết vào giữa năm 2008 có một nhóm bắt đầu thực hiện một bộ phim ký sự lịch sử, tựa là "Đi tìm dấu tích ba vua lưu đầy", gồm 60 bộ (không thấy nói mỗi bộ dài bao nhiêu), để chiếu trên truyền hình. Được biết đoàn quay phim, dưới sự điều khiển của nhà văn và viết truyện phim Nguyễn Hồ, đã tiếp xúc với nhiều người có liên hệ gần xa tới ba vua, kể cả đi tới gặp gỡ những người thân quen của các vua ở Pháp, và thu thập được nhiều tài liệu lịch sử mà nếu không nhờ dự án làm phim này, có lẽ sẽ mãi mãi được chôn kín đầu đó vì người giữ chúng sợ thất thoát, mai một. Như trường hợp những người dân làng Phú Gia ở Hà Tĩnh đã luân phiên giữ gìn nguyên vẹn các kỷ vật của Vua Hàm Nghi suốt trên 120 năm trời. Những bảo vật này gồm có long bào, kiếm báu, voi vàng và một số đồ ngự dụng

mà vua Hàm Nghi khi về vùng này lập căn cứ chống Pháp và ban hịch Cần Vương vào năm 1885 đã ban tặng cho dân làng này, và đã được dân làng giữ gìn bảo vệ, có lẽ còn hơn cả mạng sống của chính họ, qua bao nhiêu biến đổi, tàn phá của thời cuộc. Tôi hy vọng sẽ có dịp xem bộ phim này, và cũng hy vọng là sẽ không bị thất vọng như với bộ phim về Vua Bảo Đại, một vị vua vì có lẽ vì sinh thời quá gần với cận đại, có nhiều giao tiếp với và những nhận xét tiêu cực về ông Hồ Chí Minh, nên chân dung của ông cũng phần nào bị ảnh hưởng bởi thái độ thiên vị lịch sử của những người tài trợ bộ phim "Ngọn Nến Hoàng Cung" (2004) do Nguyễn Quốc Hưng đạo diễn.

Sau đây là tóm lược những gì tôi sưu tầm được về ba vua nhà Nguyễn bị lưu đầy (*) để, trước hết là thỏa mãn những thắc mắc của mình, và sau là chia sẻ với độc giả.

Vua Hàm Nghi (1871-1940)

Được các phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết đưa lên ngôi năm 1884 — năm Pháp hoàn tất cuộc thôn tính toàn cõi Việt Nam — lúc mới 13 tuổi, Vua Hàm Nghi (tức Nguyễn Phúc Ưng Lịch) trở thành vị vua thứ tám của nhà Nguyễn. Sau vụ phản công thất bại tại kinh thành Huế vào năm 1885, Tôn Thất Thuyết đưa vua ra khỏi thành và phát hịch Cần Vương chống lại sự cai trị của người Pháp. Phong trào kéo dài được ba năm, đến năm 1888 thì nhà vua bị bắt, các cận vệ của ông trong đó có Tôn Thất Thuyết phải lánh nạn sang Trung Hoa rồi chết bên đó (theo sử gia Trần Trọng Kim), hoặc bị tù đầy, như ông Nguyễn Văn Tường bị đầy ra Côn Đảo, rồi Tahiti và chết ở đó (theo lời của người cháu gọi ông bằng cụ cố, Giáo sư Nguyễn Quốc Trị, hiện sống tại Hoa Kỳ). Riêng nhà vua thì bị Pháp đưa đi an trí ở Alger, Algérie, thuộc Bắc Phi, vào cuối năm 1888, khi vừa chớm 18 tuổi (ta).

Lúc đầu, ông không chịu học tiếng Pháp, cho đó là ngôn ngữ của kẻ xâm lược, và vẫn mặc quốc phục khăn đóng áo dài. Nhưng sau nhận thấy người Pháp ở Algérie, đặc biệt gia đình Toàn quyền Tirman của Algérie, đối xử với ông tử tế và thân thiện, ông bắt đầu học tiếng Pháp. Trong vài ba năm, ông đã nói và viết thông thạo tiếng Pháp. Một số bài viết cho thấy ông yêu thích nghệ thuật, đã từng sang Paris vào năm 1899 và viếng phòng triển lãm của họa sĩ nổi tiếng Paul Gauguin. Hàm Nghi cũng đã từng vẽ tranh, được biết ông chịu ảnh hưởng nhiều của Gauguin. Năm 1904, cựu hoàng Hàm Nghi làm lễ thành hôn với cô Marcelle Laloe (1884-1974), con gái của ông chánh toà Thượng thẩm Alger. Đám cưới của hai người là một biến cố văn hóa đặc biệt của thủ đô Alger. Ngoài sự kiện con gái của ông chánh toà thành hôn với một vị cựu hoàng người Việt từ một mảnh đất mà có lẽ hồi ấy chẳng ai biết ở đâu, còn là việc chú rể mặc sắc phục Việt với khăn đóng áo dài, bên cạnh cô dâu trong bộ đồ cưới màu trắng tây phương, đã hẳn là hết sức ngoạn mục. Hai ông bà sinh hạ được ba người con: Công chúa Như Mai (1905-1999), Công chúa Như Lý (1908-2005), và Hoàng tử Minh Đức (1910-1990). Vào ngày 4 tháng 1, 1944, cựu hoàng Hàm Nghi qua đời vì bệnh ung thư dạ dày, và được chôn cất tại Sarlat, trong vùng Aquitaine bên Pháp. Vào năm 2008, hài cốt của ông được đưa về Việt Nam và chôn cất tại Huế.



*Trái, chân dung vua Hàm Nghi, không rõ năm.
Phải, đám cưới cựu hoàng Hàm Nghi-Ung Lịch và cô Marcelle Laloe, năm 1904. (Ảnh Wikipedia.org)*



Trái, cựu hoàng Hàm Nghi- Ung Lịch giữa những tượng điêu khắc tại Pháp, 1935. Phải, mộ cựu hoàng Hàm Nghi tại Sarlat, Pháp, không rõ năm chụp.

Vua Thành Thái (1879 – 1954)

Vua Thành Thái (Nguyễn Phúc Bửu Lâm) là vị vua thứ 10 của nhà Nguyễn, lên ngôi vào năm 1889, khi mới lên 10, và tại vị cho tới năm 1907. Ông có tinh thần chống Pháp, nhưng không bảo thủ. Khác với các vị vua trước, ông học tiếng Pháp bên cạnh Hán văn, cắt tóc ngắn, mặc âu phục, học cả lái ca nô, xe hơi và làm quen với văn minh phương Tây. Ông cũng thường xuyên đi vi hành trong dân chúng, mang theo cả các bà cung phi, và dân chúng không bị bắt cúi đầu tránh nhìn thấy mặt vua, một hành động xưa coi là phạm thượng. Ông thích nghiên cứu các loại vũ khí, đọc các tân thư của Trung Quốc và Nhật Bản, thậm chí muốn tinh thần cải cách và có đầu óc tự cường. Ông khinh thường bọn quan lại xu nịnh, và có những hành động không mấy phục tòng người Pháp, nên không được phía Pháp ưa, tìm cách triệt hạ ông.

Vào ngày 29 tháng 7, 1907, vì không chịu phê chuẩn việc bổ nhiệm một số quan lại đã được Khâm sứ Pháp là Lévêque và Hội đồng Thượng thư thỏa thuận, ông bị Lévêque tuyên bố truất quyền và bị quản thúc trong Đại nội. Khi ông từ chối tự nguyện thoái vị, theo thỉnh cầu của triều thần dưới áp lực của Pháp, ông bị đưa đi quản thúc ở Cap Saint Jacques (Vũng Tàu). Năm 1916, ông cùng với con trai là Vua Duy Tân, bị đày ra đảo Réunion, một hòn đảo nhỏ nằm trong Ấn Độ Dương, nay vẫn thuộc về Pháp, cách 700 km phía đông của Madagascar và cách Mauritius 200 km về phía tây nam.

Khác với vua Hàm Nghi có một đời sống vật chất tương đối đầy đủ, một phần có lẽ cũng nhờ địa phương nơi cựu hoàng bị lưu đày là thủ đô Alger có nhiều cơ hội kinh tế hơn và vì ông còn trẻ nên dễ thích nghi hơn, cựu hoàng Thành Thái và gia đình sống khá chật vật trên đảo Réunion. Theo Wikipedia ấn bản tiếng Việt, thì "[Ô]ng cùng gia đình thuê một căn nhà ở thành phố Saint Denis tại đảo Réunion. Thành Thái và Hoàng phi Chí Lạc dạy các con tiếng Việt và cả những nhạc cụ dân tộc như đàn cò, sáo ... Ông tự phân công cho tất cả những người con từ nhỏ đến lớn đảm nhận công việc trong gia đình. Các công chúa phụ mẹ việc bếp núc, làm vườn. Các hoàng tử người làm cận vệ cho Thành Thái, người đảm nhận lo phân trâu cau, điếm tâm sáng, người phụ dọn dẹp nhà cửa... [...] Già cả ốm đau, con cái nheo nhóc, ông hoàng Bửu Lân nhiều lần bị chủ nhà đòi tiền thuê nhà, chủ nợ đòi nợ. Năm 1925, vua Khải Định biết tình cảnh ông, đã trích ngân sách gửi sang cho ông 1.000 đồng, rồi sau thỉnh thoảng lại cho tiền. Sau khi Khải Định mất, không còn khoản tiền đó nữa, nên ngày 21 tháng 9 năm 1935, Bửu Lân phải viết thư gửi vua Bảo Đại, xin nhà nước Bảo hộ Pháp cho một khoản tiền để mua nhà, 'hết đời' ông thì nhà nước sẽ thu lại."

Vào tháng 5 năm 1945, cũng theo Wikipedia, nhờ sự vận động của con gái và con rể, tức luật sư Vương Quang Nhường, cựu hoàng Thành Thái mới được cho về Việt Nam. Ông cùng gia đình sống ở Villa Anna, nơi ông đã bị quản thúc trước khi bị đày đi biệt xứ, tại Cap Saint Jacques. Năm 1953, ông được phép về thăm quê ở Huế lần đầu và cũng là lần cuối. Ông qua đời vào ngày 24 tháng 3, 1954, thọ 75 tuổi, và được chôn cất tại Huế.



Trái, Vua Thành Thái, 1889-1907; giữa, Vua Bảo Đại, Saigon? (1953?)

Vua Duy Tân (1900 – 1945)

Sau khi vua cha bị Pháp đưa đi an trí ở Cap Saint Jacques, Nguyễn Phúc Vĩnh San, con thứ năm của Thành Thái, được đưa lên ngôi vào năm 1907, lúc mới 7 tuổi, lấy hiệu là Duy Tân, trở thành ông vua thứ 11 của triều Nguyễn. Trông bề ngoài có vẻ nhút nhát, ngờ nghệch, nhưng ông thông minh, chịu khó học hỏi, có lòng thương dân và tinh thần cầu tiến. Theo một tài liệu thì năm 1908 khi xảy ra vụ dân Trung Kỳ biểu tình chống thuế, Duy Tân, tuy mới 8 tuổi, đã xin đóng góp 300 đồng trong số lương 500 đồng của ông, để giúp dân nghèo. Năm 13 tuổi, theo một tài liệu, Duy Tân đòi duyệt lại Hiệp ước Patenôtre ký năm 1884 đặt Vương quốc An Nam dưới sự cai trị của người Pháp, nhưng bất thành. Tháng Tư năm 1916, ông bí mật tiếp xúc với nhóm Việt Nam Quang Phục Hội do hai ông Trần Cao Vân và Thái Phiên lãnh đạo, dự tính khởi nghĩa chống Pháp. Việc không thành, hai ông Vân và Phiên bị bắt và bị xử chặt đầu. Còn Duy Tân bị bắt và bị đày biệt xứ cùng với cha là Vua Thành Thái ra đảo Reunion, lúc ấy ông mới 16 tuổi.

Tại đảo Reunion, vì bất đồng với cha, ông dọn ra ở riêng. Duy Tân học tiếng Pháp, tiếng Anh và kỹ thuật vô tuyến điện, sống một cuộc sống tự lập bằng việc mở tiệm Radio Laboratoire bán,

sửa và lắp ráp máy thu thanh. Ông còn viết văn, làm thơ đăng trên các báo Pháp như Le Peuple, Le Progrès, và đoạt giải nhì (có tài liệu nói là giải nhất) văn chương của Viện Hàn Lâm Khoa học và Văn chương của đảo Réunion năm 1924, với bài luận "Variations sur une lyre brisée" (Những biến tấu của một cây đàn lyre đổ vỡ). Ông cũng còn tham gia nhiều hoạt động xã hội, văn hoá và đòi hỏi nhân quyền. Tháng 6 năm 1940, đáp lời kêu gọi chống Đức Quốc Xã của Tướng Charles de Gaulle, ông tham gia kháng chiến với lực lượng Pháp, chuyên trách về kỹ thuật vô tuyến. Trong thời gian này, ông vẫn sinh sống ở đảo Réunion mặc dù đã mấy lần xin sang Pháp nhưng không được chấp thuận. Nhờ khả năng về kỹ thuật vô tuyến của ông mà dân đảo biết được những tin tức các nơi về cuộc chiến chống Đức Quốc Xã lúc bấy giờ.

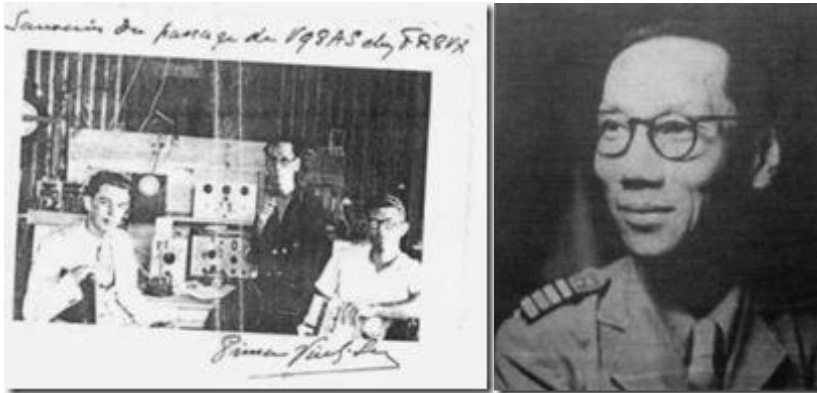
Tháng 6 năm 1945 ông tới được đất Pháp, và có dịp tiếp xúc với Tướng de Gaulle. Tháng 10 cùng năm, de Gaulle ký sắc lệnh hợp thức hóa việc Duy Tân phục vụ trong quân đội Pháp và các quân hàm ông đã nhận lãnh, từ thiếu úy, trung úy, đại úy và cuối cùng thiếu tá. Cuối năm ấy, theo hồi ký của de Gaulle, thì ông có ý định bàn với cựu hoàng về một sự hợp tác nào đó sau khi Vua Bảo Đại đã chính thức thoái vị. Theo một người bạn thân của Duy Tân, E.P Thébaault, trong bài "Destin tragique d'un Empereur d'Annam: Vĩnh San – Duy Tân" đăng trong tạp chí Revue France-Asie năm 1970, và Linh mục Cao Văn Luận cũng nhắc lại trong cuốn hồi ký "Bên Giòng Lịch Sử, 1940-1965", thì Duy Tân rất tha thiết muốn về góp phần giúp quê hương mặc dù đã gần 40 năm sống biệt xứ. Riêng về Duy Tân, tác giả Hoàng Trọng Thước có soạn một cuốn sách với khá nhiều tài liệu, "Hồ sơ Vua Duy Tân", do nhà Thanh Hương xuất bản tại Hoa Kỳ năm 1984 (tôi tình cờ tìm thấy bản thảo viết tay bằng bút chì bài tôi viết điếm sách cuốn này trong thùng tài liệu cũ, song sách thì có lẽ đã cho đi sau mấy lần dọn nhà.)

Ngày 25 tháng 12, 1945, Duy Tân, trên đường trở lại đảo Réunion, bị tử nạn khi chiếc máy bay Lockheed C-60 chở ông bị rơi ở gần làng Bassako, thuộc phân khu M'Baiki, Cộng hoà Trung Phi (Central African Republic). Phi hành đoàn gồm một thiếu tá hoa tiêu, hai trung úy phụ tá, và hai quân nhân, trong đó có Duy Tân, cùng với bốn thường dân nữa đều bị thiệt mạng. Tất nhiên có nhiều nghi vấn, và có lẽ sẽ không bao giờ có giải đáp, xung quanh tai nạn máy bay này.

Vào tháng 4, 1987, các con vua Duy Tân (có với hai người phụ nữ Pháp mà ông đã từng sống chung không hôn thú, vì bà vợ Việt, cựu hoàng phi Mai thị Vàng, theo ông sang đảo Réunion sống được hai năm rồi xin về quê sống vì không hợp phong thổ, nhưng không chịu ly hôn), qua sự giúp đỡ của chính phủ Pháp phối hợp với phía Việt Nam, đã đưa di hài của ông về Việt Nam, an táng bên cạnh vua cha Thành Thái, tại Huế. Vào năm 1992, để ghi nhớ một cư dân rất đặc biệt của đảo Réunion, là cựu hoàng Duy Tân – Vĩnh San, thành phố Saint-Denis đã đặt tên cho một cây cầu chính ở đây là Pont Vinh San, dài 256 mét, bắc qua sông Saint-Denis dẫn vào trung tâm thành phố. Có tài liệu nói là Saint-Denis còn có tên một con đường, là Boulevard du Prince Vinh San nữa.



Trái, Hoàng đế Duy Tân và đoàn hộ tống, 1907. Phải, cựu hoàng Duy Tân-Vĩnh San nghe phát thanh ở nhà riêng ở Saint-Denis.



*Trái, Duy Tân-Vĩnh San giữa, và các bạn, không rõ năm.
Phải, Duy Tân trong quân phục Pháp, không rõ năm.*

Chú thích:

(*) Độc giả có thể vào Google, dùng các cụm từ “Vua Hàm Nghi”, “Vua Thành Thái”, “Vua Duy Tân”, vv... để đọc thêm; hoặc cụm từ “Đi tìm dấu tích ba vua lưu đày” để đọc những bài tường thuật về công trình thực hiện phim này. Hiện Wikipedia.org có ấn bản bằng tiếng Việt, ở dưới mỗi bài đều có phần tài liệu tham khảo (References), giúp mở rộng tầm tra cứu thêm, hoặc để phối kiểm độ chính xác của các sự kiện nêu trong bài.

Chuyện trò với nhà văn/nhà báo Trùng Dương Trần Lê Hoa Tranh

Lời toà soạn: Mùa thu năm rồi, dưới sự bảo trợ của chương trình học bổng Fulbright của Hoa Kỳ, Giáo sư Tiến sĩ Trần Lê Hoa Tranh thuộc Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, TP-HCM/Sàigòn, đã có mặt tại Hoa Kỳ để thu thập chất liệu cho dự án nghiên cứu về các nhà văn nữ Việt tại hải ngoại. Trong dịp này, chị đã có dịp tiếp xúc với nhà văn/nhà báo Trùng Dương, cũng là một thành viên Fulbright của niên khoá 1990-91, và là một trong năm nhà văn nữ nổi tiếng nhất của nền văn học Miền Nam 1954-1975.

Sau đây là cuộc nói chuyện giữa hai thế hệ văn học từ hai môi trường khác biệt, mà nhà văn Trùng Dương đã, với sự đồng ý của người phỏng vấn, dành cho tạp chí Hợp Lưu độc quyền phổ biến. Lẽ ra cuộc nói chuyện đã gồm cả những câu hỏi của Trùng Dương dành cho Trần Lê Hoa Tranh, song vì những lý do riêng, Hoa Tranh cho biết chưa tiện đáp ứng lúc này.



Trùng Dương, mặt, và Trần Lê Hoa Tranh tại quán cà phê Gypsy ở Little Saigon thuộc thành phố Westminster, California, tháng 2-2011. (Ảnh tư liệu Trùng Dương)

Câu hỏi dành cho nhà văn/nhà báo Trùng Dương
Người phỏng vấn: Trần Lê Hoa Tranh

Hỏi-1. Giới thiệu về quá trình cầm bút và các tác phẩm.

Đáp-1. Tên khai sinh là Nguyễn Thị Thái, sinh năm 1944 tại Sơn Tây, di cư và lớn lên tại Miền Nam từ 1954. Nguyên là chủ nhiệm-chủ bút nhật báo Sóng Thần (Saigòn, 1971-75), và là tác giả của nhiều truyện ngắn, truyện dài, biên khảo, phóng sự, minh họa, và một vở kịch ba màn, *Các Con Tôi Đã Về*(1978). Tị nạn cộng sản tại Hoa Kỳ từ 1975. Trở lại trường học và tốt nghiệp cử nhân và cao học ngành báo chí, công quyền và các vấn đề quốc tế, Đại học Tiểu Bang California, Sacramento. Fulbright Fellow, niên khoá 1990-91 tại Hong Kong, nghiên cứu về các vùng kinh tế đặc biệt (special economic zones) của Trung Cộng trước khi nước này mở tung mọi cửa ngõ đón nhận nền kinh tế thị trường. Từ 1991-93, phóng viên cho tờ *The Mountain Democrat*, Placerville, Calif.; sau đó về cộng tác với nhật báo *The Record*, Stockton, Calif., làm copy editor rồi trưởng thư viện tin tức (chief news librarian, archivist & researcher) từ 1993 tới khi về hưu năm 2006.

Các tác phẩm văn chương đã xuất bản trước 1975: Văn xuôi: *Vừa Đi Vừa Ngược Nhìn*, tập truyện (Khai Trí, 1966); *Mưa Không Ướt Đất*, tập truyện (Văn, 1967); *Cơn Hồng Thủy và Bông Hoa Quý* (Trình Bày, 1968); *Chung Cư*, tập truyện (Tân Văn, 1971); *Một Cuộc Tình*, tập truyện (Tân Văn, 1972); *Lập Đông*, tập truyện (Văn, 1972); *Thành Trì Cuối Cùng*, truyện dài (đăng từng kỳ trên nhật báo *Thần Phong*, Saigòn, khoảng 1970-71, chưa in thành sách); *Những Người Ở Lại*, truyện dài (đăng từng kỳ trên nhật báo Sóng Thần, 1973, chưa in thành sách). Văn dịch: *The Prophet* (dịch Kahlil Gibran, đăng rải rác trong một số tạp chí, 1968-70); *Ngàn Cánh Hạc* (dịch Kawabata Yasunari, Trình Bày, 1969); *Đường Về Trưng Khánh* (dịch Han Suyin, chung với Hồ Hải Nguyễn Vũ Thiện, không nhớ tên nhà xuất bản, khoảng 1970); *Người Đàn Bà Trong Cồn Cát* (dịch Kobo Abe, An Tiêm, 1971). Sinh hoạt điện ảnh: Giám đốc sản xuất phim *Yêu*, dựa vào cuốn tiểu thuyết cùng tên của nhà văn Chu Tử, Đỗ Tiến Đức đạo diễn, 1973; viết truyện phim và phụ tá đạo diễn phim *Gió Thoảng Cuộc Đời*, Nguyễn Ngọc Liên đạo diễn, Cosunam Films sản xuất, 1975.

Từ sau 1975, viết nhiều thể loại và đăng báo, nhưng chưa xuất bản thành sách.

H-2. Quan niệm của cô về nghề báo.

Đ-2. Nghề báo đòi hỏi người cầm bút tôn trọng sự chính xác và khách quan. Đọc càng nhiều càng tốt, để trau dồi và mở rộng kiến thức. Nếu có một căn bản giáo dục về báo chí cấp đại học (formal training) thì tốt nhất. Ở Việt Nam các bạn trẻ thích nghề báo nên có khả năng về một ngoại ngữ, Anh văn chẳng hạn. Theo tôi, vì báo chí nặng về thông tin, có tính cách quần chúng, nên người làm báo lại càng cần phải thận trọng hơn. Tất nhiên vẫn có những nhà báo thuộc loại hành động (activist journalist), dù vậy, vẫn cần phải tôn trọng dữ kiện, không nên bịa đặt hoặc bóp méo vì như vậy chỉ làm hư đi cái mục tiêu mình dùng ngòi bút để phục vụ, vun sới, và ảnh hưởng bất lợi tới tư cách nghề nghiệp của mình. Ngoài khả năng săn tin, phỏng vấn, viết bài, một khả năng tìm kiếm tài liệu (research) là điều tối cần. Ngày nay với kỹ thuật Internet, điều này đã trở nên khá dễ dàng. Tuy nhiên, dùng tài liệu trên Internet cũng phải thận trọng và biết cách thẩm định tính chính xác của loại tài liệu này nữa (có nhiều Web sites của một số trường đại học Mỹ có các hướng dẫn về làm thế nào để thẩm định tính chất khả tín của các Web sites).

H-3. Quan niệm của cô về văn chương.

Đ-3. Cái chính là có tài và khả năng rung động được người đọc, và cái sau này không dễ mà có được. Người sáng tác văn chương không nhất thiết phải theo sát dữ kiện, trừ phi truyện dựa vào một bối cảnh lịch sử mà nhiều người đã quen thuộc với, hoặc nếu không quen thuộc song đã hiện hữu qua sách vở, tài liệu, nhân chứng ở ngoài nước.

Tác giả có thể dựng nên những nhân vật hoàn toàn tưởng tượng trong một bối cảnh lịch sử có thật, và phải tôn trọng sự chính xác của giai đoạn lịch sử đó. Lấy một tỉ dụ: phim *Titanic* dựa vào một biến cố có thật, xảy ra vào tháng 4, 1912, nhưng câu chuyện tình đã làm rơi nước mắt của nhiều người thực ra là một chuyện do óc tưởng tượng của nhà viết truyện phim. Cũng vậy là hai nhân vật do tưởng tượng mà ra, Scarlett O'Hara và Rhett Butler, trong *Gone with the Wind*, một cuốn tiểu thuyết của nữ sĩ Margaret Mitchell với bối cảnh về cuộc Nội Chiến của Hoa Kỳ mà các chi tiết lịch sử chính xác không sử gia Mỹ nào có thể tranh biện được. Người làm văn chương, cũng như người viết báo, cũng cần đọc nhiều, đặc biệt sách của các tác giả ngoại quốc, qua nguyên tác hoặc sách dịch.

H-4. Cô thích nghề báo hay nghề văn?

Đ-4. Tôi thích cả hai, và trong trường hợp của tôi, chúng bổ sung cho nhau. Mặc dù về sau này tôi nghiêng về báo chí nhiều hơn. Đọc cũng vậy, trừ phi là sáng tác, hay phim truyện, có giá trị nhân bản và nghệ thuật. Tôi thích lối văn trong sáng, giản dị, và đi-thẳng-vào-vấn-đề (to the point) của báo chí, đặc biệt báo chí Mỹ mà tôi chịu nhiều ảnh hưởng. Khi đọc, tôi cũng thường để ý tới, ngoài nội dung, là lối viết, bố cục và cách dùng chữ. Hình ảnh sử dụng với các bài báo cũng cần được chú thích trung thực, có xuất xứ hẳn hoi, tránh sử dụng PhotoShop hay những software có thể làm thay đổi nội dung hay bố cục của hình. Riêng về phương diện hình ảnh, trên Internet cũng không thiếu những cấm nang cho các phóng viên và chủ bút nhiếp ảnh về việc sử dụng hình ảnh.

H-5. Cô thường quan tâm đến những đề tài gì trong sáng tác của mình?

Đ-5. Nếu nói tới sáng tác thì bất cứ đề tài gì làm mình rung động. Còn khi viết bài cho báo, khi chọn đề tài tôi thường nghĩ tới độc giả trước, với câu hỏi: liệu bài này có giúp cho người đọc có thêm kiến thức hay hiểu biết gì không, hay chỉ làm mất thì giờ của mình cũng như của họ? Nói chung, tôi thích nhiều loại đề tài, do ảnh hưởng của báo chí, và bởi câu nói đã trở thành châm ngôn cho người làm báo: làm báo phải như con dao pha, nghĩa là đề tài nào cũng khai thác được, vấn đề là biết cách khai thác.

Tôi còn nhớ mãi một lần ở tòa soạn Sóng Thần ở Sài Gòn trước 1975, một anh phóng viên trẻ đi dự phiên họp thường ngày ở Quốc Hội về, anh tổng thư ký hỏi có bài không, thì anh phóng viên trả lời là chẳng có gì để viết. Anh tổng thư ký liền bảo: "Thì viết về cái không-có-gì-để-viết đó!" Điều đó không có nghĩa là bịa chuyện ra mà viết đâu. Đọc báo Mỹ tôi gặp nhiều loại tường thuật về những cái không-có-gì-để-tường-thuật đó. Một thí dụ điển hình là bức ảnh của Associated Press được luân lưu trên Internet ghi lại hình ảnh vài dân biểu chơi trò Solitary trên laptop của mình trong một cuộc họp tranh biện về chương trình y tế tại Quốc Hội Hoa Kỳ vào năm 2009, một thứ chuyện bên lề, nhưng có tầm quan trọng của nó: dân biểu do dân tín nhiệm bầu lên, lương do tiền dân đóng thuế, đi họp Quốc hội mà ngồi chơi video game thay vì theo dõi cuộc tranh biện. Một nữ dân biểu trong bức hình đó sau phải viết thư xin lỗi cử tri về thái độ tặc trách của mình.

Có đề tài nào mà tôi không hay chưa khai thác thì thường tại mình không hay chưa đủ kiến thức và khả năng đầy thôi, hoặc thế, hoặc chưa tìm được góc cạnh khác với các góc cạnh đã được khai thác của những người khác đối với một đề tài đang nổi tiếng và được nhiều người bàn tán. Lấy một tỉ dụ, vụ 33 người thợ mỏ ở Chile bị kẹt dưới lòng đất trên hai tháng vào cuối năm 2010, đã có nhiều người theo dõi và viết bài tường thuật. Tôi không định viết gì cho tới khi tình cờ đọc được một bài báo trên tờ The Wall Street Journal trong khi chờ máy bay ở một phi trường. Bài báo viết về việc những người thợ mỏ khi còn ở dưới đất đã được chỉ dẫn và huấn luyện mỗi ngày một tiếng để đối phó với giới báo chí truyền thông ra sao, đã đồng ý với nhau thành lập một hiệp hội để một giọng nói đứng ra điều đình bản quyền sách và phim về kinh

nghiệm của chúng của mọi người, và ký kết tôn trọng lời cam kết là sẽ không xé lẻ, v.v. Tôi quyết định viết về những người thợ mỏ từ cái góc cạnh (angle) này, sau khi tìm hiểu và nghiên cứu thêm. Khi tôi cho một vài người đọc bài đó, họ mới chợt nhận ra, “Thảo nào mà tự dưng mình không còn nghe biết gì về những người thợ mỏ này nữa! Ra thế. Họ đoàn kết hay thật thì thôi. Cứ tưởng là báo chí vô tình.” Cũng vậy là bài viết về hiện tượng văn học *Millennium Trilogy* của cố tác giả Thụy Điển Stieg Larsson mà rất nhiều nhà văn nhà báo Anh và Mỹ đã viết, mặc dù chưa có người viết tiếng Việt nào khai thác. Vì Stieg Larsson hay tự nhận mình là người hỗ trợ nữ quyền (feminist), nên tôi chú trọng vào các nhân vật nữ trong truyện của ông, và đặc biệt người bạn đời duy nhất suốt trên ba thập niên của ông, người đã không được hưởng tí gì cái gia tài đồ sộ mà bộ sách *Trilogy* đem lại vì sự vô ý của Larsson khi còn sinh tiền. Ngoài ra, khi đối tượng độc giả của tôi là người Việt, tôi sẽ viết cách khác, và khi là người Mỹ, kể cả khi đó là các con tôi lớn lên bên này, tôi viết cách khác. Gần đây, tôi còn nhận ra một điều, khi đọc một bài của một nhà văn Úc gốc Việt và có lúc chợt thắc mắc không biết anh ta đang viết cho người Việt ở hải ngoại hay người Việt trong nước, đó là độc giả tiếng Việt cũng có những độc giả khác nhau ở mỗi địa dư. Tóm lại, khi viết, không những mình phải gắng đặt đề tài của mình vào một bối cảnh (tạm dịch từ chữ “scope”, nghĩa là cung cấp các dữ kiện liên hệ cho bài viết có chiều sâu và rộng), mà còn phải quan tâm đến cái môi trường trí thức (intellectual environment) của người đọc nữa.

H-6. Cô nhận xét mình viết với kỹ thuật viết truyền thống hay cách tân?

Đ-6. Kỹ thuật nào giúp mình truyền đạt được điều mình muốn truyền đạt đều tốt. Vấn đề là viết có hay, hay không. Tôi có một chủ trương hơi cổ điển, đúng ra là một lời khuyên cho những người trẻ muốn bước vào con đường làm văn học nghệ thuật: học cho thật thấm nhuần mọi nguyên tắc căn bản, rồi phá chúng và thoát ra, tìm lấy đường đi của riêng mình. Tóm lại, đừng định đi ngang về tắt. Trong văn học nghệ thuật, không có shortcuts (đường tắt).

H-7. Khuynh hướng sáng tác/tác giả nào ảnh hưởng đến cô nhất?

Đ-7. Ngày còn bé, tôi nhớ có đọc (giấu, vì gia đình cấm) những tác phẩm của các tác giả tiền chiến, đặc biệt của nhóm Tự Lực Văn Đoàn. Khi mới lớn và chập chững cầm bút, tôi chịu ảnh hưởng của các tác giả hiện sinh, đặc biệt của Albert Camus, song song với ảnh hưởng của nhóm Nhân văn Giai phẩm ngoài Bắc các năm giữa thập niên 1950 -- một ảnh hưởng khá sâu đậm. Ảnh hưởng quan trọng nhất vẫn là không khí tự do ở Miền Nam trước 1975 đã tạo cơ hội cho nhiều luồng tư tưởng, khuynh hướng văn chương thế giới tràn vào ảnh hưởng tới suy tư và các sinh hoạt văn học nghệ thuật của thế hệ tôi đạo ấy, đặc biệt của nữ giới.

H-8. Vấn đề hội nhập ở Mỹ và gìn giữ truyền thống Á Đông có mâu thuẫn trong tư tưởng/sáng tác của cô? Tại sao cô chọn viết bằng tiếng Việt?

Đ-8. Không có trở ngại gì, vì tôi đã chịu ảnh hưởng tinh thần phóng khoáng của Tây phương, đặc biệt của Pháp và sau này của Mỹ, từ trước khi rời Việt Nam, mặc dù hồi còn đi học tôi học chương trình Việt. Tôi chọn viết bằng tiếng Việt vì muốn tiếp tục duy trì một ngôn ngữ mà mình đã có một căn bản vững chắc, sau một thời gian sống ở Mỹ và quen thuộc với Anh ngữ, và nhận thấy mình bắt đầu quên nhiều chữ Việt. Tôi chỉ tiếc đã không làm được như vậy với khả năng Pháp ngữ của mình, để bây giờ nó han rỉ mất rồi. Với tôi, ngôn ngữ chỉ là một phương tiện. Cũng vậy là văn học nghệ thuật.

H-9. Phụ nữ gặp khó khăn gì trong việc viết văn?

Đ-9. Nếu có gia đình, nhất là con cái vốn đòi hỏi nhiều thì giờ và quan tâm của mình, ảnh hưởng rất đáng kể, có khi đòi hỏi một hy sinh lớn, đặc biệt trong việc sáng tác vốn rất đòi hỏi.

H-10. Ngoài việc viết lách, cô còn làm thêm nghề nào nữa không?

D-10. Tôi không bao giờ, sau vài lần kinh nghiệm, chủ trương kiếm sống bằng nghề viết văn, nhất là sáng tác, và có cái may mắn còn tiếp tục duy trì được chủ trương này. Ngay cả khi viết báo để kiếm sống, với tôi cũng là một vấn đề. Do đó mà khi có cơ hội trông coi cái văn khố của thư viện của tờ báo Mỹ tôi cộng tác để khỏi phải viết báo kiếm sống, tôi không ngần ngại nắm lấy, để chỉ viết khi mình muốn, thay vì bị áp lực của nghề. Nhiều người chỉ viết được khi bị áp lực, có deadline. Tôi là người chịu áp lực rất dờ, cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Tôi không bao giờ hài lòng với bản viết đầu tiên, hay thứ hai, ba, mà có tật sửa tới sửa lui, thêm chỗ này, bớt chỗ kia.

H-11. Cô nghĩ thế nào về những nhà văn VN thế hệ 1.5, thế hệ 2 viết văn ở Mỹ?

D-11. Họ rất may mắn lớn lên trong một xã hội tự do và có nhiều cơ hội để học hỏi và phát triển. Về phương diện văn chương, họ nắm rất vững cách viết, nhờ ảnh hưởng của giáo dục bậc đại học. Phần lớn, theo nhận xét của tôi, họ sáng tác như một nghề tay trái, trong khi sinh hoạt trong những ngành nghề khác. Một số ít thì viết báo hoặc sinh hoạt trong ngành báo như một nghề chính để sinh sống, trong khi nuôi dưỡng vài đề tài sáng tác nào đó, như nhiều nhà báo Mỹ. Tuy vậy, theo tôi, trong việc sáng tác, họ cũng gặp phải một số vấn đề, mà nổi bật có lẽ là cái mà tôi tạm gọi là “căn cước văn chương”: họ nên viết như một nhà văn Mỹ và khai thác những đề tài của xã hội Mỹ, hay như một nhà văn Mỹ gốc Việt và chuyên mục vào những đề tài loại “căn cước thiểu số”, tạm dịch từ “ethnic identity”. Các đây vài năm, tôi có đọc một bài điểm sách (đúng ra là một tiểu luận) khá thú vị, của một nhà báo Anh gốc Kashmir, Hari Kunzru, về tập truyện *The Boat* của tác giả trẻ Úc gốc Việt, Nam Le, đăng trên The New York Times. Kunzru có nêu lên một vấn đề, mặc dù không nói thẳng ra: nên hay không nên đi vào cái gọi là “văn chương thiểu số” (ethnic literature) mà một nhân vật của Nam Le gọi là “a license to bore” (chứng chỉ làm nản người đọc) trong khi các bạn của anh ta thì cho đây là loại đề tài “nóng”. Tôi nghĩ tới một thành ngữ của Mỹ, “You’re damned if you do and you’re damned if you don’t.” Nếu chỉ khai thác đề tài dựa vào kinh nghiệm di dân tị nạn của mình, có thể bị mang tiếng là không có khả năng khai thác những đề tài của dòng chính (main stream), e sẽ mãi đứng bên lề. Mà khai thác những chuyện thuộc dòng chính, thì có người sẽ thắc mắc sao không viết về kinh nghiệm bản thân, vv. Một sự trăn trở... thú vị. Tuy nhiên, tác giả Nam Le đã có vẻ vượt lên được sự trăn trở đó, vì qua tập truyện ngắn *The Boat*, anh đã đưa độc giả đi khắp nơi, thăm thú những mảnh đời bên ngoài cũng như trong dòng chính, với một lối viết trong sáng, lưu loát của một người có tài kể chuyện.

H-12. Được biết con gái cô cũng là một nhà văn thế hệ 1.5, nhà văn, nhạc sĩ Dao Strom, cô có định hướng gì cho con gái mình? Cô nhận xét thế nào về khả năng của con gái mình?

D-12. Tôi không hề có, và cũng không cho phép mình đưa ra một định hướng nào về văn học nghệ thuật của các con hết, kể cả việc ảnh hưởng chúng về tôn giáo hay chính trị. Từ khi chúng còn nhỏ đã vậy. Trong việc giáo dục con cái, tôi chú trọng vào việc làm sao chúng sống cho ra con người, chân thực, nhân hậu và hữu ích, với mình, gia đình và xã hội, có nhận thì phải có cho lại, nghĩa là phải biết biết và trả ơn. Các con tôi đứa nào cũng rất thực thà, tới độ có lúc tôi phải kêu lên là tại sao các con không có một chút “giao tế nhân sự” gì hết, thì chúng cười bảo tôi là mẹ đã dạy “yêu ai cứ bảo là yêu, ghét ai cứ bảo là ghét” mà lại.

Có một thời gian khoảng vài năm, khi các con tôi còn nhỏ, gia đình tôi sống trên rừng, không có truyền hình, không có rạp hát bóng gần nhà. Hồi ấy đã hẳn là chưa có Internet. Trò giải trí duy nhất là hàng tuần mẹ con chất nhau lên xe đến thư viện cách nhà trên chục miles và mượn về một đồng sách để đọc. Thấy tôi viết và vẽ thì tụi nhỏ cũng đưa viết, đưa vẽ. Khi vào đại học, cháu Dao chọn ngành điện ảnh, chuyên về đạo diễn. Rồi chuyển sang sáng tác sau khi đoạt vài giải thưởng văn chương và được chọn vào chương trình Writers’ Workshop của Đại học Iowa. Cháu viết rất vững vàng, nhưng lại chỉ thích chuyên về sáng tác. Tôi thỉnh thoảng vẫn phải nhờ nó edit bài viết bằng Anh ngữ của tôi, hoặc hỏi ý kiến về một bài viết nào đó, nhất là về bố cục,

rằng nó có nhận ra điều tôi muốn truyền đạt, vv. Có lần tôi đề nghị nó xin chân copy editor tại một tờ báo trong khi viết văn như một nghề tay trái, cho đời sống vật chất đỡ vất vả; nhưng khác với tôi, nó không thích sinh hoạt báo chí, cho là cũng đầy không khí bon chen giống như bên điện ảnh. Tôi thích lyrics của vài bài hát của cháu, có nhiều chất thơ và chiều sâu. Về nhạc – nó tự dậy lấy mình --, tôi không có ý kiến vì không biết gì về âm nhạc.

H-13. Cô có hay đọc văn học trong nước không? Cô quan tâm đến tác giả, tác phẩm nào? Cô có liên hệ nào với các nhà văn VN trong nước hoặc ngoài nước Mỹ không?

Đ-13. Có một đạo, lâu rồi, vì nhu cầu cần tìm hiểu và “thấm nhuần” ngôn ngữ đối thoại của dân theo đạo Thiên Chúa tại một làng quê ở Bắc vào cuối thập niên 1950 tới đầu thập niên 1980 khi ngôn ngữ của họ chịu ảnh hưởng của đời sống dưới chế độ cộng sản, tôi đọc một số tiểu thuyết trong nước có bối cảnh làng quê.

Một trong những cuốn truyện tôi còn nhớ, đó là cuốn *Mảnh đất lắm người nhiều ma* của Nguyễn Khắc Trường, mà tôi cho là rất sống động. Và đã hẳn là đọc nhiều tác phẩm trong dòng văn chương gọi là phản kháng trong nước. Về sau này tôi ít đọc sách trong nước, nhất là loại biên khảo, đặc biệt là biên khảo về văn học, vì thấy nhiều tác giả chưa thoát được ra khỏi các công thức chỉ đạo, từ cách suy nghĩ cho tới chữ dùng. Tôi có liên lạc với một số nhà văn trong nước, nhưng cũng hạn chế, vì ngại mình viết hay nói điều gì có thể liên lụy tới họ để phải ân hận. Tôi cũng hy vọng những trả lời thẳng thắn của tôi ở đây không gây một ảnh hưởng bất lợi nào đối với người phỏng vấn tôi.

H-14. Nhìn về văn học VN tại Mỹ, cô bị quan hay lạc quan?

Đ-14. Tôi không bị quan cũng chẳng lạc quan, mà một cách khách quan, đặc biệt với sự phát triển của kỹ thuật Internet, tôi thấy văn học Việt tại Mỹ có nhiều triển vọng vì bây giờ chúng ta không còn bị lệ thuộc vào vấn đề tồn kém in ấn, và đặc biệt là phát hành. Cũng như với tự do và dân chủ, người cầm bút sẽ làm gì với những điều kiện thuận tiện đó, và khi cầm bút không còn là đặc quyền đặc lợi của một số người thuộc tầng lớp được ưu đãi (privileged) nữa. Thế hệ của tôi, cái thế hệ buộc phải ổn định đời sống cho mình và gia đình sau chuyến đổi đời 1975 (mặc dù một số người vẫn tiếp tục sáng tác và một số khác đã tạo được một sinh hoạt báo chí khá phong phú), thế hệ đó thì coi như đã hoặc gần xong rồi. Còn lại là thế hệ 1.5 và 2 mà theo tôi họ có đời sống của họ và rất nhiều chọn lựa. Họ biết họ muốn gì, làm gì.

H-15. Theo cô, văn học VN tại Mỹ cần có những yếu tố gì để phát triển?

Đ-15. Câu trả lời như trên.

H-16. Cô đánh giá thế nào về ngôn ngữ của văn học VN tại Mỹ? có sự phát triển gì không?

Đ-16. Tôi nhớ có lần một người bạn đi Pháp về kể với tôi là anh ta có dịp ghé thăm một làng Việt Nam ở bên đó gồm những gia đình có người thân đi lính thợ cho Pháp nên khi Pháp rút về nước vào năm 1954-55, họ đi theo về Pháp, sống thành làng riêng biệt và còn giữ được giọng nói tiếng Việt của thời đó. Tôi nghĩ người Việt hải ngoại cũng ở trong trường hợp hơi tương tự, nghĩa là còn giữ được giọng nói của lúc ra đi, nhất là những người đi vào hồi 1975, pha vào đó là những danh từ đặc thù của kinh nghiệm di dân lập nghiệp, bên cạnh một số danh từ của sinh ngữ nơi mình định cư. Thứ ngôn ngữ ấy đương nhiên phản ánh qua sáng tác và các phương tiện truyền thông, khiến ngôn ngữ Việt thêm phong phú. Ngôn ngữ phản ánh con người và môi trường trong đó mình sinh hoạt.

H-17. Theo cô, những thành tựu chính của văn học hải ngoại tại Mỹ là gì?

Đ-17. Xin xem trả lời số 18 bên dưới.

H-18. Có ý kiến cho rằng: văn học VN hải ngoại, nhất là ở Mỹ gần như là một sự nối dài văn học miền Nam trước 1975 (Nguyễn Thanh Sơn), theo cô thì thế nào?

Đ-18. Tôi không biết ông Nguyễn Thanh Sơn có ý gì khi dùng chữ “nối dài”, song theo nhận xét của tôi, nếu là “nối dài” thì đây là sự nối dài cần thiết sau khi người cộng sản đã đốt hết sách vở và các sản phẩm văn học nghệ thuật của Miền Nam trong cơn say chiến thắng điên cuồng vào năm 1975.

Gần đây tôi có dịp tiếp xúc với một nhà thơ trẻ trong nước, ra đời sau 1975 và đã hẳn là lớn lên trong lòng chế độ, và khi biết cậu ta “chỉ thích đọc văn học Miền Nam thôi”, tôi có hỏi tại sao, thì cậu trả lời rất gọn, rằng, “Vì ở đó có sự thật”. Câu trả lời đơn sơ đó đã khiến tôi xúc động. Tôi cũng vui khi thấy giới trẻ trong nước hiện có nhu cầu tìm hiểu về một giai đoạn văn học nghệ thuật của Miền Nam vào các năm 1954-1975.

Đây có thể nói là giai đoạn sung mãn thứ hai mà văn học sử của ta có được. Giai đoạn đầu là cuối thập niên 1920 tới đầu thập niên 1940, mà ta quen gọi là văn học thời tiền chiến, đặc biệt với sự xuất hiện của nhóm Tự Lực Văn Đoàn và nhiều tác giả khác bên ngoài nhóm này. Gần đây có người chuyển cho cái Web link eBook của nhà văn Vũ Trọng Phụng, tôi không khỏi ngạc nhiên trước một thư mục khá đồ sộ của ông, vì từ hồi nào tới giờ tôi chỉ biết có những *Số Đỏ*, *Làm Đĩ*, *Kỹ nghệ lầy Tây*, vv. mà thôi. Có người tiên đoán sẽ có một giai đoạn văn học rõ nở thứ ba trong một thời gian tới.

H-19. Theo đánh giá cá nhân cô, cô có cho rằng văn học VN ở Mỹ đã đóng góp một phần vào toàn cảnh bức tranh văn học Mỹ hiện nay? (part of American Literature), so sánh với văn học di dân các nước khác (Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc... tại Mỹ), Văn học VN có thua kém gì không?

Đ-19. Nước Mỹ là một nước có một truyền thống và lịch sử di dân. Người Việt chỉ mới có mặt tại Mỹ trên ba thập niên nay, vừa đủ thời gian để ổn định đời sống. Thế hệ con cháu của họ, những người có khuynh hướng văn học, đã, đang và sẽ tiếp tục đóng góp vào nền văn học của Hoa Kỳ, chắc chắn như thế. Và chắc chắn họ sẽ cần chất liệu để làm việc đó. Hiện một số thân hữu và tôi đang làm cái việc xây dựng một văn khố về lịch sử di dân của người Mỹ gốc Việt, để thế hệ trẻ có thể vào đó nghiên cứu và sưu tầm về gốc gác cha ông mình -- họ từ đâu đến, tại sao phải ra đi, ra đi như thế nào, kinh nghiệm lập nghiệp ra sao. Văn khố này sẽ được đưa vào các thư viện online của một số trường đại học tại Mỹ cho mọi người cùng tham khảo. Để thực hiện một phần của văn khố này, chúng tôi đã nhận được sự bảo trợ rất đặc biệt của Liên hội Sinh Viên Việt Nam tại Bắc Mỹ (gồm 119 trường đại học ở Mỹ và Canada), bên cạnh sự giúp đỡ của một số trường đại học Mỹ cùng nhiều cá nhân, đoàn thể khác. Tóm lại đây là một dự án hoàn toàn tự nhân.

Xin cảm ơn Hoa Tranh đã cho tôi cơ hội trao đổi những kinh nghiệm cầm bút của mình. Chúc may mắn, thành công trong dự án sách về các nhà văn nữ Việt hải ngoại.

(TD, 04/2011)

Trở lại mái nhà xưa

Bốn mươi năm trước do những tình cờ của đời sống đưa đẩy, tôi và hai con nhỏ, 9 và 2 tuổi rưỡi, trôi giạt tới Sacramento định cư sau khi rời trại tị nạn. Bốn mươi năm sau, cũng do tình cờ, tôi thấy tôi trở lại Sacramento, dự tính chỉ trú chân tạm thời, rồi trở lại Oregon, nơi ngoài đời sống đơn giản, dân cư thưa thớt, dân tình thân thiện, còn có một đạo luật mà tôi rất thích, đó là

luật trợ tử, tức quyền xin y sĩ giúp cho chết nếu bệnh nan y chỉ còn sáu tháng để sống, thay vì sống đau đớn, lay lắt, lệ thuộc.(*)

Các con tôi nghĩ tôi bị ám ảnh bởi cái chết. Thực ra tôi thích cái chút tự do lựa chọn mà luật trợ tử cho phép người ta có được, đó là chọn cho mình cái chết khi đời sống không còn đáng sống nữa. Tôi đã thấy quanh tôi nhiều người tôi quen vì những lý do nào đó phó mặc cho con cháu, người thân lãnh việc thu dọn đời sống của họ khi họ mất khả năng tinh thần hoặc thể xác để tự tay điều hành đời sống của mình. Thương các con, tôi không muốn chúng phải trải qua những khó khăn có thể xảy ra đó, và để chúng giữ được những hình ảnh và tình cảm đẹp về và đối với tôi. Ngay hồi còn tương đối trẻ, tôi đã làm di chúc sống, bày tỏ ước muốn của tôi lỡ mà có bị tai nạn hay bệnh và trở thành bất lực, không còn sáng suốt để quyết định, hay bị hôn mê cần máy trợ sinh. Tôi cũng đã, từ cả trên chục năm trước, trở thành hội viên của Neptune Society, một tổ chức mà tôi đã đọc về họ trong một bản tin ngắn trên tạp chí Newsweek ở Saigon trước 1975. Tôi vẫn còn nhớ bức hình về một con tàu nhỏ ra khơi mang theo các hũ đựng tro được đem rải xuống biển trong một nghi lễ vừa trang nghiêm vừa có vẻ gì đó lãng mạn. Luật trợ tử như một bổ túc nhưng cần thiết cho sự chuẩn bị cuối đời, cho mình cảm tưởng về một thứ tự do tối hậu đối với một đời người đã hầu như không có sự lựa chọn cho cả sự ra đời của mình, mà hoàn toàn là do những đũa đẩy, ngẫu nhiên. Dĩ nhiên người muốn xử dụng luật này phải tỉnh táo cho tới giây phút cuối cùng khi cầm ly đựng liều thuốc sẽ cho mình ra đi trong nhẹ nhàng.

Do đấy tôi có ý định trở lại Oregon trong một tương lai gần, khi mình không còn tự lái xe rong chơi đây đó được nữa. Song khi Tiểu bang California cuối cùng vào đầu tháng 10 vừa qua ban hành luật trợ tử, thì tôi thấy có thể xét lại dự tính trên, mặc dù tôi vẫn thích đời sống đơn sơ ở Oregon, nơi, còn rất thực tiễn, đó là người tiêu thụ không phải trả thuế khi mua đồ, và không phải tự tay đổ xăng cho xe, vì tiểu bang muốn giữ cho một số người có công ăn việc làm dù đó là một ngành nghề khiêm tốn..

Cũng tại Sacramento 40 năm trước tôi gặp Anh, người đã đưa bờ vai cho tôi tựa ở những giây phút vực thẳm của một người tị nạn mất mát hết cả, với hai đứa con nhỏ còn ngơ ngác thất lạc hơn cả chính mình. Đi qua những con phố, nhìn lại những góc đường cũ, khu chung cư đầu tiên chúng tôi ở xưa đã nhiều thay đổi chỉ nhận ra một cách mơ hồ, vùng chúng tôi mua căn nhà đầu tiên vốn xưa chỉ là một khu ngoại ô nay đã trở thành thành phố – *sông kia rầy đã nên đồng / chỗ làm nhà cửa chỗ giồng... shopping [centers]* -, khiến tôi không khỏi bồi hồi. Tôi trở lại vùng chân đồi giữa khu rừng thông và sồi, nơi chúng tôi dọn tới vài năm sau đó vì muốn nuôi dạy các con giữa thiên nhiên xa đời sống tiêu thụ của thành phố, tự sức phật đất, san đồi, đào mương đặt hệ thống *septic* và xây móng ngôi nhà nhỏ ngó xuống thung lũng Coloma (**), nơi diễn ra vụ Gold Rush vào giữa thế kỷ thứ 19.



Ngôi nhà trên rừng thuộc vùng đồi núi ở El Dorado County, khoảng năm 1985; phải, ngôi nhà thuộc chủ mới từ 2002, chụp tháng 8, 2015 (Ảnh Trùng Dương)

Nhìn lại ngôi nhà cũ, bao nhiêu kỷ niệm ùa về...

Bà Ruth, một tình nguyện viên của Làng Hy Vọng, nhìn mái tóc tị nạn bơ phờ của tôi, bảo, cuối tuần này tôi đem thuốc lên, cô tới phòng tôi để tôi uốn lại tóc coi cho được, để còn đi *date* chứ. Tôi cười, nhưng không dấu được ngạc nhiên, vì ở Viet Nam, nơi tôi vừa bỏ chạy với bao người tị nạn cộng sản khác, không ai tự uốn tóc lấy bao giờ mà thường phải đi tiệm. Sao bà uốn tóc được? Đến phiên bà Ruth hỏi lại tôi, việc đó có gì mà không làm lấy được? Chỉ cần đi tiệm mua thuốc *permanent* về rồi theo chỉ dẫn mà làm.

Hồi ấy, 40 năm về trước chân ướt chân ráo tới đây, tôi chưa được biết là ở Mỹ, vùng đất của người di dân thường ra đi với hai bàn tay trắng, người ta tự tay làm lấy nhiều việc. *Do it yourself*, hay DIY, là một châm ngôn. Và phụ nữ Mỹ có tiếng là quán xuyến nhiều việc, một tay làm lấy từ bếp núc, nhà cửa, nuôi nấng và lái xe đưa đón con cái không chỉ đi học mà còn đi dự nhiều sinh hoạt khác, và kể cả đi làm kiếm cơm, đặc biệt trong vài thập niên trở lại đây. Cho đến bây giờ, người đàn bà vẫn còn bị dằn co giữa hai lực, đó là gia đình và sự nghiệp. Việc tôi bỗng nhận được một đóng thư của độc giả, nhiều hơn bất cứ ai trong đám vài trăm người tị nạn của làng, trong vòng có vài ba ngày, do một bài ký sự ngắn đăng trên tờ The Sacramento Bee, về đời sống tại Làng Hy Vọng, đã được truyền miệng nhau giữa khoảng một tá tình nguyện viên. Những lá thư bày tỏ niềm thông cảm với tình trạng tị nạn của chúng tôi, đầy khích lệ và những lời chúc lành chân tình, nói lên sự quan tâm và lòng nhân đạo của người Mỹ. Cũng chỉ tại Mỹ người ta mới thấy nhiều gia đình sẵn sàng mở cửa nhận đón nhiều gia đình người tị nạn vào và giúp họ làm quen với đời sống nơi đất lạ.

Do sự khuyến khích của ông Ted Britton, một giáo sư Đại học Tiểu bang California ở Sacramento, (người đã bỏ tiền túi ra mua vé máy bay sang Saigon vào những ngày thành phố hấp hối, để tìm cách đưa những học trò cũ và một số người ông quen, trong đó có cả gia đình của anh Đỗ Ngọc Yến, cố chủ nhiệm của nhật báo Người Việt, sang Mỹ), tôi viết một bài về đời sống của người tị nạn trong làng, rồi chính tay ông chuyển tới chủ bút của tờ Bee, hồi ấy là Frank McCollough, cũng là bạn của ông. Ông chủ bút bèn cử một phóng viên lên gặp tôi tại làng với bản viết lại bài viết của tôi bằng văn báo chí, ngắn và gọn, lối viết mà tôi đã có dịp học sau này khi đi học lại về báo chí. Walt Wiley, anh phóng viên, đã chụp hình tôi để đi với bài, với hai đứa con nhỏ nằm ngủ trưa trên giường ở hậu cảnh.

Bài viết cho tờ Bee sống sót sau nhiều lần dọn nhà nhờ nó nằm trong những tài liệu hình ảnh tôi chụp lại bỏ vào cùng một CD thực hiện nhằm ca ngợi đời sống của chồng tôi khi Anh qua đời cách đây 12 năm. Đọc lại bài viết, tôi không khỏi mỉm cười. Như một bản tóm lược lý lịch cá nhân, một thứ *resume*, đôi chỗ ngây ngô. Điều quan trọng đáng nói là chính nó đã đưa Anh vào đời tôi suốt 27 năm sau đó. Đây là lần đầu tiên tôi dịch bài viết ra Việt ngữ như một gói ghém một phần đời của mình.

Kinh cầu hồn cho người người tị nạn Việt

Nguyễn Thị Thái là một goá phụ chiến tranh 31 tuổi hiện sống với hai con trong một căn phòng tại Trung Tâm Y Tế Weimar, nơi hội Food for the Hungry thiết lập một "Làng Hy Vọng" cho 500 người tị nạn.

Tại Sài Gòn, bà là chủ nhiệm-chủ bút của nhật báo Sóng Thần với số phát hành 100,000 tờ. Đây là tường trình của bà về đời sống tại Làng Hy Vọng.

Bài của Nguyễn Thị Thái

Đặc biệt cho The Bee

WEIMAR — Trước mọi sự đã xảy ra cho đời chúng tôi — đời tôi, đời các con tôi và đời của tất cả những người Việt tại Làng Hy Vọng này — tôi biết không còn chọn lựa nào khác.

Thật là buồn, một sự gián đoạn lớn lao, nhưng chúng tôi đã không có thể làm gì khác hơn. Đời sống của chúng tôi ở Saigòn đã chấm dứt dù chúng tôi có ở lại hay đã ra đi.

Tới đây ít ra còn cho chúng tôi cơ hội về một cuộc sống mới, nhưng đó là một sự thay đổi lớn lao.

Mỗi buổi sáng trẻ em đi học bằng xe buýt để học một ngôn ngữ mới – Anh ngữ. Những lúc khác trong ngày có các lớp cho người lớn.

Các ông rửa chén bát trong nhà ăn – một việc họ không hề làm khi còn ở Việt Nam. Chúng tôi đều ăn chung trong một phòng ăn. Tại đây nhà nơi tôi ở không có máy sưởi, và chúng tôi phải đi ngang qua khoảng sân rộng tới một bin đĩnh khác để tắm nước nóng.

Chúng tôi gắng giữ nề nếp gia đình trong khi biết rằng con cái chúng tôi sẽ lớn lên giống Mỹ hơn Việt.

Chúng tôi quan tâm tới việc làm thế nào để giúp chúng gìn giữ được di sản Việt và gắng giúp cho chúng trong việc trở thành người Mỹ.

Và tất cả chúng tôi cần tìm một chỗ đứng cho chính mình trên phần đất quê hương mới này. Tôi là một goá phụ chiến tranh, 31 tuổi đầu, với đứa con trai 9 tuổi và gái 2 tuổi. Chúng hiện ở đây với tôi.

Tôi là một phụ nữ nhỏ bé, ngay cả đối với đàn bà Việt – 4 feet 10 ½, 86 pounds.

Tôi hơi có tí tham vọng: Tôi muốn việc tới đây là một bắt đầu cho một cuộc đời mới, một cái gì tốt đẹp.

Ở Saigòn, tôi là chủ bút và chủ nhiệm một tờ báo có số phát hành là 100,000 ấn bản cho tới khi chính quyền tham nhũng của ông Thiệu đóng cửa tờ báo.

Giờ đây tại nơi này giữa vùng đồi núi thanh bình, đó là thời kỳ tôi sẽ bắt đầu một cái gì khác.

Cây thông, như những cây người ta trồng ở đây, là loài người Việt yêu thích: chúng tượng trưng cho sự thẳng thắn và tuổi thọ đối với chúng tôi.

Như mọi người quanh đây, giờ là lúc để tôi tìm xem tôi sẽ đi về hướng nào. Hướng nào thì cũng sẽ phải là một cái gì đáng kể.

Thời gian chờ đợi này thực ra không hẳn là dở đối với chúng tôi.

Ở Camp Pendleton, nhiều đợt tị nạn mới tiếp tục đổ tới và chúng tôi đón mỗi chuyến xe buýt để tìm người thân và bằng hữu. Đã có nhiều cuộc tái ngộ.

Chúng tôi không có sự thông thả đi lại ở Pendleton như ở đây, nhưng tôi đã có thì giờ suy nghĩ, viết thư và đọc sách.

Tôi đã đọc lại "Cuốn Theo Chiều Gió" ở đó. Tôi đã đọc cuốn tiểu thuyết này hồi mới lớn, song câu chuyện nay có một ý nghĩa mới đối với tôi khi đọc lại qua cái nhìn của một phụ nữ với nhiều trách nhiệm và đã trải qua một cuộc nội chiến tại chính quê hương mình.

Tôi cảm mến Scarlett O'Hara. Cô ta là một phụ nữ mạnh mẽ. Cô ấy có những lầm lẫn nhưng đã đứng trên hai chân mình.

Cái khác biệt giữa chúng tôi là khi chiến tranh kết thúc, cô ta còn quê hương; còn tôi thì không. Chuyện của tôi có lẽ không phải là chuyện của một phụ nữ tiêu biểu tại Làng Hy Vọng, thế nhưng mỗi người có một câu chuyện riêng.

Có một thiếu phụ 21 tuổi mang thai tám tháng trông thật rã rời, đứng sấp hàng chờ lãnh phần ăn trong phòng ăn, trên tay bồng một bé trai 10 tháng.

Chồng của cô ta còn kẹt ở Viet Nam khi cô ôm con nhỏ chạy.

Tôi không cần phải hỏi han mới biết là người chồng cuối cùng đã tới được đây khi một hôm tôi thấy người thiếu phụ đứng bên quầy trong phòng ăn, gọi rối rít, có phần bẽn lẽn, một người đứng xếp hàng sau tôi.

Tôi quay lại thấy một thanh niên khoảng 25 tuổi, da ngăm đen, dáng cao, người chắc, xếp hàng lãnh đồ ăn cho cả gia đình.

Ba ngày sau đó người thiếu phụ cho ra đời một bé trai, đứa trẻ đầu tiên ra đời của Làng Hy

Vọng.

Và ba tuần kể đó một em bé nữa ra đời ở Làng Hy Vọng, thế nhưng đó là một chuyện buồn. Bé trai đó bị chết, chỉ mới sáu ngày tuổi.

Đám tang của bé tại Nghĩa trang New Auburn là dịp tiếc thương cho tất cả chúng tôi ở đây.

Cha mẹ bé dù thế nào cũng phải tiến tới phía trước: họ còn hai đứa con nhỏ, và họ biết họ phải đi tới.

Lại có một cô 26 tuổi đang nuôi dự tính đi Paris để đoàn tụ với vị hôn phu. Thế rồi cô ta, sau nhiều tuần lễ chờ đợi, nhận được một lá thư, cho biết anh ta sẽ thành hôn với người khác. Cô ta cười khi nói về dự tính mới, đó là lên Washington, D.C. sống với mấy người bạn, quyết định tự lập.

Có một bà gần 70 và đây là lần thứ hai bà trở thành tị nạn. Bà là một trong 1.5 triệu người Bắc di cư vào Nam vào năm 1954 khi cộng sản chiếm lĩnh miền Bắc.

Bà có nụ cười xa vắng, sàu muộn nhưng không cay đắng.

Làng Hy Vọng có vẻ là nơi cho chúng tôi bắt đầu cuộc đời mới. Sài Gòn của chúng tôi, Miền Nam của chúng tôi, không còn nữa. Không còn gì để nhìn lui nữa. Không còn nơi nào ngoài phía trước để tiến tới.

Không thấy những trường hợp khủng hoảng tinh thần. Không ai trong chúng tôi trở thành điên khùng bởi phiền muộn cả.

Chúng tôi muốn tìm một chỗ đứng trong xã hội mới này, ngay cả khi phải học những nghề mới hoàn toàn khác hẳn với công việc chúng tôi làm ở Việt Nam.

Tôi đang soạn một vở kịch: "Sài Gòn, Mùa Xuân 1975 – Sự sụp đổ của một thành phố."(***)

Một chị bạn và tôi dự tính làm một buổi trình diễn thời trang áo dài Việt, mô tả sự tiến hoá của chiếc áo truyền thống này xuyên qua các thời đại. Chúng tôi đang bàn với vài nhà sản xuất về chương trình này.

Tôi đã xuất bản một số tập truyện và tiểu thuyết ở Việt Nam, và tôi đang xem lại xem tôi sẽ có thể làm gì trong thời gian tới.

Vào những năm cuối cùng ở Miền Nam có hai nhạc sĩ nổi bật mà một số bài hát của họ đã diễn tả tâm tình của người dân.

Lắng nghe quanh Làng Hy Vọng vào buổi chiều sau giờ ăn tối vào giờ sinh hoạt của các em ta có thể nghe thấy bài "Viet Nam, Viet Nam" của Phạm Duy, hay "Gia tài của mẹ" của Trịnh Công Sơn.

Bạn có thể thấy những giọt nước mắt của chúng tôi khi bài sau được hát, nói lên câu chuyện thống khổ của dân tôi.

"Một ngàn năm đô hộ giặc Tàu,
Một trăm năm nô lệ giặc Tây,
Hai mươi năm nội chiến từng ngày,
Gia tài của mẹ để lại cho con,
Gia tài của mẹ một nước Việt buồn..."

Và Việt Nam bây giờ còn buồn hơn, nhưng đây không phải là nơi những người tị nạn chúng tôi nhìn vào. Chúng tôi nhìn vào quê hương mới của chúng tôi. Chúng tôi giữ Việt Nam trong tim mình.

Nếu có bao giờ tôi trở lại Việt Nam, thời điểm ấy không phải là lúc này, mà là khi nào tôi đã hoàn tất được cái gì ở đây.

Phụ đính I:

Nhân kỷ niệm 38 năm ngày giỗ Chu Tử:

Nhìn lại vụ Chu Tử bị ám sát hụt, ngày 16- 4-1966

Trong một buổi mạn đàm với vài người bạn trẻ, tôi được hỏi về kinh nghiệm với tờ Sóng Thần nói chung và với ông Chu Tử nói riêng. Tôi trả lời phần nói chung như đã trả lời trên tạp chí Hợp Lưu (*), rằng nhật báo Sóng Thần ra đời vào cuối năm 1971, với chủ trương chống tham nhũng trong chính quyền và quân đội nhằm làm sạch Miền Nam để hỗ trợ cho cuộc chiến đấu chống cộng sản bảo vệ phần đất tự do cuối cùng của Việt Nam. Sóng Thần là tờ báo đầu tiên ở Miền Nam mà tài chính là do các cổ đông thuộc mọi tầng lớp quan tâm tới vận mệnh đất nước đóng góp. Tờ báo trong giai đoạn đầu do ông Chu Tử làm chủ biên với sự cộng tác, tiếp tay của nhiều đồng nghiệp khác, và tôi đứng tên chủ nhiệm chịu trách nhiệm về pháp lý. Tôi cũng nói sơ về những đóng góp nghề nghiệp của tôi trong thời gian bốn năm, 1971-75, với tờ báo.

Khi nói tới kinh nghiệm làm việc với ông Chu Tử, một chi tiết chợt bật ra trong đầu mà đã từ lâu tôi quên bẵng đi mất. Đó là việc làm “ghost writer” cho người tự nhận đã bắn ông Chu Tử năm 1966, vào một giai đoạn có thể nói là một trong các thời kỳ chính trị nhiễu loạn nhất của Việt Nam Cộng Hoà. Sở dĩ ký ức tôi không ghi đậm việc này vì có lẽ tôi không hề coi đó là một công trình gì đáng kể, vì đó chỉ là một loạt bài viết để câu độc giả, theo đề nghị của ông Chu Tử.

Ngoài ra, việc thực hiện cái “hồi ký” đăng thành nhiều kỳ trên tờ Sóng Thần hoàn toàn đi ngược lại với quan niệm cầm bút của tôi sau này, khi đã trưởng thành và hiểu biết hơn. Tôi không phủ nhận việc mình đã làm, vì nhu cầu câu khách và trong một môi trường hoàn toàn thiếu sót tài liệu, chưa kể bên cạnh đó là sự non tay nghề của chính mình; nhưng tôi tin rằng nếu có dịp làm lại thì chắc chắn sản phẩm sẽ khác lắm với loạt bài hiện nằm trên microfilm Sóng Thần hiện được lưu trữ tại Đại học Cornell.

Bối cảnh Miền Nam giữa thập niên 1960

Vào giữa thập niên 1960, tình hình ở Miền Nam khá đen tối. Quân đội vừa lật đổ chế độ mệnh danh là “gia đình trị” của ông Ngô Đình Diệm. Một số tướng lãnh thay vì rút về lo chuyện quân sự thì xoay ra thay phiên nhau cầm quyền, đảo chính chính lý lẫn nhau, bên cạnh sự tranh chấp ảnh hưởng của các phe nhóm tôn giáo, đặc biệt là Phật Giáo sau nhiều năm bị đàn áp dưới chế độ của ông Diệm vốn nghiêng về Thiên Chúa Giáo, và các đảng phái chính trị. Trong khi đó, Mặt trận Giải phóng Miền Nam, tắt là Việt Cộng, do đấng cũng bận rộn thừa nước đục thả câu nhằm lũng đoạn tình hình bằng những vụ khủng bố phá hoại ám sát, gây hoả mù, hết sức hỗn loạn, khiến Hoa Kỳ vô cùng quan ngại cho công cuộc chống lại sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản trong cuộc Chiến Tranh Lạnh dạo ấy. Tôi vẫn nghĩ, khác với nhiều người cho rằng Mỹ đã có dự mưu từ trước đem quân vào Việt Nam, tình hình bất ổn tại Miền Nam trong giai đoạn này đúng ra là một trong những nguyên nhân đã thúc đẩy Hoa Thịnh Đốn phải đưa quân ồ ạt vào Nam Việt Nam. Đây là một quyết định đã hẳn là vô tình tạo cho cộng sản một “chính nghĩa”, đó là “chống Mỹ cứu nước”.

Là một người cầm bút thẳng thắn, bộc trực, có sao nói vậy, thấy điều gì chướng tai gai mắt thì không thể bỏ qua, ông Chu Tử, lúc ấy đang là chủ nhiệm nhật báo Sóng, đã “lừa” không thiếu các nhân vật tai mắt đương thời không phân biệt đảng phái, ý thức hệ, tôn giáo, giai cấp mà ông cho là bất xứng hay đạo đức giả vào mục “Ao Thả Vịt” được rất nhiều người đọc và khoái. “Ao Thả Vịt” là một mục gồm những bài phiếm luận, có tính cách châm biếm, bông lơn, dựa vào những nhận xét nhiều khi chủ quan của người viết, chỉ nên xem qua rồi bỏ. Nhưng có nhiều nhân vật bị lừa vào ao không bỏ được. Nhìn lại, tôi phải nhận là mình vừa phục vừa hãi cho người coi ao vì đã làm một cái việc quá can đảm trong một cái môi trường hết sức nhố nhăng đầy súng ống, thuốc nổ và đầu óc cực đoan, bên cạnh chiến dịch thừa nước đục thả câu, thọc gậy bánh xe nhằm tạo hỏa mù của những tay Việt cộng nằm vùng, của thời buổi ấy.

Do đấy, bên cạnh những người thích đọc ông, cũng không thiếu người thù ghét ông, vì lý do này hay động lực khác, chính trị, tôn giáo, kể cả ghen tị cá nhân vì sự thành công của ông Chu

Tử. Thật vậy, có thể nói ông Chu Tử là một trong một số rất ít người cầm bút, cả bên văn chương lẫn báo chí ở Việt Nam từ trước tới nay, trong cũng như ngoài nước, đã thành công và được nhiều người biết đến như vậy.

Chu Tử: nhà văn kiêm nhà báo thành công vượt bực

Xuất thân là một nhà giáo, ông Chu Tử (1917-1975) bắt đầu viết tiểu thuyết đăng từng kỳ vào cuối thập niên 1950, và là tác giả của những cuốn tiểu thuyết nổi tiếng được nhiều người tìm đọc, như *Yêu*, *Sống* (tức *Loạn*), *Ghen* (tức *Nắng*), và *Tiền*. Trong đó, cuốn *Yêu* nổi tiếng hơn cả và đã từng được tái bản, về mối tình giữa thầy giáo Đạt và cô Diễm, con gái của ông giáo Thức là bạn của Đạt. *Yêu* sau được dựng thành phim, do đạo diễn kiêm nhà văn Đỗ Tiến Đức thực hiện vào năm 1973. Rồi ông Chu Tử nhảy vào làm báo, cũng được nhiều người thích, tìm đọc. Về văn nghiệp của Chu Tử, nhà văn Võ Phiến -- tác giả của nhiều sách truyện, tùy bút, biên khảo trước và sau 1975, và đặc biệt hơn cả là bộ *Văn Học Miền Nam Tổng Quan* (1986, 1992), về 20 năm văn học Miền Nam, gồm bảy cuốn -- đã nhận xét về Chu Tử, như sau: “Chu Tử viết truyện được nhiều người khoái, mà làm báo cũng khiến lắm người khoái quá trời, bất luận là cao hay thấp, người ta khoái ông, khoái cái phong cách ông trong cuộc sống cũng như trong văn chương.”

“Trong tiểu thuyết của Chu Tử,” ông Võ Phiến viết tiếp, “có những nhân vật hoặc ngang tàng, bướng bỉnh, hoặc hào sảng, khí phách, hoặc nhiều khi kỳ cục.

“Hiệp tới nhà ông đốc phủ Thịnh xin việc, đã biết ông ta thân cộng, ông ta không ưa Bắc Kỳ, lại càng ghét Bắc kỳ di cư; thế mà Hiệp cứ ngang nhiên xưng là thanh niên mới di cư vào Sài Gòn, lại thách thức là trong vòng sáu tháng sẽ có thể làm cho cô con gái cứng của nhà này phải ăn rau muống (*Loạn*). Ông Xương đánh bạc thua, nổi đóa máng tới tấp người này vung tay tát chéo người kia, người có quyền thế có sức mạnh hơn ông nhiều; thế mà rốt cuộc trước cơn giận ‘chính nghĩa’ kẻ gian phải sợ hãi, chịu khuất (*Loạn*). Trang là học trò của Đạt, một cô học trò xinh đẹp; thầy trò gặp nhau ba, bốn năm sau, Trang rất lễ phép cầm tay Đạt đặt lên miệng mình hỏi: ‘Anh có biết cái gì đây không?’ (*Yêu*). Huyền là học trò Thanh, thầy trò yêu thầm nhớ trộm nhau trong bao nhiêu lâu. Về sau Thanh vào ở trong một ngôi chùa. Một hôm Huyền tìm đến, mân mê bàn tay Thanh và nói thẳng: ‘Em muốn được làm vợ anh, ngay bây giờ... ngay lúc này...’ Thanh hoảng hốt. Nhưng Huyền nhất định tiến tới. Và nàng ‘được làm vợ’ tức thì, ngay trong chùa (*Tiền*) v.v... Những con người như thế, giá nghe họ sống đâu đó ở ngoài đời, thiên hạ cũng âm âm đổ xô đến để tiếp xúc, để cho biết. Ngộ quá mà! Người ta ai chẳng tò mò muốn chứng kiến những cái ngộ nghĩnh, độc đáo? Hiểu con ai hiểu bằng cha mẹ, hiểu nhân vật không ai bằng tác giả; thì chính Chu Tử ông ta cũng thường nói đến các nhân vật của mình như là những con người ‘bốc đồng’, ‘bốc chát’, ‘ngổ ngáo’, ‘ngang ngược’, ‘cynique’, ‘tàn bạo’, là những ‘đứa tro’, ‘trắng trợn’, ‘trắng tráo’ v.v...”

“Trong truyện cũng như ngoài đời, khác gì? Cái lạ thường thu hút mạnh.” (**)

Trong văn chương đã vậy. Bước qua địa hạt báo chí, vì lối viết đơn giản, bộc trực, nên nhiều chuyện và nhân vật ông Chu Tử thả vào “Ao Thả Vịt” nghe cứ như thật một trăm phần trăm ấy, độc giả đọc nhiều người khoái tỉ, đem ra bàn tán. Do đấy, nhiều đối tượng bị ông lừa vô ao đã bất bình. Ân oán giang hồ cũng từ đấy mà ra.

Kết quả là tòa soạn báo *Sống* có lần bị đốt phá. Không ai biết ai chủ mưu đốt phá, nhưng có tin đồn là tay chân của Thượng tọa Thích Thiện Minh, người mới bị ông Chu Tử lừa vào ao kỳ cọ.

Rồi vào buổi sáng ngày 16 tháng 4, 1966 chủ nhiệm Chu Tử vừa rời nhà ra xe để đi đến tòa báo thì bị một trong hai tên lòn vờn ở đầu ngõ rút súng Colt 9 bắn bốn phát từ phía sau bên trái xe xuyên qua xe trúng ông, rồi leo lên xe gắn máy tên kia vẫn giữ máy nổ và tẩu thoát. Chu Tử bị ám sát trong vòng chưa đầy nửa năm kể từ khi ký giả Tử Chung của nhật báo *Chính Luận* bị bắn tử thương ngay trước nhà ông vào trưa ngày 30 tháng 12, 1965 khi ông về nhà ăn trưa.

Số ông Chu Tử còn cao, nên dù bị trúng đạn gãy xương quai hàm, mất mấy cái răng, song không có viên đạn nào đi vào chỗ phạm. Và ông đã thoát chết nhờ sự chữa trị tận tâm của các

y sĩ và nhân viên tại Bệnh viện Cơ Đốc gần nhà ông ở vùng Phú Nhuận. Báo chí Miền Nam, chưa dứt cơn bàng hoàng trước cái chết của Từ Chung, lại rơi vào cơn rúng động khác với vụ Chu Tử bị ám sát hụt.

Trong khi theo dõi tin tức về bệnh tình của Chu Tử, có thể nói hầu như cả Miền Nam cùng nhất loạt lên tiếng phản đối hành động man rợ của những kẻ dùng bạo lực đàn áp mong bịt miệng tự do báo chí và ngôn luận của giới cầm bút, đồng thời đòi hỏi chính quyền Miền Nam phải có những biện pháp bảo vệ giới trong tay chỉ có ngọn bút, và đặc biệt là phải ban hành luật báo chí công nhận quyền tự do ngôn luận. Điều đặc biệt hơn cả là chưa đầy một tuần sau ngày ông Chu Tử bị ám sát hụt, toàn thể làng báo Miền Nam đồng loạt nghỉ ra báo một ngày, đó là ngày thứ Năm 21 tháng 4, 1966, tức số báo đề ngày 22-4-66 “để tỏ tình đoàn kết báo chí trong việc tranh đấu chống đàn áp và kềm chế báo chí” và “nêu cao tinh thần tranh đấu chung cho tự do dân chủ.” (***)

Tóm lại, việc Chu Tử bị ám sát không còn là việc một cá nhân người cầm bút bị mưu hại mà đã trở thành vấn đề quyền tự do báo chí và ngôn luận bị âm mưu triệt tiêu dù bất cứ do ai, phe nhóm hay cộng sản chủ động. Lần đầu tiên làng báo Miền Nam tỏ tình đoàn kết chặt chẽ chưa từng thấy trước đó.

Ai bắn Chu Tử?

Hầu như mọi người đều nghĩ Việt Cộng nằm ở phía sau vụ ám sát Chu Tử, cũng như trong trường hợp của Từ Chung, người mà trước khi bị hạ sát đã từng công khai lên tiếng báo động về việc Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam đã nhiều lần đe dọa ông. Ông Chu Tử lại nghĩ khác, và còn có vẻ quyết đoán, rằng thì là người bắn ông không thể là Việt Cộng.

Ngay sau khi hồi phục, ông Chu Tử đã viết một bài dài đăng thành nhiều kỳ trên báo Sống, sau được ban biên tập Sống gom lại in chung với những bản tin, bài viết, thông cáo, tuyên ngôn xung quanh vụ Chu Tử bị bắn trong tập sách tựa là *Chu Tử Không Hận Thù*. (***) Theo ông Chu Tử thì người bắn ông không thể là Việt Cộng được, vì tên này hành sự “tay non” không có tính nhà nghề và “nghệ thuật” cao như Cộng sản. “Trong vụ ám sát tôi, tôi nhận thấy kẻ sát nhân của tôi không những là một tay ‘non’, khờ khạo, chưa có kinh nghiệm gì, tôi còn nhận diện rõ sát nhân của tôi là một ‘anh em quốc gia (!)’. Ở điểm hấn còn lúng túng, vương vẩn đôi chút lương tâm, nên đi ngang mặt tôi mà không dám bắn, chỉ đủ can đảm bắn vào sau xe, vào lưng, vào cổ, gáy tôi, chứ không dám nhìn thẳng vào mặt tôi để bắn.” (*Chu Tử Không Hận Thù*, tr. 69) Vậy người bắn ông là ai, ông không nhất quyết. Nhưng ông nói, rất... Chu Tử và hào sảng, là ông sẵn sàng tha thứ, mong có dịp gặp người đã bắn ông để ... cảm ơn, “không phải một lần mà tới ba lần, vì kẻ sát nhân đã giúp tôi ba điều vô giá, dù có núi tiền núi bạc, cũng không mua nổi!” Điều thứ nhất là ông cảm ơn kẻ sát nhân đã cho ông ăn bốn viên đạn mà ông vẫn sống để có dịp biết rằng mọi người, kể cả những nhân vật đã từng bị ông lừa vào “Ao Thả Vịt” cọ rửa kỹ lưỡng trước đây, đã quan tâm lo lắng cho ông và gửi thư, điện tới chúc ông chóng thoát cơn hiểm nghèo, đồng thời lên án bọn khủng bố. Và ông cũng tội nghiệp cho ông Từ Chung đã chết liền tại chỗ, không có dịp nhìn thấy người đời tiếc thương và ưu lo cho mình.

Điều thứ hai khiến ông biết ơn kẻ sát nhân là “bốn viên đạn của kẻ sát nhân đã tạo cơ hội để bao nhiêu thù ghét mà ngòi bút oan nghiệt của tôi đã tích lũy từ bao năm nay, vụt tiêu tan biến thành lòng tha thứ. Tôi vốn là kẻ vô tâm, thương mình, thương người, nhưng khi tôi cầm bút, hình như có ma lực gì, xui khiến tôi trở thành tàn ác, ba que, xô lá đến cùng cực. Do đó từ mấy năm nay, các bạn cộng tác với tôi và tôi đã gây ra nhiều thù ghét không đâu.” Và ông Chu Tử hứa để đền đáp lại sự “đại xá” của kẻ cả những người thù ghét ông song đã ưu lo cho ông khi ông bị bắn suýt chết, ông công khai xin lỗi và “tuyên bố từ nay sẽ không bao giờ còn ‘hỗn’ với ai” nữa.

Và điều thứ ba khiến ông thấy muốn gặp kẻ sát nhân để cảm ơn vì – đây là điểm nói lên bản chất hồn nhiên lãng mạn của Chu Tử -- nhờ bốn viên đạn đưa ông tới gần cái chết mà ông có kinh nghiệm của kẻ đã kề cận cái chết, rất hữu ích cho việc... sáng tác vì ông đã có kinh nghiệm thực, không còn phải nặn óc tưởng tượng ra nữa. (*CTKHT*, tr. 66-67)

Người tự nhận đã bắn Chu Tử

Và ông đã... cầu được ước thấy. Kể ấy, hay người tự nhận đã bắn ông, cuối cùng tìm tới ông Chu Tử vào một buổi tối vào đầu thập niên 1970, trong lúc ông đang làm chủ biên nhật báo Sóng Thần.

Một bữa nọ, ông Chu Tử ghé bàn làm việc của tôi, nói ông muốn gặp riêng tôi có việc. Tôi ngược nhìn ông, ngạc nhiên, vì chưa bao giờ ông lại muốn gặp riêng với tôi, mà bao giờ cũng có vài anh em trong nhóm chủ biên hoặc ban biên tập. Tôi đứng dậy theo ông lên phòng khách ở lầu ba của toà nhà chúng tôi muốn làm tòa soạn ở số 133 đường Võ Tánh, Sài Gòn dạo ấy. Thực ra thì chúng tôi chỉ muốn có tầng trệt và lầu hai để làm tòa soạn và trị sự (còn in báo thì mang bản kẽm sang nhà in Nguyễn Bá Tòng sát bên nhà thờ Huyện Sĩ trên đường Bùi Chu, cách tòa báo mấy khu phố), còn từ lầu ba trở lên là thuộc về gia đình của chủ nhà. Mỗi khi có việc riêng chúng tôi mượn phòng khách của gia đình chủ nhà để họp.. Ông Chu Tử tay run run (từ ngày bị bắn tay ông vẫn run như vậy) rút trong túi ra hai trang giấy viết tay đưa cho tôi, trên đó ông ghi lại cuộc gặp gỡ với tên đã bắn ông, và đề nghị tôi viết lại cái “hồi ký” của tên sát nhân đăng thành nhiều kỳ trên báo. Theo ông thì một hồi ký như vậy sẽ rất “ăn khách”, mà tờ báo thì lúc nào cũng cần những bài nằm “ăn khách” như vậy để giữ độc giả.

Cũng phải thẳng thắn mà nhận rằng sau mấy tháng đầu sôi nổi và được độc giả chiếu cố khi tờ báo mới xuất hiện vào cuối năm 1971 với sự hiện diện của ông Chu Tử trong vai trò chủ biên, tờ Sóng Thần, với chủ trương chống tham nhũng, hơi lao đao, từ trên 100 ngàn ấn bản mỗi ngày tụt xuống dần còn dăm bảy chục ngàn, và có triển vọng tụt xuống nữa. Một phần tờ báo bị chính quyền tịch thu hơi nhiều lần, lúc thì vì lý do an ninh quốc gia khi thì vì tội xâm phạm thuần phong mỹ tục, hoặc bị các cá nhân thưa kiện. Điển hình là loạt bài của nữ ký giả Lê thị Bích Vân tố Tướng Nguyễn Văn Toàn về tội dụ dỗ gái vị thành niên, khiến cả Bích Vân lẫn tôi cùng phải vác chiếu ra hầu tòa mấy lần. Đây là giai đoạn trước khi xảy ra biến cố Mùa Hè Đỏ Lửa 1972, biến cố đã khiến tờ báo, nhờ sự tiếp tay đắc lực của hai văn phòng đại diện Quảng Trị và Huế với những tin tức cập nhật sớm hơn nhiều báo khác, bỗng lại lên như điều gặp gió. Nhất là sau đó Sóng Thần phát động chiến dịch hốt xác gần 2,000 đồng bào tử nạn trên Đại Lộ Kinh Hoàng (khúc giữa Quảng Trị và sông Mỹ Chánh) đã được sự tham gia của đông đảo độc giả.

Thú thực là tôi chưa hề làm “người viết ma” (ghost writer) cho ai bao giờ. Thế nhưng vì thương tờ báo, công trình đóng góp và kỳ vọng của nhiều người, và sự sống còn của nó để phục vụ lý tưởng làm sạch xã hội chúng tôi theo đuổi hồi đó, nên tôi không chút đắn đo nhận lời làm người viết ma cho người bắn ông Chu Tử.

Tôi không còn nhớ hết nội dung của hai trang giấy ông Chu Tử trao cho tôi. Nhưng đại khái, theo ghi nhận của Chu Tử, thì người nhận đã bắn ông thú nhận là anh ta là một Phật tử theo phe Thượng tọa Thích Thiện Minh, người đã bị ông Chu Tử lừa vào “Ao Thả Vịt”. Và anh ta bất bình về việc thần tượng của mình bị bôi nhọ, chứ anh ta không có dính dáng gì tới Việt Cộng. Luận điệu này phù hợp với lối suy luận của Chu Tử trong bài tự truyện “Chu Tử trong những suy nghiệm sinh tử của bản thân” in lại trong tập *CTKHT*, như đã đề cập tới ở trên. Và tôi đã dựng nên một “hồi ký” trong chiều hướng đó, dựa vào vồn vện có hai trang giấy viết tay ghi lại cuộc gặp gỡ với kẻ tự nhận bắn mình của ông Chu Tử, với rất nhiều... tưởng tượng.

Viết lại kinh nghiệm này tôi cũng còn có một mục đích, đó là nếu có ai tình cờ đọc lại cái “hồi ký” (hình như tựa là) *Tôi bắn Chu Tử* trên microfilm báo Sóng Thần thì nên hiểu là đó chỉ là một loạt bài hoàn toàn do tưởng tượng của một người quen với việc sáng tác văn chương hơn là làm báo trong thời kỳ đầu thập niên 1970, nhằm câu độc giả, và hoàn toàn không có một giá trị văn học hay lịch sử nào. Người bắn ông Chu Tử không hẳn là đã có dụng ý tôn giáo. Và người đến gặp ông Chu Tử có thể có dụng ý nào khác, không ai biết được. Cũng có thể đây là một đòn của Cộng sản hồi ấy để đào sâu thêm những xung đột tôn giáo ở Miền Nam, vốn là nghề của họ, bên cạnh các hành động khủng bố, phá hoại.

Ai mới thực sự là người bắn Chu Tử?

Khi sưu tầm tài liệu để viết bài về ông Chu Tử, tôi tìm thấy trên Wikipedia.org có đoạn này: “Vi chính kiến, tòa báo [Sống] bị Lực lượng Tranh thủ Cách mạng của phe Phật giáo cực đoan tấn công năm 1966.^[4] Cũng vào thời điểm đó ông [Chu Tử] bị mưu sát gần nhà, bị trúng đạn nhưng thoát chết. Cuộc biệt kích này do Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam chủ trương.^[5]”

Tôi tìm đọc chú thích số 5 bên dưới bài viết rất sơ sài về Chu Tử với một số chi tiết không chính xác lắm, thì thấy ghi nguồn là “Captured Documents (CDEC): Report of Viet Cong Plan of Assassination and Terrorist Action in Saigon City (4 pages) 15 May 1967”, nhưng không có đường dẫn (Web link) đến chỗ chứa tài liệu trên mạng. Tìm một hồi trên Internet không ra bản tường trình này, tôi liên lạc với chị bạn tại Vietnam Center để nhờ tìm tài liệu trên, chị chuyển tôi qua một người chuyên về loại tài liệu bắt được của địch này.

Cuối cùng tôi có được cái link để tải xuống tài liệu mang số F034600991054 (****), trong đó có ghi tên đặc công Việt Cộng đã có nhiệm vụ hạ sát hai ký giả Từ Chung và Chu Tử: Huỳnh Văn Long. Do thành tích này, Long đã được thưởng huân chương thành tích đệ tam đẳng của Mặt trận Giải phóng Miền Nam. Tôi có hỏi xin bản sao nguyên tác bằng tiếng Việt nhưng được biết thường sau khi làm tường trình xong thì các tài liệu nguyên thủy bị hủy bỏ. Vậy xin ghi lại để rộng đường dư luận.

Một nén hương cho ông Chu Tử

Ngày 30 tháng 4 năm nay cũng là kỷ niệm 38 năm ông Chu Tử bị tử nạn trên đường di tản. Tôi viết bài này như một nén hương chân thành tưởng niệm một nhà văn và nhà báo tên tuổi và cũng rất độc đáo của nền văn học Miền Nam, đồng thời điều chỉnh lại một số chi tiết xung quanh vụ ông Chu Tử bị ám sát hụt vào năm 1966. Tôi không có ý chống báng suy đoán về người giết mình của ông Chu Tử, có chăng là tôi muốn nói lên sự thích thú của tôi về tính hồn nhiên cả tin khá lãng mạn của tác giả *Yếu* -- một cái tật mà chính tôi cũng mắc phải (và hãnh diện mang cái tật đó). Cuối cùng, lẽ ra bài này đã được đăng trong một tập san đặc biệt tưởng niệm và vinh danh ông Chu Tử, nhưng dự tính của một số thân hữu văn nghệ và tôi đã không thành. Riêng tôi, đã tự hứa phải có bài này để tưởng nhớ ông, nên viết.

[TD, 2013/04]

Chú thích:

(*) Lê Quỳnh Mai phỏng vấn Trùng Dương. Đọc thêm về kinh nghiệm Sóng Thần của Trùng Dương qua bài tùy bút “Sao Đặc Trời”

(**) Võ Phiến, “Chu Tử,” *Truyện Miền Nam, 1954-1975*, tập hai, Nhà Xuất Bản Văn Nghệ, Westminster, Calif., 1993, tr. 10-11.

(***) *Chu Tử Không Hận Thù*, Nhật báo Sống biên soạn và xuất bản, 1966, Sài Gòn, Viet Nam; Xuân Thu tái bản tại Hoa Kỳ, 1987 (?). Sách dày 200 trang, gồm bảy phần: 1) Chu Tử trước mũi súng sát nhân, ghi nhận các sự kiện xung quanh vụ Chu Tử bị bắn, ; 2) Chu Tử trong cơn phần nộ thương yêu của công luận, ghi nhận phản ứng của đồng bào các giới với vụ khủng bố; 3) Chu Tử trong những suy nghiệm sinh tử của bản thân, là tập tự truyện của Chu Tử viết sau khi anh đã đối diện với cái chết, tr. 65-105; 4) Chu Tử trước ngòi bút thân ái của các văn hữu, gồm những bài viết đặc biệt về Chu Tử; 5) Chu Tử và anh em Sống; 6) Chu Tử và phản ứng chung của báo giới trong và ngoài nước; và 7) Chu Tử và vài hình ảnh vụ mưu sát. Sách hiện được lưu trữ tại Thư Viện Quốc Hội và các thư viện công cộng tại những vùng có đồng người Việt cư ngụ tại Hoa Kỳ. Độc giả có thể nhờ thư viện địa phương mượn giùm qua chương trình Interlibrary Loan.

Vĩnh biệt Cao Xuân Huy, chúc Anh lên đường thênh thang

Nghe tin Huy đã ra đi sau vừa đúng một ngày một số thân hữu và tôi ghé thăm, tôi không thấy buồn, chỉ nghĩ Huy cuối cùng đã thoát — thoát khỏi những cơn đau phải cần tới moọc-phin để trấn áp chúng, song trên tất cả là thoát khỏi một cuộc sống nhiều truân chuyên của một thân phận Việt Nam, không chỉ cho những người đã thoát ra hải ngoại song còn nặng ưu tư về quê hương, mà còn cho cả người ở trong nước mặc dù đã 35 năm sau chiến tranh. Tự dung tôi nghĩ tới mấy câu trong bài hát của Ngân Khánh, “Một Mai Giã Từ Vũ Khí”:

Rồi có một ngày, sẽ một ngày chinh chiến tàn
Anh chẳng còn chi, chẳng còn chi
Ngoài con tim héo em ơi!
Xin trả lại đây, bỏ lại đây
Thép gai giăng với lũy hào sâu
Lũ châu mai với những địa lôi
Đã bao phen máu anh tuôn, cho còn lại đến mãi bây giờ

Trả súng đạn này, ôi sạch nợ sông núi rồi
Anh trở về quê, trở về quê tìm tuổi thơ mất năm nao...

Tháng Ba năm nào gãy súng, [x] tù đầy, nhưng không khuất tất. Trong những bài viết của anh, đặc biệt qua cuốn sách Vài mẫu chuyện anh vừa xuất bản, không có hận thù, chỉ có tình thương và lòng nhân bản không biên giới, không phe phái, là những điều sẽ tồn tại mãi với thời gian. Giờ đây Huy mới thực sự trở về quê cho một bắt đầu lại, một lên đường mới, tôi thích nghĩ như vậy, có lẽ một phần cũng vì hình ảnh nụ cười trong sáng của Huy dành cho các bạn vượt nạn kẹt xe của Nam Cali đến thăm Huy vào một buổi chiều. Chẳng dè đó là lần chót.

Vậy chúc Huy lên đường thênh thang và sớm tìm được niềm an bình vĩnh cửu. Riêng với chị Minh và các cháu, tôi chỉ có một lời chia sẻ, đó là từ nay chị và các cháu sẽ không còn sợ mất chồng và cha nữa, vì từ nay linh hồn anh sẽ luôn ở bên vợ con.

Tôi đi dự giỗ đoạn tang của cố nhà báo Đỗ Ngọc Yến

Khác với vài trăm người tham dự giỗ ba năm ngày cố nhà báo Đỗ Ngọc Yến qua đời (17 tháng 8,) tôi được cái may mắn dự tới hai đám giỗ anh vào chiều thứ Sáu tuần rồi. Đám giỗ đầu, đơn sơ song thân mật vì là trong giờ làm việc của anh chị em, tại tòa soạn tạm thời trong khu “phố báo” đường Moran, Westminster, Calif. của nhật báo Việt Herald vừa mới ra đời được hơn một tháng; và một tại phòng sinh hoạt nhật báo Người Việt ở cuối đường Moran, với sự tham dự của nhiều nhân vật tên tuổi và văn nghệ sĩ trong cộng đồng người Việt ở Quận Cam.

Nhà báo Đỗ Ngọc Yến (1941-2006) sáng lập ra nhật báo Người Việt vào cuối thập niên 1970, vài năm sau khi rời miền Nam sang Hoa Kỳ tị nạn Cộng sản năm 1975. Người Việt là tờ nhật báo đầu tiên, nhiều tuổi đời và có số phát hành lớn nhất của làng báo Việt Nam hải ngoại. Có thể nói không ngoa, như lời một người trong đám giỗ anh tại tòa soạn Việt Herald khi nhìn hình anh Yến trên bàn trưng đồ cúng, là anh là "ông tổ của làng báo hải ngoại".

Nhà văn Nhật Tiến, trong phần phát biểu cảm tưởng tại đám giỗ anh ở phòng sinh hoạt Người Việt, đã kể lại một chuyện cảm động, đó là niềm xúc động đầm nước mắt khi cầm tờ báo Người Việt trên tay ở trong trại tị nạn vào năm 1979 sau khi ông và những thuyền nhân đồng hành còn sống sót, trong đó có cả cặp ký giả tên tuổi Dương Phục và Vũ Thanh Thủy, sau một thời gian bị hải tặc bắt, giam cầm và hành hạ trên đảo Ko Kra trong Vịnh Thái Lan suốt cả tháng trời.

Riêng cá nhân tôi thì, hồi vừa chạy khỏi Sài Gòn vào mùa xuân năm 1975, chẳng những được ở chung lều với gia đình anh Yển và chị Phương Loan cùng các con ở Guam, rồi Camp Pendleton ở Nam California, và sau đó tại "Làng Hy Vọng" tại Weimar, phía bắc Sacramento, dưới sự điều hành của hội thiện nguyện Food For the Hungry. Cũng trong thời kỳ này, hai anh em tôi đầu lụng làm một trong những "tờ báo" đầu tiên của làng báo hải ngoại, đó là tờ newsletter có tên là Làng Hy Vọng, do anh Yển viết bài đánh máy, tôi giữ phần... bỏ dấu và trình bày, minh hoạ, vv. Báo in roneo, phát cho bà con trong làng đọc biết tin tức tị nạn và đỡ nhớ nhà. Tôi còn giữ được số đầu tiên, hình như là duy nhất, thấy anh Yển xem một cách thích thú nên tặng lại anh Yển khi anh ghé thăm gia đình tôi vào năm 1977 tại Sacramento. Đạo ấy anh vừa thôi việc, giao phó việc nhà và cả mưu sinh cho chị Loan lúc ấy còn ở Texas, để đi đó đi đây tham quan, với ý định xuất bản một tờ báo Việt ngữ. Kết quả của chuyến đi tham quan đó là tờ Người Việt, ra đời tại quận Cam, California, vào cuối thập niên 1970.

Anh Yển là một trong những người làm báo hải ngoại có một cái đam mê đặc biệt dành cho báo chí, và là người có khả năng thu hút người về cộng tác với anh nhờ tinh thần xã hội, tính khoan hòa, rộng lượng rất hướng đạo sinh. Một việc làm của anh và anh chị em, đặc biệt là cố ký giả Lê Đình Điểu, mà tôi rất ngưỡng mộ, đó là thực hiện một cuốn stylebook cho tòa soạn để thống nhất cách viết, một điều vô cùng thiếu sót trong không chỉ riêng giới báo chí, mà còn cả văn học (tất nhiên là phía tự do) Việt trước 1975 và đến cả bây giờ.

Nhìn hai bức hình của anh Yển tại hai buổi giỗ, tôi nghĩ có lẽ anh Yển sẽ vui lắm khi trong cùng một ngày có tới hai đám giỗ dành cho anh, kể cả một đám do nhóm anh chị em vừa tách khỏi nhật báo Người Việt ra xuất bản một tờ báo riêng, đó là nhóm Việt Herald. Tôi nhìn nụ cười rất tươi của anh trong bức hình trưng trên bàn giỗ ở Việt Herald, tưởng tượng như anh đang nói, rất khoan hòa, kiểu hết sức Đỗ Ngọc Yển: "Ồi chào, càng đông thì càng vui, càng cạnh tranh càng tốt, mỗi tờ báo sẽ nỗ lực làm tốt thêm, càng chỉ lợi cho độc giả được hưởng những món hàng ngày một giá trị và đúng tác phong báo chí hơn, thế thôi, có sao đâu."

Mong vậy thay.

Viễn phố: Người đàn bà đằng sau bộ "Văn Học Miền Nam 1954-75"

Kể từ hôm ghé thăm chúc Tết anh Võ Phiến và chị Viễn Phố với các bạn văn nghệ hồi đầu năm tới nay đã... lại sắp tới một cái Tết nữa. Mặc dù đã xuống Nam Cali hai lần sau đó vì việc sức khỏe, mãi tới đầu tháng 10 tôi mới thu xếp để ghé thăm anh chị trở lại. Dự tính chỉ ở chơi với anh chị một tiếng vì không muốn hai ông bà đã ngoài 80 phải tiếp khách lâu. Vậy mà 4 tiếng đồng hồ sau khi giã từ vẫn còn nhiều vương vấn, bịn rịn.

Buổi ghé thăm anh chị lần này đã để lại trong tôi một xúc động đặc biệt. Có thể vì đây cũng là lần đầu tiên tôi ghé thăm anh chị một mình, thành ra coi như tôi "có" anh chị cho riêng mình tới 4 tiếng đồng hồ. Hẹn từ 11 tới 12 giờ sáng (tôi phỏng hồ có thể đi lạc vì là lần đầu đến nhà anh chị một mình), mà mới 11 giờ hơn đã thấy chị đứng sẵn ở cổng bên mấy bụi hoa hồng chờ khi tôi lái xe vào khoảng sân trước nhà để xe (nay đã biến thành kho chứa sách vì đã nhiều năm anh chị không còn lái xe). Bước vào nhà đã thấy anh áo quần tề chỉnh, cả đội mũ nữa,

chắc cho ẩm đầu, với mái tóc trắng còn lưa thưa, đang chờ khách. Tôi cảm động lắm, vì rõ ràng là anh chị đang ngóng khách phương xa.

Lần nào ghé thăm anh, chị cũng đều góp mặt, khiến tôi cảm thấy gần gũi với chị ngay từ lần đầu tiên đến thăm ở căn nhà trên đường Baltimore ở Los Angeles đã 25 năm về trước, đây cũng là lần đầu tiên tôi gặp chị — xưa ở Sài Gòn, tôi nhớ mình thường chỉ gặp anh, cũng như nhiều bạn văn nghệ khác, hoặc ở các toà báo hoặc ngoài quán cà phê, ít khi đến nhà ai. Lần này chị lại càng cần góp mặt hơn nữa vì đôi lần tôi thấy chị định đứng lên làm gì đó, như đi lấy khay nước trà với đĩa bánh Trung Thu đãi khách, thì anh, ngồi đối diện với tôi tại bàn ăn, lại kéo tay chị nói ngồi để nghe rồi nói lại cho anh. Hiểu ra, tôi phải nói lớn hơn và chậm lại để anh nghe kịp.

Tôi kể anh chị nghe về chuyến đi Âu châu hè rồi, đặc biệt chuyến ghé thăm Hồ Trường An ở Troyes, cách Paris 2 tiếng lái xe, ngay sau khi vừa đặt chân tới Paris vì sợ sau đó mãi đi đó đây sẽ không có dịp. Nghe chuyện, anh chị mới biết Hồ Trường An hồi đầu năm bị một trận tai biến mạch máu khiến nửa người bên mặt bị liệt, tay phải chưa sử dụng được, vẫn còn đang tập. “Thảo nào đã lâu không được thơ từ gì của Hồ Trường An,” chị nói. “Thơ nào ảnh cũng viết thật dài, kể nhiều chuyện, làm không được thơ cũng nhớ.” Anh nghe chuyện, nhưng mắt nhìn chị như chờ chị lặp lại vì nghe câu được câu không. Tôi thấy, và ái ngại, rõ ràng anh phải cố gắng để theo dõi câu chuyện. “Nghe xong rồi ảnh quên ngay,” chị bảo với tôi. Tuy vậy, anh còn nhớ một điều về Hồ Trường An, hỏi thăm tôi anh An còn sống với người bạn đời Bernard. Tôi đáp còn, và thêm, chính Bernard đã vào ra nhà thương coi sóc nhà văn tận tình tới độ sau đó chính anh ta cũng phải vô nhà thương nằm một thời gian vì bị suy nhược tâm thần. Tôi thấy anh gật gù, nhưng chắc chút nữa thế nào cũng hỏi lại chị tin về Hồ Trường An.

Có một lúc anh đi ra bàn làm việc ở góc nhà, mò mẫm, rồi đem lại chỗ chúng tôi trang nhất của tờ *Việt Herald* số gần đây đã gấp nhỏ lại để góc dưới tay mặt của trang báo nằm ở trên, cho thấy bài tôi mới viết, “Câu chuyện văn học miền Nam: Tìm ở đâu?”, bài đã và đang gây nhiều thảo luận thú vị. Anh đưa tôi coi, tôi nói, “ô, như vậy là anh đã đọc bài này rồi.” “Đọc rồi nhưng quên rồi,” chị nói hộ anh. Tôi cụt hứng, tính kể anh nghe, song bỏ ý định đó, về vài ý kiến của người đọc đăng dưới bài đó trên trang Blog Nguyễn Xuân Hoàng và Bạn Hữu tại website của đài Voice of America. Chị bảo tôi, “bây giờ ảnh không nhớ những chuyện vừa xảy ra.”

Quả là anh không nhớ những chuyện vừa mới xảy ra, vì một lúc sau, anh chợt nhìn thấy trang báo còn nằm trên mặt bàn, chỉ cho tôi thấy tên tôi dưới tựa bài báo, như thể anh mới nhìn thấy lần đầu.

Tôi đọc ở đâu đó về việc người ta càng lớn tuổi càng chỉ nhớ những chuyện trong dĩ vãng xa xưa, có khi thật xa xưa. Và tôi có dịp nhìn thấy điều đó ở anh. Khi chờ đồ ăn tại quán ăn của sân golf bên kia đường đối diện với khu nhà của anh chị, tôi nhớ có gọi lại hỏi tôi mới quen anh cho chị cùng nghe, mặc dù có thể tôi đã kể ở đâu đó rồi.

Đạo ấy, vào đầu thập niên 1960, tôi đọc truyện *Giã Từ* của anh, cảm kích, tôi viết thư cho anh. Tôi nhớ có một câu tôi viết, đại ý, là tôi thêm cái kinh nghiệm của anh, rồi ký tên khai sinh của mình, bỏ đi chữ “thị” ở giữa vì hồi ấy tôi không thích cái tên đệm cho con gái đó. Anh viết thơ hồi âm tôi, gọi tôi là “anh”, có một câu, đại ý, rằng còn anh thì anh ước còn đủ hăng say để sống cái thời đại của tôi. Anh mời tôi có dịp ghé lại thăm anh ở nơi làm việc, tại tòa nhà góc đường Catinat/Tự Do xé nhà Quốc Hội ở Sài Gòn hồi ấy. Chỉ khi tôi bước vào phòng làm việc và tự giới thiệu, anh mới biết tôi không phải là một “anh” như anh gọi tôi trong thư hồi âm. Rồi câu chuyện xoay quanh thời đại của *Giã Từ*. Anh trở nên linh hoạt hẳn ra, chị nhìn anh vui ra mặt. Xoay qua tôi, chị khuyến khích tôi hỏi thêm để anh kể chuyện. “Cô thấy ảnh khác với hồi nãy lúc còn ở nhà không,” chị bảo tôi.

Anh kể, và đến phiên tôi cố gắng theo dõi những lời kể tuy linh động song không được mạch lạc lắm, về hồi mới “bỏ kháng chiến” về thành và làm công chức cho Ty (hay) Nha Thông tin ở Bình Định (hay Thừa Thiên), trong khi chị chêm vào những điều chị nhớ lúc anh có vẻ ngập ngừng, hoặc chưa tìm ra chữ. Một giai thoại nổi bật: Có một lần ông Ngô Đình Diệm, hồi ấy còn là một nhà chí sĩ (?), đi thăm dân trong vùng. Anh kể, với những hình ảnh rời rạc và tôi đã phải

sắp xếp lại: Người ta xô nhau để tới gần đặng sờ vào ông vì nghe tên ông đã lâu, coi ông như một vị cứu tinh của họ. Nhiều người đập cả lên giày của ông làm đôi giày lấm đầy bùn. Một phóng viên nhiếp ảnh đã chụp được chiếc giày đó, đưa lên mặt báo, với lời chú thích, “Un soulier eloquent”, có lẽ là một tờ báo Pháp nào đó. Rồi anh có vẻ tiếc là bên “mình” đã không biết khai thác cái hình ảnh đó cho công cuộc tuyên truyền.

Một thoáng linh hoạt của anh cũng làm chị vui không che giấu. Tôi nói với anh, với tất cả sự chân thật, và cũng muốn chị cùng nghe, là theo tôi anh đã làm những gì cần làm trong phần đời còn lại, đặc biệt là bộ *Văn Học Miền Nam* gồm bảy cuốn của anh là một viên ngọc quý giá của nền văn học Việt Nam hải ngoại, và nó sẽ là một tài liệu mà những ai muốn nghiên cứu về văn học miền Nam 1954-75 đều không thể không tham khảo. Đồng ý là chúng ta hiện có hai nguồn chứa sách báo Việt quan trọng, kể cả nhiều cuốn đã bị người Cộng sản hủy hoại trong phong trào đốt sách điên cuồng vào cuối năm 1975, đó là thư viện Quốc Hội Mỹ và thư viện Kroch Asia của Đại học Cornell, nhưng những tài liệu ấy là những tài liệu rời. Bộ sách của anh đã cho những nhà khảo cứu tương lai bản hướng dẫn cần thiết. Anh có quyền nghỉ ngơi, dưỡng già. Anh nghe, hay không, tôi không biết, chỉ thấy mắt anh lạng lẽ nhìn ra sân golf xanh mướt màu cỏ tằm trong nắng thu ngoài cửa sổ của tiệm ăn.

Nhưng khi nghe tôi hỏi là nếu không có chị thì anh có thực hiện được bộ sách mà anh đã bỏ gần hết quãng đời trên 30 năm lưu xứ ra vừa sưu tầm vừa đọc vừa viết, trong khi vẫn đi làm công chức toàn thời, thì anh lắc đầu, song không nói gì. Tôi ao ước mình có sẵn máy quay phim để hướng nó sang chỗ chị lúc ấy đang ngồi giữa hai chúng tôi, đôi mắt rưng rưng.

Mặc dù cũng đi làm toàn thời như anh, rồi nuôi một bầy con bốn người ba trai một gái, với hai người con trai kẹt lại ở Việt Nam mãi nhiều năm sau mới qua được, rồi cơm nước, giặt giũ, dọn dẹp nhà cửa, vườn tược, song chị cũng còn giữ phần đánh máy tất cả những trang bản thảo của anh, bảo làm sao chị không cùng thương những đứa con tinh thần của anh cho được, dù cho chúng có ra thế nào, và nâng niu, bảo bọc chúng. Tôi tần mẩn thăm hỏi: Giá anh không đọc lái tên chị — Viễn Phó — thành Võ Phiến, rồi dùng nó làm bút hiệu từ đó, thì liệu chị có vẫn cảm thấy những đứa con tinh thần đông đảo của anh gần gũi với chị đến thế?

Mặc thời đại vi tính với Internet, anh vẫn... viết tay. Tôi còn nhớ có lần nghe anh nói anh phải cảm thấy da thịt của tay mình tiếp xúc với mặt giấy mới yên tâm sáng tác được, hay một ý tương tự. Tôi hình dung mặt tờ giấy đối với anh có lẽ cũng giống như cái “security blanket” đối với nhiều trẻ nhỏ.

Nhưng từ vài năm nay anh không còn viết nữa. Một đời gắn liền với chữ nghĩa bỗng như hụt hẫng, thừa thãi, chị nói riêng với tôi, nước mắt ứa ra. Anh không biết tại sao mình sống lâu như vậy. Tôi vỗ về cánh tay trái mới té gãy và còn băng bột của chị. Chị rất sợ lỡ phải “đi” trước anh, vì không biết ai sẽ săn sóc anh được như chị săn sóc anh. Chị không muốn con cái phải bận tâm nhiều về cha mẹ già. Hôm chị té gãy tay, mãi tới sau khi đi bác sĩ băng bó xong xuôi, đến tối mấy người con mới hay.

Khi trở lại nhà, chị kêu anh đi nghỉ trưa để chị cùng với tôi xuống nhà kho soạn sách của anh vì tôi có hỏi xin một bộ *Văn Học Miền Nam* gồm bảy cuốn (song chị chỉ còn có năm cuốn) cho một người quen trẻ ở Việt Nam vẫn ao ước có một bộ sách đó. Tôi kể chị nghe về người trẻ này: Ra đời ba năm sau khi mình đã tan hàng, kẻ lưu xứ, người tù đầy, và sách báo miền Nam bị hoả thiêu, nhưng cậu ta đã chỉ yêu đọc sách miền Nam trước 1975, hỏi vì sao thì trả lời “vì ở đó có sự thật”. Chị nghe, đôi mắt loé lên một niềm vui.

Chị kể sở dĩ chị còn một số sách này vì hồi cách đây hơn một năm, nhà xuất bản Văn Nghệ ở Westminster, Nam California, dẹp tiệm (sau nhiều năm không đòi được tiền bán sách của một số nhà sách, nên bị thua lỗ, và phá sản), và người chủ trương, ông Võ Thắng Tiết, phải xé bìa (“đến chảy cả máu tay”, theo lời chị) bỏ đi, rồi đem bán sách như giấy lộn. Không nỡ nhìn những cuốn sách của anh lâm vào cảnh đó, chị nhờ các con tới chở về chất đầy hai tủ đứng trong nhà chứa xe.

Trao chồng sách cho tôi, chị nói chị hy vọng có người sẽ viết về các công trình văn học của anh. Thực ra thì đã có một số sách viết về anh, như cuốn *Võ Phiến* của Nguyễn Hưng Quốc

(Văn Nghệ, 1996), hoặc gần đây hơn, cuốn *Võ Phiến and the Sadness of Exile* của John C. Schafer (Southeast Asia Publications, 2006), và nhiều bài khác, trong đó có bài tiểu luận “Võ Phiến” của Thụy Khuê (RFI, Pháp), đăng lại trên tạp chí *Hợp Lưu* số 103, tháng 12-2008.

Tôi ra về, trong đầu lờn vờn ba câu thơ của anh làm năm 1986, mà chị đọc cho tôi nghe trước đó. Tôi đã hỏi chị “sao chỉ có ba câu, thay vì hai hoặc bốn?” Chị đáp, “ai mà biết, cô hỏi tác giả xem.” Tôi đáp, nhìn sang cửa phòng anh đã khép, “thôi để anh nghỉ, tôi xin phép về, cũng để chị nghỉ nữa.” Tôi nghĩ với riêng mình, có những điều tốt hơn không cần giải thích. Và, tôi nghĩ là tôi hiểu vì sao bài thơ chỉ có ba câu:

*Ra đi tuổi chẵn năm mươi,
Năm mươi tuổi nữa nào nơi ta về?
Ngàn năm mây trắng lê thê...*



Ghi chú hình:

[*hình bên trái*] Anh Võ Phiến và chị Viễn Phố trước nhà, và [*hình bên phải*] trên đường về nhà từ quán ăn tại sân golf đối diện với khu cư xá của anh chị tại Santa Ana, Nam California, ngày 6 tháng 10, 2009. (Ảnh Trùng Dương)

Thân hữu thăm viếng chúc Tết anh chị Võ Phiến, và vãn an anh Nguyễn Mộng Giác

Ngày Mồng Một Tết Kỷ Sửu vừa qua, tức thứ Hai 26 tháng 1, 2009, một nhóm anh chị em văn nghệ sĩ đã tới chúc Tết nhà văn Võ Phiến và vợ, chị Viễn Phố, tại ngôi nhà nhỏ ngăn nắp xinh xắn của anh chị tại Quận Cam, California. Ngoài các thân hữu cùng cư ngụ tại Quận Cam, như anh Đỗ Quý Toàn và vợ, chị Hạ Quyên, anh Phạm Phú Minh, chị Bùi Bích Hà, anh Đỗ Việt Anh, chị Đỗ Ngọc Yến Lã Phương Loan; còn có vài người từ xa tới, như chị Trần Mộng Tú và anh Nguyễn Tường Thiết và vợ, chị Thái Vân, đến từ tiểu bang Washington, và Trùng Dương đến từ tiểu bang Oregon.

Buổi họp mặt diễn ra trong bầu không khí thân mật, đầm ấm. Đặc biệt, mỗi người tới chúc Tết đều nhận được bản in trên giấy hoa tiên — với lời đề tặng và chữ ký của tác giả cuốn tiểu thuyết *Giã Từ* (1962), nay đã 84 tuổi — bài thơ mới sáng tác mang nhan đề “Mộc mạc tình quê”, bên cạnh một bàn đầy những món ăn tiêu biểu của ngày Tết — bánh chưng, xôi gấc, xôi vò, giò chả, dưa giá, canh măng, v.v. — do chị Viễn Phố đãi và của khách mang tới góp.

Bên trên là bức collage do Trùng Dương thực hiện kèm với bài thơ của anh Võ Phiến như một nhắn gửi tới những người cầm bút ở hải ngoại.

Cũng trong dịp này, vào ngày 29 Tết, 24 tháng 1, 2009, một số thân hữu cũng đã tới viếng anh Nguyễn Mộng Giác, tác giả của bộ trường thiên tiểu thuyết *Mùa Biển Động* (1984-1989), cũng tại Quận Cam. Nguyễn Mộng Giác hiện đang dưỡng bệnh (sau một trận tai biến mạch máu) tại tư gia.

Phụ đính II:

Đi thăm Taos và “Vòng Tròn Mê Hoặc” ở New Mexico

Đạo đã lâu, thằng con đi qua New Mexico có ghé thăm Taos, một thành phố nhỏ nằm ở trung bắc của tiểu bang này, về mô tả thành phố đó như sau: “Ở California đi ra bờ sông thấy người ta thả cần câu cá. Còn ở Taos ra bờ sông chỉ thấy toàn họa sĩ dựng giá vẽ phong cảnh.” Cái địa danh trở nên gắn liền với nghệ thuật đã đành, mà còn có vẻ gì đó triết lý, đối với tôi, vì Tao, từ đó Taoism, là chữ Anh của Đạo Lão có nhà ông Trang Tử nằm mơ thấy mình hoá thành bướm, tỉnh ra lần thần tự hỏi không biết mình là bướm mơ hoá thành người, hay ngược lại. Thực ra, Taos là tên gọi một thổ dân Da Đỏ ở đây, đã được dùng làm tên thành phố và cả quận hạt Taos.

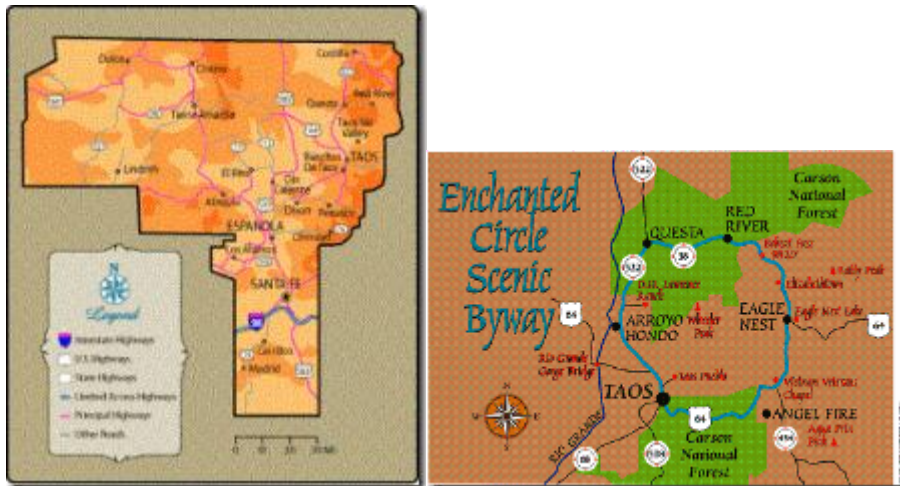
Từ dạo đó, có đến cả chục năm miệt mài chuyện cơm áo, tôi vẫn ao ước có dịp thăm Taos. Mãi tới giữa thu năm 2006, không lâu sau khi quyết định rũ áo đứng dậy về hưu non, cùng với một cô bạn cũng mê nghệ thuật, chúng tôi bay từ Houston qua Albuquerque, rồi thuê xe bắc tiến đi thăm Taos. Đi vào giữa thu, lại tới nơi có cao độ trên 7,000 feet, đã hẳn là trời lúc ấy đã lạnh, tuyết đã lát phất đó đây vào đêm khuya, chả ai đem giá vẽ ra bờ sông vẽ vờ làm chi cho khổ cái thân nghệ sĩ vốn đã khổ sẵn.

Cái cảnh tôi định đi tìm không thấy, nhưng bù lại tôi bắt gặp cái “Vòng Tròn Mê Hoặc” (Enchanted Circle) dài 80 miles ôm quanh ngọn Wheeler Peak cao nhất New Mexico (13,161 feet), mà thành phố Taos, với dân số khoảng 5,000 và là một trong những cái nôi của giới làm và yêu nghệ thuật, là điểm khởi hành và kết thúc sau khi du khách viếng khoảng chục danh lam thắng cảnh nằm trên Vòng Tròn Mê Hoặc này.

Hai chị em tôi thuê phòng ở Quality Inn, khá tiện nghi và lịch sự — \$55/đêm giá dành cho người lớn tuổi và là hội viên của Hội American Association of Retired Persons, ăn sáng miễn phí và có wireless Internet (rất cần thiết cho “bạn đồng hành” của tôi là cái laptop). Ai bảo già ở Mỹ khổ, chứ tôi thấy mình được hưởng nhiều đặc biệt, và đặc biệt nhất với tôi là có được cái thẻ miễn phí vô hạn định để đi thăm tất cả các công viên quốc gia của xứ này.

Dự tính ở lại Taos ba đêm hai ngày, nên chúng tôi dành một ngày đi thăm thành phố, một ngày đi viếng Enchanted Circle và chỉ ghé lại vài nơi mình thích thôi, để còn giữ sức vì còn những chương trình thăm viếng khác ngoài Taos ở New Mexico. Vả lại, cô bạn đồng hành bị nhức đầu hoài vì không chịu được cao độ.

Độc giả có thể vô Web link <http://www.newmexico.org/place/loc/bymap/page/DB-place/category/158/place/638.html> để tìm hiểu thêm về những thắng cảnh khác ngoài những nơi tôi sẽ đề cập bên dưới.



Bản đồ vùng Trung Bắc New Mexico và Taos Enchanted Circle. (Maps courtesy of New Mexico Tourism Department, <http://www.newmexico.org/place/loc/bymap/page/DB-place/category/158/place/638.html>)

Thành phố Taos

Thành phố Taos chính thức được thành lập vào năm 1934, nhưng nó đã được biết đến như là một Làng Hoạ Sĩ (Artist Colony) từ cuối thế kỷ 19 khi New Mexico vẫn chưa sát nhập vào lãnh thổ Hoa Kỳ (Mexico trở thành tiểu bang thứ 47 vào năm 1912). Vào năm 1898, hai họa sĩ Mỹ, Ernest Blumenschien và Bert Phillips, trong một chuyến xuyên lục địa từ New York xuống Mexico để vẽ minh họa do tờ McClure's Magazine đặt, tình cờ lạc vào Taos khi xe wagon do ngựa kéo của họ bị gãy bánh và cần chỗ sửa.

Bị lôi cuốn bởi vẻ đẹp của thung lũng Taos với những ngôi nhà kiểu Tây Ban Nha pha với kiểu adobe của thổ dân Da Đỏ và người dân hiền hoà, sau chuyến công tác nọ, Phillips ở lại Taos lập nghiệp luôn, trong khi Blumenschien trở về New York sau mấy tháng họa phong cảnh ở đây. Tin về Taos như một vùng đất huyền hoặc đã lôi cuốn nhiều nghệ sĩ tìm đến Taos thăm viếng, sáng tác, và nhiều người đã ở lại đây sinh sống luôn. Taos hiện có khoảng 40 phòng triển lãm và là một trong những trung tâm nghệ thuật nổi tiếng của New Mexico. Bạn đọc có thể tìm hiểu thêm về lịch sử nghệ thuật của Taos tại <http://www.collectorsguide.com/ts/tsfa06.shtml>. Hai chị em tôi đi bộ lục lọi các hang cùng ngõ hẻm của Taos, say sưa ngắm những ngôi nhà có kiến trúc mang tên là pueblo-style adobe đặc biệt của New Mexico, một phối hợp duyên dáng giữa nghệ thuật kiến trúc của thổ dân Da Đỏ vùng Tây Nam nước Mỹ và Tây Ban Nha. Tôi chưa thấy ở đâu tại những vùng tôi đã đi qua tại Mỹ mà lại có một rạp chiếu bóng mang tên như Storyteller, tức người kể chuyện, một đề tài rất được các nghệ nhân ở đây ưa chuộng khai thác, vẽ hoặc nặn tượng, với hình ảnh quen thuộc là một phụ nữ Da Đỏ với cái miệng mở tròn vo và một bầy con nít bu quanh. Ở Santa Fe, khoảng 90 miles về phía nam của Taos, còn có một rạp hát bóng có tên là Dreamcatcher nữa. Có một cái gì lãng mạn và hồn nhiên trong những cái tên gọi đó, và cũng rất phù hợp với bản chất của phim ảnh nữa.

Tưởng cũng nên thêm một ghi chú nhỏ ở đây là hai nhân vật tên tuổi đã chọn Taos làm nơi cư trú, đó là nữ tài tử Julia Roberts và Donald Rumsfeld, cựu bộ trưởng Quốc Phòng Mỹ.



Vài hình ảnh của thành phố Taos, một trong những cái nôi nghệ thuật nổi tiếng của New Mexico. (Ảnh Trùng Dương)

Taos Pueblo

Sau khi ăn trưa và nghỉ ngơi chút đỉnh, hai chị em đi thăm Taos Pueblo nằm ở phía bắc của thành phố Taos. Phải mua vé vào cửa \$10 một người, với \$5 cho một máy chụp hình. Chúng tôi đồng ý chỉ đem vào cái máy hình của tôi vì tôi có sẵn back-up battery.

Taos Pueblo là một làng của người Da Đỏ, có cả ngàn tuổi song duy nhất ở chỗ vẫn còn người ta sinh sống, lễ lạc và cả chết trong đó. Pueblo đã được liệt kê trong cả hai danh sách National Heritage và World Heritage, với những ngôi nhà có cái cao tới năm tầng, xây bằng gạch phơi nắng (sun-dried brick, do đây gọi là adobe), có thang tre để leo lên tầng trên. Theo thống kê năm 2000 thì dân số của Pueblo là 1,264 người, nhưng thực tế thì chỉ có độ 200 người sống thường trực tại đây. Để bảo tồn ngôi làng Da Đỏ lớn nhất tại Mỹ này, những tiện nghi như điện, nước không có, nhưng hơi propane thì được phép dùng để sưởi và thắp đèn, nên nhiều cư dân ban ngày vô Pueblo để trông cửa tiệm bán đồ kỷ niệm hoặc giải khát hoặc làm hướng dẫn viên (tình nguyện, song có nhận tiền tip) cho du khách, còn buổi tối thì ra Taos nghỉ. Độc giả có thể tìm hiểu thêm về ngôi làng Da Đỏ độc nhất vô nhị này tại Web site chính thức của Pueblo tại <http://www.taospueblo.com/>.

Hôm chúng tôi ghé thăm Pueblo, trời đầy mây xám và khá lạnh. Thực ra thì cả mấy ngày chúng tôi ghé thăm Taos thời tiết đều như vậy, nên chụp hình thiếu nắng cũng mất sương đi nhiều. Cô bạn đồng hành không đem đủ đồ ấm, lại đã từng một mình đến Taos và thăm Taos Pueblo trước đây, nên sau khi thăm một tiệm bán đồ kỷ niệm và đứng cho tôi chụp vài tấm hình mà tôi

hay gọi đùa là để cho hình có cái “human dimension” cho thấy đồ vật hoặc cảnh trí bao lớn hay nhỏ, cô ra xe ngồi chờ. Còn lại một mình, tôi xách máy lang thang trong ngôi làng với những ngôi nhà kiến trúc độc đáo, mà có người đã mệnh danh đây là kiến trúc nguyên thủy thực sự của Mỹ và không chịu ảnh hưởng của Âu châu. Taos Pueblo có cả một cái nhà thờ và một cái nghĩa địa mà tôi để ý có vài nắm mộ mới có vài tuổi.

Tôi không hình dung mình có thể sống trong những ngôi nhà ở Pueblo vì thiếu tiện nghi. Song tôi vẫn thích thú vì hình thể bố cục của những ngôi nhà này: nhìn toàn diện, Taos Pueblo trông giống như những tác phẩm điêu khắc đồ sộ, trông rất đã mắt.



Những cảnh trong Taos Pueblo, ngôi làng của dân Taos đã cả ngàn tuổi, tuy cổ điển song vẫn còn người sinh sống ở trong đó. Taos Pueblo được liệt kê trong cả hai danh sách Di Sản Quốc Gia và Thế Giới. (Ảnh Trùng Dương)

Rio Grande Gorge Bridge

Sau một đêm nghỉ ngơi, sáng ra chúng tôi chuẩn bị đi một vòng Enchanted Circle theo chiều kim đồng hồ, bắt đầu nhắm hướng tây rồi lên bắc, rồi qua đông, vv. Chúng tôi ghé thăm cây cầu sắt nổi tiếng Rio Grande Gorge xây vào năm 1966, nằm cách mặt sông Rio Grande 650 feet. Cầu này đã từng xuất hiện trong một số phim như “Natural Born Killers”, “Twins” và “She’s Having a Baby”. Cầu có ba nhịp, hai nhịp hai bên dài mỗi nhịp 300 feet, với nhịp giữa dài 600 feet, đã đoạt giải là cây cầu đẹp nhất khi vừa hoàn tất của American Institute of Steel Construction.

Người yếu bóng vía không nên đi bộ trên cầu vì không những có thể bị chóng mặt nếu nhìn xuống giòng sông dưới xa, mà mỗi khi xe đi qua cầu thì cả cây cầu rung lên như sắp... gãy, và gió thì hơi mạnh. Thế nên chỉ có mình tôi đi bộ qua cầu trong khi cô bạn đồng hành vốn sợ chiều cao lái xe qua cầu với đôi mắt tuyệt đối nhìn thẳng trước mặt. Bạn đọc có thể vô cái Web link này để xem cây cầu ở 360 độ, <http://virtualguidebooks.com/NewMexico/PuebloCountry/UpperRioGrande/RioGrandeGorgeBridge.html>



Cầu sắt Rio Grande Gorge được xây vào năm 1966, nổi tiếng là đẹp nhất của thời ấy. (Photo courtesy <http://en.wikipedia.org/wiki/Image:NMtrip-05-02>)

D. H. Lawrence Ranch và Memorial

Từ Rio Grand Gorge Bridge, chúng tôi nhắm hướng bắc đi tìm cái trang trại của tiểu thuyết gia D.H. Lawrence của Anh, tác giả của tác phẩm nổi tiếng đã từng bị coi là dâm thư và bị cấm đoán, “Lady Chatterley’s Lover”. Trang trại Lawrence, mua bằng bản thảo cuốn “Sons and Lovers”, nằm cách Taos về phía bắc khoảng 17 miles, hiện do trường Đại Học New Mexico quản lý. Lawrence sống ở đây với bà vợ, Frieda, cùng một bà bạn họạ sĩ Dorothy Brett, cũng người Anh, ở cái cabin nhỏ kế căn nhà lớn của hai vợ chồng, từ 1924 tới 1925. Lawrence mất ở Provence, Pháp, vào năm 1930. Năm năm sau thì bà vợ đem tro của ông về Taos, nơi bà vẫn sống từ sau khi ông bỏ về Âu châu, trộn với xi măng và xây thành cái ban thờ đặt trong một cái đền nhỏ sơn trắng, trên đỉnh có tượng một con phượng hoàng bằng xi măng cũng sơn trắng. Ngôi đền dựng ở trên một ngọn đồi, với phía trước là mộ của Frieda mất vào năm 1956, ở bên hông mấy căn nhà và cabin nay đã cửa đóng then cài.

Riêng cửa đền thờ Lawrence thì không khóa, chỉ đóng với một cái que cài ở hai cái móc gắn ở hai cánh cửa. Khách có thể vô viếng bất cứ lúc nào, có thể ngồi lại bao lâu bên ban thờ của nhà văn tùy ý, có thể để lại dấu tích thăm viếng của mình bằng cách viết vào cuốn sổ lưu niệm ở trên một cái bàn gần đó nếu muốn, với phía trên cheo vài bản sao tài liệu, trong đó có giấy khai tử bằng chữ Pháp, có lồng khung. Cô bạn tôi, gốc người miền Nam, đã để lại dấu vết của mình như sau: “11/12/06 – Hello Uncle Lawrence! We have traveled long and far to see you. (Signed)” Còn tôi, với tính thận trọng thà-thừa-còn-hơn-thiếu của một phóng viên, thì ... chụp lại tất cả những dấu vết của bà con để ... phòng hờ lỡ mình có cần tới, tổng cộng trên 50 trang vở đủ loại bút tích và màu mực.

Việc Lawrence tới Taos và thời gian ông ở đây đã được Henry Shukman của The New York Times ghi lại khá chi tiết trong bài “D.H. Lawrence’s New Mexico: The Ghosts That Grip the

Soul of Bohemian Taos”, đăng trong mục Cultured Traveler ngày 22 tháng 10, 2006. Bài này có sẵn tại Web link <http://travel2.nytimes.com/2006/10/22/travel/22culture.html>



Ngôi đền thờ của nhà văn D.H. Lawrence và trang trại của ông nay thuộc Đại Học New Mexico. Ngay cửa bên tay trái bên lối vào đền thờ Lawrence là phần mộ của Frieda Lawrence, vợ của nhà văn. (Ảnh Trùng Dương)

The Vietnam Veterans Memorial State Park:

Khi người cha khóc con tử trận

(Nguyên là Vietnam Veterans National Memorial)

Phải đi cả 5 miles từ đền Lawrence mới ra tới đường cái, từ đó chúng tôi tiếp tục đi theo cái Enchanted Circle, qua một số địa danh như Taos Ski Valley, Red River, Enchanted Forest Cross Country Ski Area, Wheeler Peek, Elizabethtown, Eagele Nest Lake, Angel Fire Resort, vv. nhưng không dừng lại đâu mà chỉ “cưỡi ngựa xem hoa”, vì cô bạn đồng hành nói chị phải viếng cái Vietnam Veterans Memorial, em đã tới đó, nơi đó là cả một câu chuyện cảm động của một người cha khóc con tử trận tại Việt nam.

Đài tưởng niệm được khởi xây vào năm 1968, do kiến trúc sư Ted Luna của Santa Fe vẽ kiểu theo lời yêu cầu của Bác sĩ và Bà Victor Westphall sau cái chết của con trai, Trung úy Thủy Quân Lục Chiến Hoa Kỳ David Westphall, tử trận tại Việt Nam cùng năm. Đài được xây trên một ngọn đồi giữa một vùng đồi bao la trong vùng Angel Fire nằm ở phía đông của Enchanted Circle, gồm một nhà nguyện là hai bức tường từ hai phía lượn tới gần nhau rồi cùng song song vươn lên như hai bàn tay chắp lại thanh khăn, với khoảng không gian bên dưới được quây lại thành nơi cầu nguyện. Gần đó là phòng trưng bày hình ảnh và các kỷ vật về cuộc chiến Việt Nam, có hai pho tượng bằng đá đen, một diễn tả David và một là người cha, cả hai cùng có nét mặt trầm uất. Bên cạnh phòng triển lãm là phòng chiếu phim tài liệu và thời sự liên hệ tới người

và cuộc chiến, với đây đó là những hộp khăn giấy để người viếng dùng lau nước mắt khi không ngăn được xúc động.

Đây là đài tưởng niệm tử sĩ của cuộc chiến Việt Nam đầu tiên được xây cất tại Mỹ vào lúc phong trào phản chiến đang ở cao điểm, do ông bà Westphall bỏ tiền túi ra. Sau khi cả hai ông bà cùng qua đời vào năm 2003 và 2004, người con trai còn lại, Walter, tặng cả đất lẫn đài lại cho Tiểu Bang New Mexico, và nơi này trở thành The Vietnam Veterans Memorial State Park. Bạn đọc có thể tìm hiểu thêm qua Web link này,

http://www.angelfirememorial.com/the_memorial/index.html.

Trời đã về chiều và khá lạnh. Cũng vì muốn giữ lại âm hưởng của cuộc viếng thăm đài tử sĩ, chúng tôi quyết định trở về thành phố nghỉ ngơi, để mai dờn Taos tiếp tục cuộc hành trình.



Đài Vietnam Veterans Memorial: Nhà nguyện vào mùa đông, hình bên trái trên cùng (Photo courtesy <http://www.angelfirememorial.com/index.html>); Tượng cổ Trung úy David Westphall ngồi viết thư cho cha mẹ bên lối vào, hình bên mặt trên cùng; hình trên tay mặt và hai hình dưới, bên ngoài và trong phòng triển lãm di vật và hình ảnh cuộc chiến Việt Nam. (Ảnh Trùng Dương)

Tháng 6, 2007

Đi thăm ngôi nhà của Hemingway ở Key West, Florida

Vào mùa xuân năm 1928, Key West — lúc ấy còn là một hòn đảo nhỏ nằm ở cực nam Hoa Kỳ, cách Cuba khoảng 90 miles, được nối liền với bán đảo Florida bằng một đường rầy xe lửa xây trên đất bồi chứ chưa có đường nhựa cho xe chạy như bây giờ — có dịp đón một người khách trẻ mới 29 tuổi, Ernest Hemingway, và cô vợ Pauline Pfeiffer đang mang bầu đứa con đầu lòng. Hai người ghé qua Key West chơi trên đường về lục địa Hoa Kỳ sau một mùa đông lạnh giá ở Paris, chờ chiếc xe hơi hiệu Ford do ông chú vợ giàu có, Gus Pfeiffer, và là “fan” của nhà văn, mua tặng như một món quà cưới. Xe đặt mua chưa về, hai vợ chồng nhân tiện ở chơi Key West vài ngày để đợi xe.

Key West, với khí hậu mát mẻ và những tàng cây me, phượng vĩ, cây ổi, dứa, hoa nhiệt đới đủ loại, và những ngôi nhà kiến trúc colonial, đã giữ chân họ lại cả chục năm sau đó. Họ thuê nhà ở. Pauline sinh con trai đầu lòng, Gregory, rồi có bầu người con trai thứ hai, Patrick. Năm 1931, lại vẫn ông chú vợ giàu có mua cho họ căn nhà nay trở thành Hemingway Home and Museum, ở số 907 Whitehead Street, Key West.

Cũng tại thành phố hải đảo này Hemingway đã hoàn tất cuốn “A Farewell to Arms” đang viết dở dang, xuất bản năm 1929, được đón nhận nồng nhiệt. Mười năm sinh sống tại Key West là thời

gian Hemingway sáng tác sung sức nhất, và đã hình thành một số lớn các tác phẩm quan trọng. Ngoài "A Farewell to Arms" còn có "Death in The Afternoon", "Winner Take Nothing", "The Snows of Kilimanjaro", "The Short Life of Francis Macomber", và cuốn truyện duy nhất có bối cảnh nước Mỹ, "To Have And Have Not", với bối cảnh Key West.

Đã hẳn là Key West rất hãnh diện có một cư dân quan trọng như Hemingway, đặc biệt là nhà văn đã được giải Nobel văn chương (1954). Ngôi nhà ông cư ngụ đã được liệt vào danh sách U.S. National Historic Landmark vào năm 1968, và được Key West Visitors Inc. đưa lên hàng đầu của danh sách tám danh lam thắng cảnh nên xem của hòn đảo gần Cuba hơn là Miami ở phía bắc, với dân số trên 25,000.

Ngôi nhà hai tầng nơi cư ngụ của Hemmingway do Asa Tift, một kiến trúc sư hàng hải, xây cất vào năm 1851. Năm 1931 ông chú giàu có của vợ nhà văn mua tặng cho hai vợ chồng trẻ với giá \$12,500 (có tài liệu nói là \$8,000). Web site của Hemingway House and Museum tại HemingwayHome.com nói là đồ đạc của nhà văn vẫn còn tại ngôi nhà đó, kể cả chiếc máy chữ Royal mà Hemingway dùng để viết, cũng như đám mèo có ngón chân dư vốn là hậu duệ của con mèo mà "Papa" Hemingway yêu thích hồi còn sinh tiền. Tuy nhiên, thân nhân của Hemingway cho biết Hemmingway không nuôi mèo tại đó, mà là nuôi công, ông có nuôi một con mèo có ngón chân dư, nhưng là thời kỳ ông ở Cuba, từ 1939; và khi ngôi nhà được bán đi sau khi Hemingway chết (1961) thì trống không, không có đồ đạc và sách vở gì cả.

Tuy định cư ở Key West nhưng Hemingway đi du lịch đó đây luôn. Năm 1933 ông cùng với một người bạn Key West đi Phi Châu để săn bắn tới ba tháng trời, tốn kém của chuyến đi lại cũng do ông chú vợ giàu có cho mượn tiền. Cũng trong chuyến đi này mà ông thu thập chất liệu cho hai truyện ngắn coi như sáng giá nhất của ông, "The Snows of Kilimanjaro" và "The Short Happy Life of Francis Macomber."

Năm 1937 ông đi Tây Ban Nha để tường trình về cuộc nội chiến Tây Ban Nha cho hãng thông tấn North American Newspaper Alliance. Cũng trong thời kỳ này cuộc hôn nhân của Hemingway với Pauline cũng trải qua một cuộc nội chiến, vì nhà văn gặp và phải lòng Martha Gellhorn, một nữ văn sĩ trẻ tuổi ông gặp ở Key West và đã thầm kín đi lại với bà này bốn năm trước khi quyết định ly dị vợ và lấy bà này vào năm 1939. Dù vậy, Martha cũng chưa phải là vợ cuối cùng của Hemingway, mà là thứ ba trong bốn bà. Trước sau nhà văn lấy vợ bốn lần, đó là các bà Hadley, Pauline (có hai con trai với nhà văn, Gregory và Patrick, sinh ra và lớn lên ở Key West), Martha và Mary (người có mặt trong đời ông khi ông tự tử chết ở Idaho).

Tôi ghé thăm Key West vào giữa tháng 11, chặng chót của chuyến đi chơi vùng biển Caribbean và Panama Canal trước khi về xếp vali vào một góc nhà xe kết thúc một năm du lịch hơi nhiều — Nam Mỹ-Nam Cực hồi đầu năm, Âu Châu giữa năm và Trung Mỹ cuối năm. Ghé ngôi nhà của Hemingway làm tôi nhớ đã lâu lắm chưa đọc lại Hemingway kể từ sau 1975, nhưng nhớ có đọc, và nhớ hoài, trong một trong những cuốn sách dày viết văn có đề cập tới câu trả lời của ông, khi được hỏi tại sao ông viết đi viết lại tới 39 lần trang cuối cùng của "A Farewell to Arms". "Getting the words right," ông đáp. Và ông đã làm cái việc đó — 39 lần — trong chính căn nhà tôi đang viếng. Tôi như cảm được niềm hạnh phúc tuyệt vời ông có được khi cảm thấy những chữ mình dùng vừa đúng. [Một lần, trong khi dịch cuốn "Người Đàn Bà Trong Cồn Cát" của Kobo Abe, đến đoạn người đàn ông bị bắt lại sau khi chạy trốn khỏi cái hố cát dân làng bắt cóc bỏ anh ta vô đó với người đàn bà để làm cái việc hằng đêm xúc cát để giữ cho cát đừng chôn vùi ngôi nhà. Trước, khi còn chống đối và tìm đường thoát thân, anh ta vẫn xưng hô lạnh lùng "tôi, cô" với người đàn bà. Sau khi bị bắt lại, trong lúc người đàn bà tắm cạo cho anh, anh bắt đầu xưng hô "tôi, em", như một khuất phục trước hoàn cảnh không lối thoát. Tôi đã vui mãi với trò "getting the words right" này, mặc dù đấy mới chỉ là với truyện dịch.]

Hemingway thực ra không phải là nhà văn duy nhất đã chọn Key West làm nơi cư ngụ. Nhà viết kịch Tennessee Williams cũng đã từng sinh sống tại Key West, từ năm 1941. Có tin đồn nói rằng ông viết bản thảo đầu của vở kịch "A Street Car Named Desire" vào năm 1947 tại Khách sạn La Concha ở Key West. Năm 1947 ông mua căn nhà xây theo kiểu hiện đại (khác với nhà Hemingway xây từ giữa thế kỷ 19 và theo kiến trúc đặc thù của miền nhiệt đới). Ngôi nhà của

Williams tọa lạc ở số 1431 Duncan Street, Key West. cách ngôi biệt thự của Hemingway khoảng 1.2 miles. Williams khai địa chỉ chính thức của ông ở đây cho tới khi ông chết vào năm 1983. Tuy vậy, hai nhà văn và kịch tác gia tên tuổi này không một lần gặp nhau ở Key West, mà là gặp nhau ở Cuba. Nhà của Williams nay là một tư gia, không mở cửa cho công chúng vào xem.

Key West có khu phố cổ (Old Town) sát bên bờ biển, nườm nượm những tiệm ăn, tiệm bán đồ lưu niệm và khách du lịch, nhiều người thuê xe gắn máy hoặc loại xe nhỏ chạy bằng điện để di chuyển đó đây. Họ vẫy chào nhau và khách bộ hành như thể đã từng quen biết.

Ngắm mặt trời lặn ở Key West là một việc không thể thiếu xót khi đã đặt chân tới đây. Phái đoàn của chúng tôi — tôi, cô em và bốn đứa cháu — phải vất vả lắm mới kiếm được chỗ đậu xe. Sau đó phải đi bộ đến bốn, năm bloc đường mới tới hải cảng, và ngồi để giữ chỗ và chờ cả tiếng để nhìn mặt trời lặn. Nhiều thuyền buồm chờ du khách đi xem mặt trời lặn, cho người đứng trên bờ cơ hội chụp những cánh buồm lộng gió trong bầu trời buổi hoàng hôn tuyệt đẹp.

(TD-11/2009)

Thăm công viên Vigeland ở Oslo, Na Uy

221 tác phẩm điêu khắc ngợi ca hành trình nhân sinh

Người đàn ông luống tuổi ngồi tì cánh tay trên đầu gối với bàn tay tì cằm nhìn vào một cõi mộng lung nào đó trong khi người vợ đặt tay lên vai ông nhìn ông về mặt quan tâm, như thể đang hỏi, “Ông có sao không?” Người chồng già cúi nhìn bà vợ yếu đuối bệnh hoạn nằm tựa đầu vào gối mình với vẻ ân cần, như vỗ về, nói lên những chặng đường đời đã cùng trải qua với nhau. Bà già một tay bụm miệng, tay kia như ngăn bà bạn đừng nhìn vào cái gì đó khiến bà có vẻ sợ hãi hay lo âu.

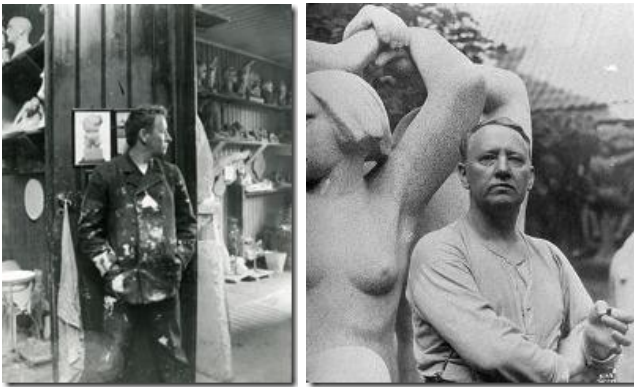
Đó là những hình ảnh đã đeo đuổi tôi của ba trong số trên 200 pho tượng bằng đá granite và đồng được trưng bày trong Công viên Điêu khắc Vigeland ở Oslo nổi tiếng là nhiều tượng nhất thế giới. Công viên này còn đặc biệt ở chỗ toàn bộ các pho tượng và cả công trình dàn dựng công viên đều do tay một nghệ sĩ tạo ra: cố điêu khắc gia người Na Uy, Gustav Vigeland (1869-1943). Đây cũng là công viên lôi cuốn nhiều du khách nhất của Na Uy, hằng năm có hàng triệu người tới chiêm ngưỡng.



Ba trong 36 nhóm tượng vây quanh tượng đài Monolith, cao điểm của Công viên Điêu khắc Vigeland ở Oslo, Norway, mô tả những yêu thương, ưu tư, ân cần, lo âu ở tuổi xế chiều của con người. (Ảnh Trùng Dương, 06/2013)

Hoàn tất trong vòng 10 năm, từ 1939 đến 1949, Công viên Điêu khắc Vigeland nằm trong khuôn khổ Công viên Frogner ở Oslo. Đây là riêng về khu trưng bày các điêu khắc, còn 212 tác phẩm điêu khắc trưng bày trong đó là kết quả của 20 năm — nếu kể cả “thai nghén” có lẽ lâu hơn thế — làm việc của Vigeland, từ 1924 đến 1943, và đã được ông trao tặng thành phố Oslo để đền bù lại việc thành phố Oslo đã xây toà cho nhà ông ở và làm việc. Tòa nhà này nay là viện Bảo tàng Vigeland nằm ở phía tây nam của khu bày tượng.

Các pho tượng, với đường nét đơn sơ song đầy tính điển đạt, nhằm ca ngợi con người trong những hoạt động hàng ngày, tình gia đình giữa cha con, vợ chồng hay tình nhân, anh chị em, ngay cả giận hờn (như tượng hai mẹ con xoay lưng lại nhau) và đôi khi hung hăng (như bức, khá lạ, diễn tả một bày trẻ tấn công một người đàn ông), giận dữ (như bức một người cha dọa đánh con trai va bức cậu bé tức giận), hay phiền muộn, lo âu, nhưng tựu trung là sự quan tâm, ân cần, dịu dàng toát ra từ những pho tượng, toả sang người thưởng ngoạn. Điêu khắc mà diễn tả đến được như vậy, tôi nghĩ, người nghệ sĩ đã đạt tới một trình độ nghệ thuật tối cao.



Điêu khắc gia Gustav Vigeland trong xưởng điêu khắc năm 1903, trái. (Ảnh vigeland.museum.no). Và, phải, Vigeland chụp năm 1929. (Ảnh Norsk Folkemuseum)

Adolf Gustav Vigeland sinh năm 1869 trong một gia đình nghệ nhân, cha là một người chuyên sản xuất đồ đạc và người em cũng trở thành một nghệ sĩ nổi tiếng, Emanuel Vigeland. Ông mất vào năm 1943, sáu năm trước khi công viên điêu khắc được hoàn tất. Khi còn niên thiếu, ông được gia đình gửi lên Oslo học nghề khắc gỗ, nhưng phải ngưng nửa chừng khi cha ông mất và ông phải về quê để lo việc nhà. Năm 1888 ông quyết định trở lại Oslo theo đuổi ngành điêu khắc và được một nhà điêu khắc tên tuổi, Brynjulf Bergslien (1830-1898), nhận đỡ đầu cho vào học nghề. Năm kế đó ông triển lãm pho tượng đầu tay, “Hagar and Ishmael”. Vào những năm cuối thế kỷ 19 Vigeland có dịp viếng thăm các thành phố như Copenhagen, Paris, Berlin và Florence. Khi ở Paris ông thường tới thăm xưởng điêu khắc của Auguste Rodin, tác giả của pho tượng lưng danh “The Kiss”; và khi viếng Ý, ông nghiên cứu những tác phẩm điêu khắc thời cổ điển và Phục hưng. Chính trong thời gian này đã hình thành trong ông chủ đề về sự sống và cái chết cũng như liên hệ giữa con người, mà sau đó ông đã đem vào các tác phẩm điêu khắc trưng bày trong Vigeland Park.

Có thể nói Công viên Điêu khắc Vigeland là kết quả của một đời nghệ sĩ ám ảnh bởi đời sống con người từ khi còn thơ ấu tới khi chết — cái vòng sinh-lão-bệnh-tử — loại đề tài mà dưới bàn tay tài ba của một nghệ sĩ thường khiến ta cảm thấy một liên hệ rất gần gũi, sâu sắc. Mặc dù không thấy ở đâu trong một số ít tài liệu tôi đã đọc được thấy nói về ảnh hưởng của những tàn phá của hai cuộc thế chiến đối với con người, từ sinh mạng tới tinh thần, trên tác phẩm của Vigeland, nhưng tôi nghĩ có lẽ chính những hủy hoại do chiến tranh đã khiến ông đem vào tác phẩm niềm đam mê thiết tha đối với con người và các sinh hoạt của đời sống thường nhật và bình dị.

Qua nghệ thuật, ông đã tái tạo niềm tin nơi con người và đặt tin tưởng vào đời sống tâm linh. Không lớn lối chống chiến tranh, Vigeland chọn diễn tả lòng yêu chuộng hòa bình của mình qua những cái đẹp của con người và các liên hệ rất đơn sơ như gia đình, vợ chồng, anh chị em, bằng hữu. Được biết Vigeland cũng là người đã vẽ nên mẽ đay giải Nobel Hòa Bình; và Oslo là nơi hàng năm giải này được trao tặng cùng với những giải Nobel khác.



Trái, tượng Gustav Vigeland (1869-1943), tác giả của toàn bộ 221 tác phẩm điêu khắc trong Công viên Điêu khắc Vigeland, Oslo. (Ảnh TD, 06/2013) Phải, đường dẫn vào công viên điêu khắc với hai hàng tượng bằng đồng lớn bằng người thật, rồi tới một hồ phun nước bao quanh bởi nhiều tác phẩm điêu khắc, và cuối cùng là tượng đài Monolith cao 14 mét, tức 46 feet chưa kể bệ, bao quanh bởi 36 nhóm tượng lớn hơn người thật. (Ảnh Internet)



Trái, sơ đồ Công viên Điêu khắc Vigeland do chính nhà điêu khắc dàn dựng: hình vuông trên cùng là nơi đặt tượng đài Monolith, kế đó là hồ phun nước, rồi cây cầu bắc qua một cái hồ nhân tạo với hai bên thành lan can cầu là những pho tượng bằng đồng; bên trái của bản đồ là viện Bảo tàng Vigeland nơi chứa toàn bộ tài liệu về sự hình thành các công trình điêu khắc cho công viên và tượng đài Monolith, cũng là nơi nhà điêu khắc sống và làm việc khi còn sinh tiền. (Ảnh vigeland.museum.no) Hình bên phải, tượng đài Monolith bao quanh bởi 36 nhóm tượng mô tả sinh hoạt và liên hệ của con người. (Ảnh TD, 06/2013)

Tượng đài Monolith này (mono có nghĩa là một, và lith là hòn đá) là cao điểm của toàn bộ điêu khắc Vigeland, ở cả vị trí, kỹ thuật và ý nghĩa. Bức Monolith, cao 14 mét, kể cả bệ là 17 mét, tức 46 và 56 feet, được đặt tại điểm cao nhất trong công viên, bao quanh bởi 36 nhóm tượng bằng đá granite được nhà điêu khắc khởi công vào thời kỳ đệ nhất Thế chiến và hoàn tất vào năm 1936, năm man nha trận đệ nhị Thế chiến. Nhóm tượng này mô tả sinh hoạt của con

người với những liên hệ với nhau, trong đó gồm cả tượng những người già cả mà tôi đã đề cập tới ở đầu bài.

Về kỹ thuật, tượng đài được tạc từ một phiến đá duy nhất, do Vigeland vẽ và nặn bằng đất sét và ba nhà điêu khắc giúp khắc lại trên tảng đá granite, mất cả 14 năm trời mới hoàn tất, gồm 121 hình người lớn bé già trẻ và sơ sinh cuốn cuộn vào nhau như cùng về trời, phảng phất một nỗi buồn và cả hy vọng, bên cạnh một cảm giác có-bên-nhau chứ không phải quạnh hiu một mình trước cái kết thúc phải đến của một đời người, là cái chết. Và, cùng với tám bộ cổng bằng sắt sơn đen chạm hình người mọi lứa tuổi rất công phu dẫn lên tượng đài Monolith, cái thông điệp, tôi nghĩ, Vigeland muốn truyền lại cho người thường ngoạn, song cũng vô cùng cần thiết cho thế hệ của ông, cái thế hệ đã phải trải qua hai cuộc thế chiến khủng khiếp giết hại hàng trăm triệu con người, đó là sự tồn tại của một niềm tin vào một thế giới tâm linh.

Và sau hết, về phía tây của tượng đài Monolith là một điêu khắc có tựa đề là tượng Wheel of Life (Vòng Nhân sinh) thực hiện vào năm 1933-34, mô tả một vòng hoa kết bởi những thân hình đàn ông, đàn bà và trẻ em bện lại với nhau, tóm lược chủ đề của toàn thể công viên điêu khắc: Hành trình của con người từ sinh ra cho tới nằm xuống, trải qua những hạnh phúc, phiền muộn, mơ ước, hy vọng và khát khao về sự vĩnh cửu.

Không một pho tượng nào trong Công viên Vigeland có một mảnh vải che thân, vì, theo tôi, Vigeland muốn trình bày con người ở trạng thái nguyên thủy, chưa bị những vương bận của đời sống vật chất bon chen, từ đó sinh ra tham vọng, xung đột, kèn cựa và chém giết nhau – cái nhân chi sơ tính bản thiện hết sức trong sáng, hồn nhiên vậy.

Tôi tiếc đã chỉ đủ thì giờ viếng công viên điêu khắc Vigeland, vừa ngắm vừa chụp trên 200 tấm ảnh, bên cạnh sự kiên nhẫn của hai chị bạn đồng hành. Sợ trễ giờ về tàu, nên đành bỏ không viếng thăm Viện Bảo tàng Vigeland cũng gần đó, mà có lẽ đòi hỏi nhiều thời giờ để xem hết những tài liệu kể lại từng diễn biến của mỗi tác phẩm điêu khắc, đặc biệt về tượng đài Monolith và Vòng Nhân Sinh.

Chúng tôi ra trạm xe điện nhưng tôi vẫn còn cảm thấy như mình vẫn còn đang đi trên mây với trong đầu ngập tràn những hình ảnh vừa thu lượm được vào máy hình cũng như trong ký ức. Trên chuyến xe điện về nhà ga trung ương bên hải cảng Oslo để trở lại tàu du hành Rotterdam, tôi nghe một thanh niên nói tiếng Anh với người ngồi bên cạnh: “Từ hồi còn bé tôi đã nghe nói và muốn đi thăm Công viên Điêu khắc Vigeland. Giờ mới có dịp. Thật tuyệt vời.”

Tôi mừng là trong cái danh sách những nơi muốn thăm ở Oslo trong vốn vẹn có chín tiếng đồng hồ, ít ra tôi đã thăm được hai nơi, trong đó có Công viên Điêu khắc Vigeland.

Sau đây là những hình ảnh người viết bài này ghi nhận trong một chuyến viếng thăm tuy có phần chớp nhoáng song đã để lại những ấn tượng sâu đậm khó phai. [TD, 07/2013]

Hình ảnh



Trẻ thơ trong cái nhìn trù mến của điêu khắc gia Gustav Vigeland. Bức tượng được nhiều người chú ý nhất là Angry Boy (Cậu bé nổi giận), hình thứ tư bên phải. Không tài liệu nào trong số những bài tôi đã đọc cho biết tại sao Vigeland nặn cậu bé giận dữ. Nhiều người tìm tới chiêm ngưỡng pho tượng vì nghe nói đây là bức tượng nổi tiếng nhất, đơn giản có vậy. Tôi nghĩ mỗi người tùy theo cảm quan cá nhân sẽ giải thích theo cách riêng của mình. Riêng tôi, thời nghĩ Vigeland đã dùng cậu bé để diễn tả nổi tức giận của mình trước những tàn phá điên cuồng của hai cuộc thế chiến mà ông đã trải qua, bức tượng đồng thời nói lên tài năng điêu khắc tuyệt vời của người nghệ sĩ. (Ảnh TD, 06/2013)



Trẻ thơ hiện diện hầu như khắp nơi trong các tác phẩm điêu khắc của Vigeland, luôn luôn trong vòng tay, ánh mắt bao bọc của cha mẹ hay ông bà, anh chị. (Ảnh TD, 06/2013)



Trẻ thơ và các thanh niên, thiếu nữ hồn nhiên vui đùa. Tưởng tượng những người thuộc thế hệ Vigeland khi nhìn ngắm những pho tượng này hẳn cũng cảm thấy ngùi ngoai nỗi buồn chiến tranh hoặc phần đầu vất vả trong việc xây dựng lại đời mình thời hậu chiến. (Ảnh TD, 06/2013)

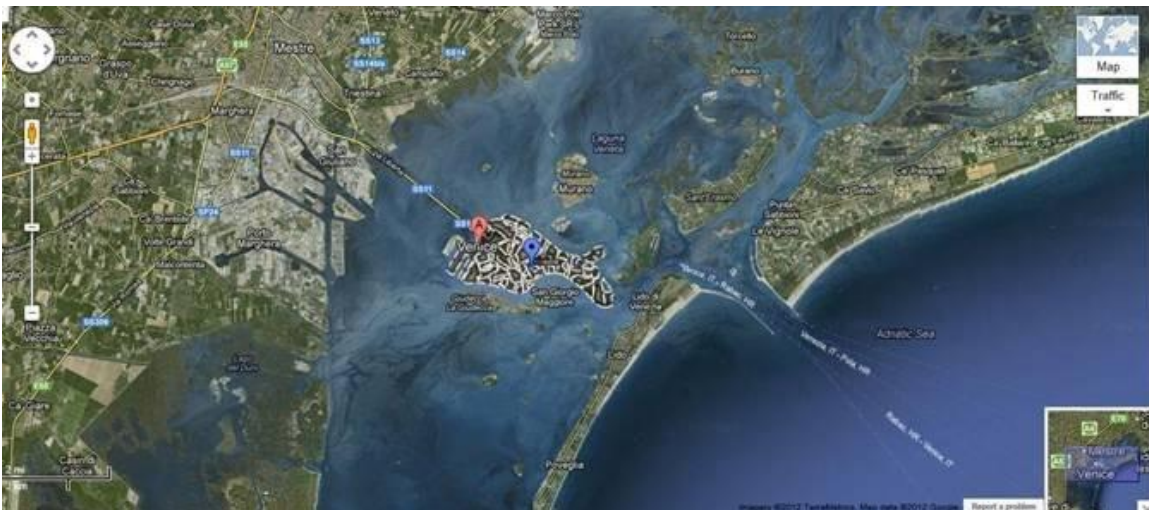


Hai công trình điêu khắc có thể nói là công phu nhất và gói ghém trọn vẹn chủ đề về nhân sinh của Công viên Điêu khắc Vigeland, đó là tượng đài Monolith, trái, hoàn tất năm 1944 (Ảnh TD, 06/2013); và Wheel of Life, 1934. (Ảnh artodyssey1.blog.com)

Venice 2012: “trời hành cơn lụt mỗi năm”...

Cuối tháng 10 vừa qua một chị bạn và tôi rủ nhau ghé Venice chơi ba ngày trước khi lên tàu đi thăm vùng Địa Trung Hải, một chuyến đi tôi vẫn canh cánh bên lòng sau lần đi hụt hời mùa hè cách đây ba năm vì cô bạn đồng hành đến từ Việt Nam không hội đủ giấy tờ nên không lên tàu được.

Đây là lần đầu tiên tôi đến Venice, một thành phố nổi tiếng là “thơ mộng nhất thế giới” nằm ở phía đông bắc của Ý, với dân số trên 270 ngàn, gồm 118 hòn đảo ngăn cách nhau bởi 177 con lạch và nối lại với nhau bằng 409 cây cầu lớn nhỏ, nên còn được gọi là “thành phố của lạch” hay “thành phố của cầu”. Venice nằm trong danh sách Di Sản Thế Giới của cơ quan UNESCO vì truyền thống văn hoá với những kiến trúc và điêu khắc cổ kính.



Venice, tên Ý là Venezia, được thiết lập trong một vùng xưa là đầm lầy, đã từng là một trung tâm thương mại, quyền lực và nghệ thuật. Địa thế độc đáo, phong cảnh hữu tình, nghệ thuật và các kiến trúc cổ kính nay đã góp phần vào việc đưa Venice thành một trong những trung tâm du lịch nổi tiếng nhất thế giới. Tuy nhiên, muốn đi thăm Venice du khách cần một đôi chân đi bộ khoẻ vì đôi chân ấy chính là phương tiện di chuyển duy nhất: cả thành phố không có bóng dáng của ngay cả một chiếc xe đạp, chứ đừng nói tới xe hơi hay bất cứ một phương tiện có động cơ nào. Tất nhiên là bạn có thể dùng thuyền taxi, nhưng đi bộ vẫn là chính. Và lại, thăm Venice mà không được len lỏi qua những ngõ hẻm, với nhiều lần đối diện với dead end, thì cũng mất thú đi nhiều.

Sau ba ngày lục lọi (một phần) của Venice (vì thực sự không có sức đi bộ nhiều), chúng tôi rời Venice vào cuối tháng 10 thì một tuần sau đó, vào mấy ngày đầu tháng 11, Venice bị mưa lụt trầm trọng, với 1.5 mét, tức 5 feet nước, và 70 phần trăm thành phố bị ngập. Đối với dân Venice, đây là chuyện thường hằng vì năm nào chẳng xảy ra, tuy nhiều thiệt hại và bất tiện. Họ gọi đó là mùa nước cao — acqua alta, hay high water. Nhưng đối với các nhà khoa học và chính quyền Venice, cũng như những người quan tâm tới di sản văn hoá của Venice, đây là điều không phải chỉ quan tâm mà thôi mà còn phải giải quyết nữa. Venice chẳng những bị đe dọa bởi những trận lụt vào mỗi dịp cuối năm, mà còn đang ngày một... lún xuống nước, khoảng .08 inch mỗi năm, tính ra tổng cộng là 11 inches trong thế kỷ qua. Tệ hơn nữa, Venice vừa lún vừa nghiêng về phía đông.(*). Hiện tượng nhiệt hoá toàn cầu (global warming) đưa đến nạn các băng hà tan rã dần ở Bắc và Nam cực khiến nước biển ngày một dâng cao có thể nói đã khiến tình trạng của Venice đang ở mức báo động.

Sau nhiều tranh luận bàn cãi kéo dài cả mấy thập niên kể từ trận lụt kinh hoàng vào năm 1966 khiến Venice không thể tiếp tục làm ngơ về hiện tượng lụt lún này, một hệ thống chống lụt có tên là MOSE (viết tắt từ Modulo Sperimentale Elettromeccanico, hay Experimental Electromechanical Module), được khởi sự xây cất từ năm 2003 và sẽ bắt đầu hoạt động vào năm 2014, tốn khoảng 7 tỉ Mỹ kim. Theo đó, khi nước biển dâng lên trên 1 mét, tối đa là 3 mét, thì một hệ thống tường/cổng sẽ chỗi dậy từ dưới sàn biển để ngăn nước biển tràn vào vịnh. Vấn đề là liệu hệ thống có hữu hiệu, và nếu hữu hiệu thì hữu hiệu tới mức nào và được bao lâu? (**)

Venice trước mùa 'acqua alta'



Hình bên trái, Grand Canal nhìn từ trên cây cầu Rialto nổi tiếng của Venice. Cầu Rialto, hình bên phải. (Ảnh Trùng Dương, 10/2012)



Vài trong số 177 con lạch len lỏi quanh và trong Venice, với hai trong số 409 cây cầu, hình giữa và phải, nối Venice lại với nhau. (Ảnh TD, 10/2012)



Trái, người phu quét đường, một hình ảnh hầu như không còn hiện hữu tại các thành phố văn minh, đừng chối nhìn khách qua lại. Giữa, phương tiện chở đồ của Venice: xe do người kéo. Phải, một du khách đi bên xe kéo “Taxi – Porter Service” chở hành lý do bác phu xe đẩy (bình thường thì kéo nếu không phải lên cầu) đang bước lên các nấc thang của một cây cầu. (Ảnh TD, 10/2012) Thành ra kinh nghiệm cho biết nếu thuê khách sạn thì nên kiếm cái nào không xa trung tâm chuyên chở Piazzale Roma ở lối vào Venice mà mình có thể đi bộ được, hoặc kiếm khách sạn nào gần nơi có bến đậu cho thuyền taxi. Quan trọng nhất là mang hành lý càng ít và nhẹ càng tốt.



Trái, một thuyền bán rau trái tươi từ đất liền qua chào khách. Giữa, một sạp hàng bán mặt nạ trưng bày viết tay, “Mặt nạ nguyên thủy làm tại Venice, không phải làm tại Trung Quốc”. Ngày Hội Mặt Nạ (Carnival Festival) là một hội lớn hàng năm rất nổi tiếng của Venice, lôi cuốn hàng triệu du khách, diễn ra vào tháng Hai mỗi năm và kéo dài nhiều ngày và chấm dứt trước Lễ Phục Sinh, vào ngày thứ Ba Mardi Gras. Phải, một ngõ hẻm của Venice. (Ảnh TD, 10/2012)

‘Trời hành cơn lụt mỗi năm...’



Tới Venice mà không tới thăm St. Mark Square là... chưa tới Venice. Thánh Mark là thánh bảo mạng của Venice. Được biết tro của Thánh Mark đặt trong một cái bình nằm dưới bàn thờ chính trong nhà thờ chánh toà xây vào năm 336 ở hậu cảnh của hình bên phải. Ngày 23 tháng 10 chúng tôi đi thăm trung tâm du khách này trong trời nắng rực rỡ. Từng bày bô câu vây quanh du khách để nhận đồ ăn, và du khách cũng xúm xít chụp hình với chim, hình giữa. (Ảnh TD, 10/2012) Chúng tôi rời Venice được một tuần thì mưa bắt đầu rơi, đến ngày mùng 3 tháng 11 thì St Mark's Square ngập nước, vắng hoe, như trong ảnh bên phải. (Ảnh Time Magazine)



Trái, hình chụp một quán cà phê bày bàn ghế chờ khách vào buổi sáng khi chúng tôi đặt chân tới St. Mark's Square. (Ảnh TD, 10/2012)
Giữa, nước dâng ngập quảng trường vào ngày 3 tháng 11, song không vì thế làm cản trở câu chuyện giữa hai du khách. (Ảnh Telegraph, UK) Phải, nước từ biển và lạch dâng lên xóa nhà biên giới với đường cho khách bộ hành, đi không cẩn thận có thể thụt chân lọt xuống lạch. (Ảnh Reuters, trên, và Time, dưới)



Khu vực quanh cầu Rialto bắc ngang Grand Canal, một nơi tập trung du khách, trái, nơi đó chị bạn Loan và tôi đứng chụp hình lưu niệm một tuần trước khi bị mưa lụt. (Ảnh TD, 10/2012) Cầu Rialto vào lúc nước dâng, hình bên phải. Một giải ni lông màu trắng và đồ giăng dọc theo bờ để giúp khách bộ hành phân biệt giữa bờ và sông. (Ảnh AP)

(...)

Chú thích:

(*) Geochemistry Geophysics Geosystems, Vol. 13, Q03023, 13 PP., 2012, “Recent subsidence of the Venice Lagoon from continuous GPS and interferometric synthetic aperture radar,” <http://www.agu.org/pubs/crossref/2012/2011GC003976.shtml>

(**) Vài trong số những phim tài liệu đã thực hiện về nạn lụt lún của Venice: *The Sinking City of Venice*, chi tiết hiện có tại <http://www.pbs.org/wgbh/nova/venice/>; và, đặc biệt về công trình xây cất hệ thống chống lụt MOSE của chương trình Extreme Engineering thuộc đài truyền hình Discovery Channel’s, *Saving Venezia: The Venice Flood Gates*, <http://www.youtube.com/watch?v=2zDbiLs9Juc&feature=related>.

Tìm hiểu thêm về hệ thống MOSE tại http://en.wikipedia.org/wiki/MOSE_Project

Mose, đối với dân Ý, còn là tên của một nhân vật trong Thánh Kinh, Moses, là người đã dùng phép màu rẽ sóng biển để đưa dân của ông tới nơi an toàn.

[TD, 12/2012]

Viếng pho tượng “Veiled Christ” ở Napoli



Chúng tôi đặt chân xuống hải cảng Molo Beverello ở Naples (tiếng Ý là Napoli) vào buổi sáng một ngày đầu tháng 11 vừa qua, với vồn vẹn có 8 tiếng đồng hồ để thăm. Tôi bảo với ba người

bạn đồng hành, Chị Loan cùng phòng và Anh Chị Lân và Chinh đến từ San Jose gặp nhau và kết bạn ở Venice, là đi đâu thì đi chứ mà thế nào cũng phải cho tôi ghé bảo tàng viện Cappella Sansevero để được nhìn tận mắt pho tượng “Veiled Christ” (tiếng Ý là “Cristo Velato”, tạm dịch là Chúa Giêsu Dưới Làn Vải Liệm), nếu không thì tôi cũng sẽ mày mò đến đó một mình vì tôi đã có đầy đủ chỉ dẫn trong tay.

Khi nghiên cứu những nơi nên xem ở Naples, tôi “bắt gặp” pho tượng này, đã từ lâu nổi tiếng vì nghệ thuật tạc hình và ẩn tượng đặc biệt gây nơi người xem, mà đến bây giờ tôi mới biết đến.

Đôi giò lịch sử về ‘Veiled Christ’

Tượng do điêu khắc gia Giuseppe Sanmartino (1720-1793) tạc vào năm ông mới 33 tuổi. Mặc dù không nổi tiếng bằng “La Pietà” của Michelangelo (1475-1564), có lẽ vì nguyên thủy “Veiled Christ” thuộc quyền sở hữu của một nhà nguyện tư gia đã trở thành bảo tàng viện do chính quyền quản lý, nhưng nghệ thuật tạc tượng thật tinh vi và sống động, đến độ một trong những người ngưỡng mộ tính chất nghệ thuật của pho tượng, Antonio Canova (1757-1822), điêu khắc gia nổi tiếng của Venice, đề nghị mua lại nhân một chuyến viếng thăm Naples, nhưng không được. Nghe nói Canova đã từng thốt lên là ông sẵn sàng đánh đổi 10 năm của đời ông để được là người đã tạc nên pho tượng này.



Hình trên, trái (ảnh Wikipedia), “La Pietà” (1499), một đại tác phẩm của Michelangelo, bản chính hiện trưng tại St. Peter’s Basilica trong Vatican City, có lẽ nhờ đó mà nhiều người viếng và biết đến. Trong khi đó, bức “Veiled Christ” (1753), của Giuseppe Sanmartino, hình bên phải (ảnh Museo Cappella Sansevero), hiện trưng tại Museo Cappella Sansevero, Naples, nguyên là một nhà nguyện tư, không nổi tiếng bằng mặc dù không kém phần tinh diệu, nếu không nói là mê hoặc.

“Veiled Christ” do ông hoàng Raimondo di Sangro đặt điêu khắc gia người Napoli, Antonio Corradini (1668-1752), thực hiện. Ngoài bức tượng “Veiled Christ”, Corradini còn thực hiện một số những tác phẩm điêu khắc và trang trí khác, trước sau cả thấy 36 bức mẫu bằng đất sét, cho ngôi nhà nguyện Cappella Sansevero của giò họ ông hoàng. Trong số đó có bức “Modesty” bằng cẩm thạch đã hoàn thành, diễn tả một người đàn bà khỏa thân che voan mỏng từ đầu tới chân, rất tinh vi và nhuần nhuyễn. Corradini, nổi tiếng vì những pho tượng trộm voan, kể đó vẽ và nắn một pho tượng nhỏ làm mẫu cho “Veiled Christ”, vừa xong thì qua đời. Giuseppe Sanmartino được ông hoàng Raimondo mượn phỏng theo pho tượng mẫu tạc thành pho tượng lớn bằng người thật từ một khối đá cẩm thạch.

Theo Web site của Viện Bảo Tàng Cappella Sansevero (*), Sanmartino thực ra không mấy theo sát bức tượng mẫu của điêu khắc gia Corradini. Ở pho tượng mẫu của Corradini, tấm vải liệm là trung tâm điểm, thế nhưng qua bàn tay tạo hình của Sanmartino, vốn chịu ảnh hưởng của phong trào nghệ thuật Baroque (**) đương thời, người xem như bị thu hút bởi thân hình còn nguyên vẹn những thương tâm dưới tấm vải liệm đó, thân hình của đáng đã chấp nhận cái chết

để cứu rỗi nhân loại, và như cảm được việc Chúa Giêsu cuối cùng qua cái chết được giải thoát khỏi một định mệnh oan nghiệt và tìm được sự an bình, tất cả như ẩn hiện dưới làn voan mỏng.

Vì ông hoàng Raimondo cũng còn là một nhà hóa học và nổi tiếng vì khuynh hướng thích thí nghiệm nên có dư luận cho là ông đã dùng hoá học để tạo nên tấm voan liệm. Tuy nhiên, các cuộc thử nghiệm và tài liệu còn lưu trữ cho thấy tấm voan liệm được tạc từ cùng một phiến đá tạc tượng Chúa, chứ không do một xảo trình hoá học nào. Làm sao Sanmartino tạc được pho tượng phủ voan mỏng từ một phiến đá cẩm thạch linh động đến như vậy, người thường ngoạn chỉ còn biết... chiêm ngưỡng trong niềm thần phục vô biên mà thôi.

Bức “Veiled Christ” nổi tiếng vì ý nghĩa tôn giáo, nhưng có lẽ vì tính chất nghệ thuật nhiều hơn. Một cuộc trưng cầu ý kiến ở Hội sách Galassia Gutenberg năm 2006 tại Naples đã nâng pho tượng này lên hàng một tượng đài (moument) biểu tượng của Naples. Vào năm 2008 chính quyền địa phương đã phát động một chiến dịch trong đó bức ảnh khuôn mặt Chúa của Sanmartino được dùng như một biểu tượng để quảng bá thành phố ven Địa Trung Hải vốn nhiều vấn đề dính dáng tới các tội phạm có tổ chức (organized crime) này.

Mày mò tới xem ‘Veiled Christ’ cho bằng được

Nhà du lịch Âu châu chuyên nghiệp Rick Steves đã đề nghị, “[K]hi bạn bước quanh pho tượng Chúa nằm từ chân tới đầu, hãy để ý tới nét mặt Chúa đi từ đau đớn tới an bình.” Thú thực là tôi không nhớ mình có được cảm giác đó khi trực diện “Veiled Christ”...

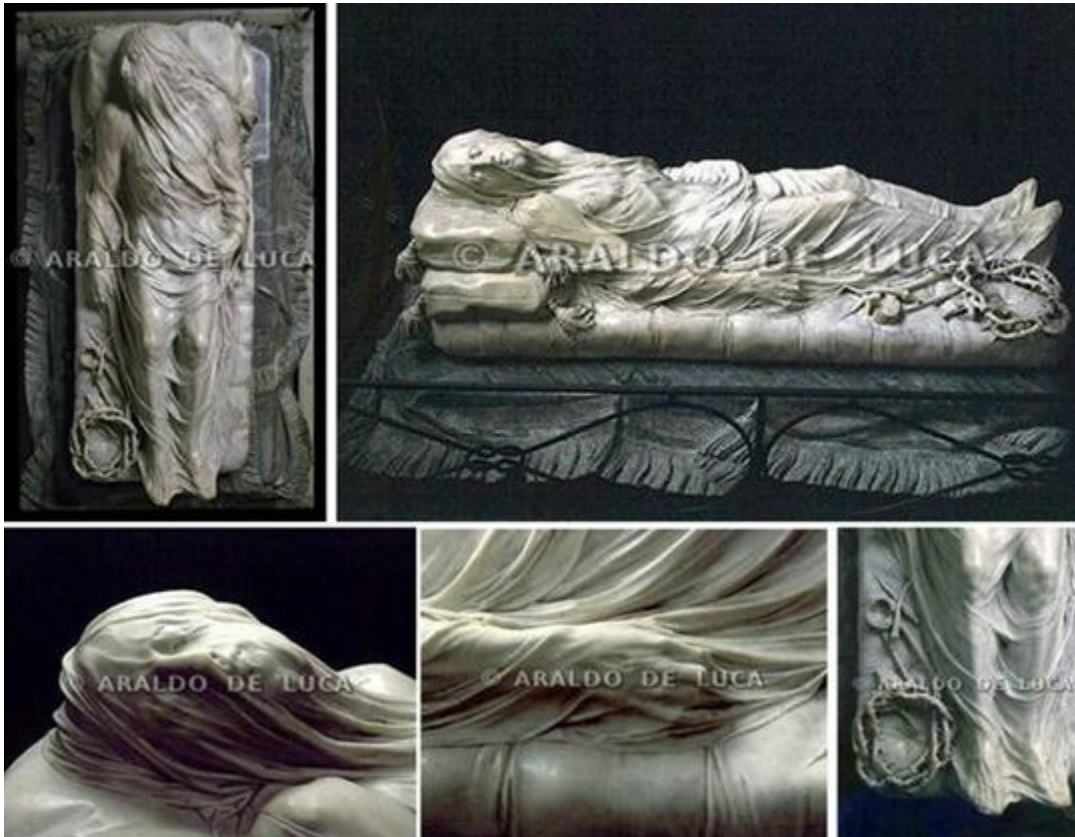
Sau khi đưa chúng tôi đi thăm Pompeii cách Naples vài chục cây số về phía nam về, và xem thêm vài nơi khác trong thành phố, kể cả căn nhà thời thơ ấu của... nữ minh tinh màn bạc Sophia Loren ở ngoại ô Pozzuoli của Naples đối diện với nhà hát cổ Amphitheatre of Flavia, bác tài taxi trẻ tuổi Christian lái xe đưa chúng tôi đi len lỏi giữa những con phố hẹp như những ngõ hẻm của Naples, chen lẩn với khách bộ hành. Họ thản nhiên dạt sang một bên cho xe đi qua. Tôi nghĩ giá là du khách chắc không dám mạo hiểm lái xe lầy vô những nơi này. Cuối cùng Christian dừng xe, bảo chúng tôi cùng xuống đi theo anh. Tôi hình dung trong đầu Cappella Sansevero phải là một ngôi nhà nguyên nguy nga, trang trí tỉ mỉ với những mô-típ rất chi tiết, phức tạp, đầy tính nghệ thuật, căn cứ vào những tấm hình tôi đã thấy trên Internet. Len lỏi qua vài con phố hẹp như đường hẻm, chúng tôi tới trước viện bảo tàng lúc nào không hay.



Hình trái, dưới trời mưa nhỏ chúng tôi lúc thúc đi theo sau anh tài xế Christian thỉnh thoảng phải dừng lại ngó chừng sợ chúng tôi đi lạc. Hình giữa, du khách cả Ý lẫn ngoại quốc nối đuôi nhau kéo vào viện bảo tàng Museo Cappella Sansevero ở số 19 Via de Sanctis Francesco. (Ảnh Trùng Dương, 11/2012) Đường Sanctis Francesco hẹp như một ngõ hẻm, máy ảnh của tôi không đủ wide angle để chụp lối vào, nên dùng đỡ hình của Wikipedia.

(...)

Pho tượng “Chúa Giêsu Dưới Làn Vải Liệm” nằm ngay trước mắt tôi, trên một cái bệ chỉ cao hơn sàn nhà khoảng 2 feet, xung quanh là dây thừng ngăn cách không cho người xem lại gần, tuy có thò tay ra cũng sờ tới được. Tôi ngó trên pho tượng cẩm thạch đã ngả màu vàng, muốn đưa tay vuốt những nếp voan “mềm mại” có vẻ như trong suốt kia. Tất nhiên là tôi không thể đứng nguyên một chỗ để chiêm ngưỡng tượng dù rất muốn, mà bị dòng người dồn đi theo đường kim đồng hồ quanh tượng từ chân tới đầu rồi vòng sang phía bên kia. Tôi lén nhấn nút “On” trên chiếc Sony trước ngực và căn chụp được hai khung hình. Một bà đứng cạnh, có lẽ là người Ý, nhìn tôi khi nghe tiếng click ròn ngọt của chiếc Nex 5. Tôi nhìn lại bà ta và mỉm cười.



“Veiled Christ” qua ống kính của nhiếp ảnh gia Araldo de Luca (www.araldodeluca.com), theo chiều kim đồng hồ, nhìn từ trên xuống; nhìn thẳng; chi tiết đôi chân dưới làn voan mỏng bên cạnh mũi gai, kèm và đinh; chi tiết cánh và bàn tay phải dưới làn voan; và chi tiết khuôn mặt Chúa trong sự an bình của cái chết, tuy vậy người xem như có cảm tưởng tấm voan muốn rung nhẹ bởi một hơi thở tưởng tượng nào đó. (Collage Trùng Dương)

Cho đến lúc này khi viết những giòng này mà tôi có cảm tưởng như chuyến thăm Cappella Sansevero như một giấc mơ vì diễn ra quá mau trong khi tôi còn đang bị choáng ngợp bởi nét đẹp của một số pho tượng, đặc biệt bức “Veiled Christ”. Đi hết một vòng tượng “Veiled Christ”,

tôi muốn đi thêm một vòng nữa nhưng ngần ngại vì thấy nhiều người đang chờ chiêm ngưỡng tượng, đúng lúc thấy Christian, đứng cao hơn hẳn những người xung quanh ở lối dẫn xuống tầng hầm vừa vậy vừa gọi tôi rồi chỉ chỗ bảo tôi đi theo anh ta.

Cái mà anh ta muốn tôi xem là hai bộ xương có một số bộ phận ướp còn tồn tại song khó mà nói là thật, mà anh ta nghĩ là du khách nào chắc cũng muốn xem. Chủ nhân của ngôi nhà nguyện Sansevero xưa có ý định dùng nhà nguyện làm nơi bảo trì xác ướp của thân nhân. Có người nói hai bộ xương đó là xác của người trong giòng họ của ông hoàng.

Sau khi nhìn hai cái “xác ướp” một lúc, tôi quay ra định trở lại nhà nguyện để xem tiếp những tác phẩm điêu khắc khác thì thấy mình bị dồn qua một cái tiệm bán đồ lưu niệm nhỏ (tôi cũng còn kịp đứng lại khi thấy một bức ảnh “Cristo Velato” lớn bày bán trong tủ kính, và mua, với giá 2.5 euros), và sau đó thấy mình và các bạn đồng hành cùng... ra cửa, nơi nhiều người đang chờ tới phiên mình vào xem. Tóm lại, chúng tôi ở trong Museo Cappella Sansevero trước sau chưa đầy một tiếng.

Ngồi trên xe taxi, tôi mở máy hình xem hai bức hình chụp lén. Tất nhiên là không rõ bằng bức tôi mới mua, nhưng là hình tôi tự tay chụp lấy.
“VẬY là chị mẫn nguyện rồi nhé,” Chinh nghiêng sang tôi, cười nói. Tôi mỉm cười, nói bằng tiếng Anh để Christian đang lái xe cùng nghe: “Tôi sẽ rất ân hận nếu rời Napoli mà không được thấy Cristo Velato. Thanks much, Christian.”

[TD, 12/2012]

Chú thích:

(*) Museo Cappella

Sansevero: <http://www.museosansevero.it/inglese/cappellasansevero/cristovelato.html>

(**) Baroque là một thời kỳ nghệ thuật có khuynh hướng sử dụng những đường nét bay bướm với nhiều chi tiết phong phú nhằm tạo ấn tượng bi tráng, gay cấn, hùng vĩ trong các bộ môn điêu khắc, kiến trúc, văn chương, âm nhạc và vũ. Baroque bắt đầu vào khoảng đầu thế kỷ thứ 17 tại Rome, rồi lan gần khắp Âu Châu. Baroque ra đời khi Giáo hội Thiên Chúa chia thành hai giòng, Thiên Chúa Giáo (Roman Catholic) và Tin Lành (Protestants).